

LỜI MỞ ĐẦU

Nền kinh tế thị trường mở ra nhiều cơ hội lớn cho các doanh nghiệp hội nhập và phát triển với nền kinh tế thế giới nhưng bên cạnh đó cũng tạo ra thách thức vô cùng to lớn cho các doanh nghiệp. Nó đặt các doanh nghiệp trong môi trường cạnh tranh khốc liệt về nhiều mặt. Để có thể tồn tại và đứng vững trong cơ chế thị trường các doanh nghiệp cần không ngừng nâng cao trình độ quản lý, tổ chức sản xuất kinh doanh, cải tiến kỹ thuật, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật. Đặc biệt phải chú trọng tới hiệu quả của sản xuất kinh doanh, tiết kiệm nguyên vật liệu, vật tư, lao động, tiền vốn từ đó làm giảm chi phí sản xuất kinh doanh, hạ giá thành sản phẩm. Vì vậy, điều đó cũng đặt ra cho công tác hạch toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm phải chính xác. Công tác kế toán nói chung và công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm luôn được các doanh nghiệp quan tâm, và ngày càng hoàn thiện để thích ứng và phát huy tác dụng của nó trong cơ chế mới. Với doanh nghiệp xây lắp càng phải được chú ý hơn nữa tới tính đặc thù của sản phẩm này

Từ nhận thức đã nêu trên, và được thực tập tại công ty Cổ Phần Xây Lắp 3 Hải Dương. Em đã đi sâu tìm hiểu, nghiên cứu về chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm xây lắp và chọn đề tài khóa luận tốt nghiệp là: “ *Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Cổ Phần Xây Lắp 3 Hải Dương*”

Khóa luận ngoài lời mở đầu và kết luận còn được chia làm 3 chương:

Chương 1: Những lý luận chung về chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm và kế toán chi phí sản xuất, xác định giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp xây lắp.

Chương 2: Thực tế công tác tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Cổ Phần Xây Lắp 3 Hải Dương.

Chương 3: Một số đề xuất nhằm hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Cổ Phần Xây Lắp 3 Hải Dương.

Em xin được trình bày toàn bộ nội dung của khóa luận.

CHƯƠNG 1

LÝ LUẬN CHUNG VỀ CHI PHÍ SẢN XUẤT, GIÁ THÀNH SẢN PHẨM, VÀ KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT, TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG CÁC DOANH NGHIỆP XÂY LẮP

1. Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm

1.1. Chi phí sản xuất

1.1.1. Khái niệm

Doanh nghiệp sản xuất là doanh nghiệp trực tiếp sản xuất ra của cải vật chất để đáp ứng nhu cầu của xã hội. Để tiến hành hoạt động sản xuất các doanh nghiệp cần phải có các yếu tố đầu vào như tư liệu lao động, đối tượng lao động và quan trọng hơn cả là sức lao động. Song để có được yếu tố đầu vào đó người ta phải bỏ ra một khoản chi phí nhất định và người ta quan niệm đó là chi phí sản xuất.

Chi phí được biểu hiện theo nhiều cách khác nhau tùy thuộc vào góc nhìn và mục đích nghiên cứu:

+ Đối với nhà quản lý tài chính: Chi phí là những khoản chi liên quan trực tiếp đến quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

+ Đối với nhà quản trị doanh nghiệp: Chi phí là toàn bộ các khoản phải bỏ ra để mua các yếu tố cần thiết nhằm phục vụ cho quá trình sản xuất.

+ Đối với các nhà kế toán: Chi phí được coi là khoản hy sinh hay bỏ ra để đạt được mục đích nhất định, nó được xem như một lượng tiền phải trả cho các hoạt động của doanh nghiệp trong việc chế tạo sản phẩm.

Khái quát lại, có thể hiểu chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các hao phí về lao động sống và lao động vật hoá mà doanh nghiệp đã bỏ ra trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm).

1.1.2. Ý nghĩa

Sự phát sinh và phát triển của xã hội loài người gắn liền với quá trình sản xuất. Nền sản xuất xã hội của bất kỳ phương thức sản xuất nào cũng gắn liền với sự vận động và tiêu hao các yếu tố cơ bản tạo nên quá trình sản xuất. Nói cách khác, quá trình sản xuất hàng hóa là quá trình kết hợp của ba yếu tố: tư liệu lao động, đối tượng lao động, sức lao động. Đồng thời, quá trình sản xuất hàng hóa

cũng là quá trình tiêu hao của chính bản thân các yếu tố trên. Như vậy, để tiến hành sản xuất hàng hóa, người sản xuất phải bỏ chi phí về thù lao lao động, về tư liệu lao động và đối tượng lao động. Vì thế, sự hình thành nên các chi phí sản xuất để tạo ra giá trị sản phẩm sản xuất là yếu tố khách quan, không phụ thuộc vào ý chí chủ quan của người sản xuất.

1.2. Giá thành sản phẩm

1.2.1. Khái niệm

Trong quá trình sản xuất kinh doanh, chi phí sản xuất mới chỉ là một mặt thể hiện sự hao phí. Để đánh giá chất lượng sản xuất kinh doanh, chi phí chỉ ra phải được xem xét trong mối quan hệ với mặt thứ hai, hiệu quả do nó mang lại, từ quan hệ đó hình thành nên chỉ tiêu giá thành sản phẩm.

Giá thành sản phẩm là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các khoản hao phí về lao động sống và lao động vật hóa có liên quan đến khối lượng công tác, sản phẩm, lao vụ đã hoàn thành.

Giá thành sản phẩm vừa mang tính khách quan vừa mang tính chủ quan:

+ Thể hiện tính khách quan: Giá thành là biểu hiện bằng tiền của lao động sống và lao động vật hóa kết tinh trong 1 đơn vị hoặc một khối lượng sản phẩm. Sự dịch chuyển và kết tinh giá trị tư liệu sản xuất và sức lao động trong sản phẩm là một tất yếu khách quan.

+ Thể hiện tính chủ quan: Giá thành sản phẩm là biểu hiện tập trung năng lực của doanh nghiệp trong việc tổ chức và sử dụng các biện pháp kinh tế, tổ chức, kỹ thuật để thực hiện quá trình sản xuất sản phẩm. Do đó, giá thành mang tính chủ quan và phụ thuộc vào nhiều yếu tố: cơ chế quản lý (tác động chủ quan của con người), kỹ thuật sản xuất (được biểu hiện thành quy trình công nghệ), phương pháp hạch toán tổng hợp chi phí, phương pháp tính giá thành.

Như vậy, giá thành sản phẩm là một chỉ tiêu kinh tế tổng hợp, phản ánh kết quả sử dụng tài sản, vật tư lao động và tiền vốn trong quá trình sản xuất, cũng như tính đúng đắn của các giải pháp tổ chức, kinh tế, kỹ thuật và công nghệ mà doanh nghiệp đã sử dụng nhằm nâng cao hiệu quả, năng suất lao động, chất lượng sản xuất, hạ thấp chi phí và tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp. Giá thành còn là một

căn cứ quan trọng để định giá bán và xác định hiệu quả kinh tế của hoạt động sản xuất.

Mức hạ giá thành và tỷ lệ hạ giá thành phản ánh trình độ sử dụng hợp lý và tiết kiệm lao động, vật tư, khả năng tận dụng công suất máy móc, trình độ quản lý kinh tế và hạch toán kinh tế nội bộ.

1.2.2. Ý nghĩa

Giá thành sản phẩm là một phạm trù của sản xuất hàng hóa, phản ánh lượng giá trị của những hao phí lao động sống, lao động vật hóa đã thực sự chi ra cho sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Trong giá thành sản phẩm chỉ bao gồm những chi phí tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào quá trình sản xuất, tiêu thụ phải được bồi hoàn để tái sản xuất ở doanh nghiệp mà không bao gồm những chi phí phát sinh trong kỳ kinh doanh của doanh nghiệp. Những chi phí đưa vào giá thành sản phẩm phải phản ánh được giá trị thực của các tư liệu sản xuất tiêu dùng cho sản xuất, tiêu thụ và các khoản chi tiêu khác có liên quan tới việc bù đắp gián đơn hao phí lao động sống.

1.3. Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm

Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm có mối quan hệ chặt chẽ với nhau trong quá trình sản xuất ra sản phẩm. Chi phí sản xuất biểu hiện hao phí còn giá thành biểu hiện kết quả của quá trình sản xuất. Đây là hai mặt thống nhất trong một quá trình, chúng giống nhau về chất nhưng khác nhau về lượng.

Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm đều là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ lao động sống, lao động vật hóa và nhiều chi phí cần thiết khác mà doanh nghiệp bỏ ra trong quá trình sản xuất. Tuy nhiên, phạm vi và nội dung của chúng có những điểm khác nhau.

Thứ nhất, chi phí sản xuất gắn liền với từng thời kì phát sinh chi phí còn giá thành sản phẩm lại gắn với từng khối lượng sản phẩm, công việc, lao vụ đã sản xuất hoặc hoàn thành.

Thứ hai, về mặt lượng chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm có thể khác nhau khi có sản phẩm sản xuất dở dang đầu kỳ hoặc cuối kỳ. Sự khác nhau về mặt lượng và mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm thể hiện ở công

thức tính giá thành sản phẩm tổng quát sau đây:

$$\begin{array}{l} \text{Tổng giá thành} \\ \text{sản phẩm sản} \\ \text{xuất trong kỳ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chi phí dở} \\ \text{đang cuối kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí phát} \\ \text{sinh trong kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Chi phí dở} \\ \text{đang cuối kỳ} \end{array}$$

Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm là hai mặt thống nhất của một quá trình, chúng có mối quan hệ mật thiết và tác động qua lại lẫn nhau. Trong điều kiện nền kinh tế thị trường hiện nay, sự cạnh tranh đã trở thành một tất yếu thì việc tiết kiệm chi phí nhằm hạ giá thành sản phẩm luôn là sự quan tâm hàng đầu của các doanh nghiệp.

1.4. Nhiệm vụ của kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm

Để tổ chức tốt kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm, đáp ứng tốt yêu cầu quản lý chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm cần thực hiện tốt các nhiệm vụ sau:

- Xác định đối tượng kế toán tập hợp chi phí và đối tượng tính giá thành phù hợp với đặc thù của doanh nghiệp và yêu cầu quản lý, và đặc điểm sản xuất của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó tiến hành tính toán và phân bổ chính xác chi phí cho từng đối tượng chịu chi phí đã xác định.
- Tổ chức vận dụng các chứng từ, tài khoản, sổ sách, báo cáo kế toán để hạch toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm phù hợp với phương pháp kế toán hàng tồn kho mà doanh nghiệp đã lựa chọn.
- Tổ chức tập hợp, kết chuyển hoặc phân bổ chi phí sản xuất theo đúng đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất đã xác định, theo yếu tố chi phí và khoản mục giá thành.
- Định kỳ tham gia công tác lập kế hoạch và phân tích chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm cũng như công tác kiểm kê, đánh giá sản phẩm dở dang.
- Lập báo cáo chi phí sản xuất theo yếu tố, định kỳ tổ chức phân tích chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm ở doanh nghiệp.
- Tổ chức kiểm kê đánh giá khối lượng sản phẩm dở dang một cách khoa học, hợp lý, xác định giá thành và hạch toán giá thành sản phẩm sản xuất trong kỳ một cách đầy đủ, chính xác.

2. Đặc điểm của doanh nghiệp xây lắp, sản phẩm xây lắp, tổ chức kế toán trong doanh nghiệp xây lắp

2.1. Đặc điểm của ngành xây dựng cơ bản

Xây dựng cơ bản là ngành sản xuất vật chất quan trọng có chức năng sản xuất và tái sản xuất ra tài sản cố định được ngành xây dựng thực hiện dưới các hình thức xây dựng mới, mở rộng, cải tạo và khôi phục.

Tài sản cố định của toàn bộ nền kinh tế quốc dân (nhà cửa, công trình sản xuất và phi sản xuất) gọi chung là công trình xây dựng của các ngành là sản phẩm xây dựng đã hoàn chỉnh và theo nghĩa rộng nó là tổng hợp và kết tinh sản phẩm của nhiều ngành sản xuất như: các ngành chế tạo máy, ngành công nghiệp vật liệu xây dựng, ngành năng lượng, hoá chất, luyện kim ...và của ngành xây dựng đóng vai trò tổ chức cấu tạo công trình ở khâu cuối cùng để đưa chúng vào hoạt động.

Công trình xây dựng là sản phẩm cuối cùng của công nghệ xây lắp gắn liền với đất (bao gồm cả khoảng không, mặt nước, mặt biển và thềm lục địa) được tạo thành bằng vật liệu xây dựng, thiết bị và lao động. Nó bao gồm một hoặc nhiều hạng mục công trình nằm trong dây chuyền công nghệ đồng bộ và hoàn chỉnh để làm ra sản phẩm cuối cùng nêu ra trong dự án khả thi.

Khác với các ngành sản xuất vật chất khác, ngành xây dựng có nhiều đặc điểm riêng biệt, những đặc điểm này xuất phát từ đặc thù của sản phẩm ngành xây dựng và quản lý kinh tế tài chính trong ngành xây dựng. Các đặc tính đó là: sản phẩm xây dựng có tính chất cố định, thời gian sử dụng lâu dài, có quy mô lớn, kết cấu phức tạp, thời gian xây dựng công trình thường dài, sản xuất xây dựng mang tính đơn chiếc theo đơn đặt hàng. Ngoài ra, hoạt động xây dựng chủ yếu ở ngoài trời phải chịu ảnh hưởng rất lớn của các yếu tố tự nhiên, điều kiện làm việc nặng nhọc.

2.2. Đặc điểm của sản phẩm xây lắp

Sản phẩm xây lắp là những công trình xây dựng, vật kiến trúc, ...có quy mô lớn, kết cấu phức tạp mang tính đơn chiếc, thời gian sản xuất sản phẩm xây lắp lâu dài...Đặc điểm này đòi hỏi việc tổ chức quản lý và hạch toán sản phẩm xây lắp nhất thiết phải lập dự toán(dự toán thiết kế, dự toán thi công) quá trình sản xuất

xây lắp phải so sánh với dự toán, lấy dự toán làm thước đo, đồng thời để giảm bớt rủi ro phải mua bảo hiểm cho công trình xây lắp.

Sản phẩm xây lắp được tiêu thụ theo giá dự toán hoặc giá thỏa thuận với chủ đầu tư (giá đấu thầu), do tính chất hàng hóa của sản phẩm xây lắp không thể hiện rõ (vì đã quy định giá cả, người mua, người bán sản phẩm xây lắp có trước khi xây dựng thông qua hợp đồng giao nhận thầu...)

Sản phẩm xây lắp cố định tại nơi sản xuất còn các điều kiện sản xuất (xe máy, thiết bị thi công, người lao động, ...) phải di chuyển theo địa điểm đặt sản phẩm. Đặc điểm này làm cho công tác quản lý sử dụng, hạch toán tài sản, vật tư rất phức tạp do ảnh hưởng của điều kiện thiên nhiên, thời tiết và dễ mất mát hư hỏng...

Sản phẩm xây lắp từ khi khởi công cho đến khi hoàn thành bàn giao công trình đưa vào sử dụng thường kéo dài. Nó phụ thuộc vào quy mô, tính phức tạp về kỹ thuật của công trình. Quá trình thi công được chia thành nhiều giai đoạn, mỗi giai đoạn chia thành nhiều công việc khác nhau, các công việc thường diễn ra ngoài trời chịu tác động rất lớn của các nhân tố môi trường như: nắng, mưa, lũ lụt... Đặc điểm này đòi hỏi việc tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ sao cho đảm bảo chất lượng công trình đúng như thiết kế, dự toán: các nhà thầu phải có trách nhiệm bảo hành công trình (chủ đầu tư giữ lại một tỉ lệ nhất định trên giá trị công trình, khi hết thời hạn công trình mới trả nốt cho đơn vị xây lắp...)

2.3. Đặc điểm tổ chức kế toán trong doanh nghiệp xây lắp

Đặc điểm của sản xuất xây lắp ảnh hưởng tới tổ chức công tác kế toán trong đơn vị xây lắp thể hiện chủ yếu ở nội dung, phương pháp trình tự hạch toán chi phí sản xuất, phân loại chi phí, cơ cấu giá thành xây lắp, cụ thể là:

Đối tượng hạch toán chi phí có thể là hạng mục công trình, các giai đoạn công việc của hạng mục công trình hoặc nhóm hạng mục công trình... từ đó xác định phương pháp hạch toán chi phí thích hợp.

Đối tượng tính giá thành là các hạng mục công trình đã hoàn thành, các giai đoạn công việc đã hoàn thành, khối lượng xây lắp có tính dự toán riêng đã hoàn thành... từ đó xác định phương pháp tính giá thành thích hợp: phương pháp tính

giá trực tiếp, phương pháp tổng cộng chi phí, phương pháp hệ số hoặc tỷ lệ...

Xuất phát từ đặc điểm của phương pháp lập dự toán trong xây dựng cơ bản dự toán được lập theo từng hạng mục chi phí. Để có thể so sánh kiểm tra chi phí sản xuất xây lắp thực tế phát sinh với dự toán, chi phí sản xuất xây lắp được phân loại theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung

2.4. Nhiệm vụ của kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp xây lắp

Do đặc thù của ngành xây dựng cơ bản, của sản phẩm xây dựng, nên việc quản lý đầu tư và xây dựng là một quá trình khó khăn, phức tạp hơn những ngành sản xuất vật chất khác. Để quản lý chặt chẽ và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đầu tư, Nhà nước đã ban hành những quy chế quản lý phù hợp, kịp thời và nêu rõ yêu cầu cơ bản trong công tác quản lý đầu tư và xây dựng.

Thực tế ở nước ta, trong những năm qua, ngành xây dựng đã đạt nhiều thành tựu quan trọng trên nhiều lĩnh vực. Tốc độ xây dựng các công trình phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hóa đất nước ngày càng cao. Ngành xây dựng nước ta đã có khả năng xây dựng các nhà máy thuỷ điện, cầu đường lớn có địa hình thi công phức tạp, xây dựng các nhà ga, sân bay, bến cảng, nhà cao tầng...

Tuy nhiên, trong ngành xây dựng vẫn còn bộc lộ nhiều hạn chế, nhất là trong quản lý về mặt chất lượng công trình, trong việc quản lý vốn đầu tư của Nhà nước. Tình trạng nhiều công trình xây dựng chất lượng kém vẫn được nghiệm thu, nhiều công trình giá thành xây dựng cao vẫn còn khá lớn. Việc quản lý vốn xây dựng còn có nhiều kẽ hở nên dẫn đến thất thoát vốn của Nhà nước đang còn là vấn đề bức xúc hiện nay. Công tác quy hoạch xây dựng còn bị động, việc không chấp hành các chính sách và các quy định của Nhà nước về xây dựng còn khá phổ biến.

Để khắc phục tình trạng này, Nhà nước trực tiếp quản lý giá xây lắp thông qua ban hành chế độ, chính sách về giá, các nguyên tắc, phương pháp lập dự toán, các căn cứ (định mức kinh tế kỹ thuật, đơn giá xây dựng, tỷ suất vốn đầu tư...), tổng dự toán công trình và dự toán hạng mục công trình.

Để đảm bảo thi công đúng tiến độ, đúng thiết kế kỹ thuật, đảm bảo chất

lượng công trình... với chi phí hợp lý thì các doanh nghiệp xây dựng phải có biện pháp quản lý chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm xây lắp chặt chẽ, hợp lý và hiệu quả.

Do đó nhiệm vụ chủ yếu đặt ra cho công tác hạch toán chi phí và tính giá thành sản phẩm xây lắp là:

- Xác định đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất, đối tượng và phương pháp tính giá thành sản phẩm khoa học, hợp lý.
- Ghi chép, tính toán, phản ánh đầy đủ, chính xác, kịp thời chi phí thực tế phát sinh, tính giá thành, xác định hiệu quả của từng phần và toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.
- Tổ chức tập hợp và phân bổ từng loại chi phí sản xuất theo đúng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất đã được xác định, cung cấp kịp thời thông tin, số liệu tổng hợp về các khoản mục chi phí sản xuất, xác định đúng đắn chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ, cuối kỳ.
- Đánh giá đúng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của từng công trình, hạng mục công trình, kịp thời lập báo cáo kế toán về chi phí sản xuất và giá thành công tác xây lắp. Tiến hành phân tích tình hình thực hiện các định mức chi phí, dự toán tình hình thực hiện kế hoạch giá thành, phát hiện khả năng tiềm tàng, đề xuất các biện pháp thích hợp phấn đấu không ngừng tiết kiệm chi phí sản xuất và hạ giá thành sản phẩm xây dựng. Phát hiện kịp thời các khoản chênh lệch so với định mức, dự toán, các khoản chi phí ngoài kế hoạch, các khoản thiệt hại, mất mát, hư hỏng... trong sản xuất và đề ra các biện pháp ngăn chặn kịp thời.

3. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp xây lắp

3.1. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất trong doanh nghiệp xây lắp

3.1.1. Khái niệm chi phí sản xuất trong doanh nghiệp xây lắp

Chi phí sản xuất của đơn vị xây lắp là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ chi phí về lao động sống và lao động vật hóa phát sinh trong quá trình sản xuất và cấu thành nên giá thành của sản phẩm xây lắp.

3.1.2. Phân loại chi phí sản xuất trong doanh nghiệp xây lắp

3.1.2.1. Phân loại chi phí sản xuất theo mục đích, công dụng của chi phí(theo khoản mục chi phí trong giá thành)

- Theo cách phân loại này những chi phí có cùng mục đích, công dụng kinh tế sẽ được xếp chung vào cùng loại

- Tổng chi phí sản xuất bao gồm 3 loại chính:

- + Chi phí sản xuất
- + Chi phí bán hàng
- + Chi phí quản lý doanh nghiệp

Tùy thuộc vào yêu cầu quản lý các loại chi phí trên còn có thể được chi tiết hơn, thông thường chi phí sản xuất sản phẩm xây lắp bao gồm:

- + Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- + Chi phí nhân công trực tiếp
- + Chi phí sử dụng máy thi công
- + Chi phí sản xuất chung

- Dựa vào cách phân loại này các nhà quản lý doanh nghiệp có thể thấy được quy trình vận động của chi phí trong doanh nghiệp, cung cấp cơ sở cần thiết để lập giá thành kế hoạch, xác định đối tượng, phương pháp tập hợp chi phí sản xuất, tính đúng đủ chi phí vào giá thành sản phẩm, là cơ sở để báo cáo kế toán, tài liệu chi phí sản xuất theo khoản mục là cơ sở quan trọng để phân tích chi phí sản xuất, cung cấp các thông tin hữu dụng cho các nhà quản trị doanh nghiệp. Đây là cách phân loại chi phí sản xuất được các doanh nghiệp xây lắp áp dụng phổ biến hiện nay.

3.1.2.2. Phân loại chi phí sản xuất theo nội dung kinh tế của chi phí(theo yếu tố chi phí)

- Căn cứ vào tính chất kinh tế ban đầu của từng loại chi phí, những chi phí có cùng nội dung và tính chất kinh tế được xếp vào cùng yếu tố chi phí, không phân biệt mục đích công dụng và địa điểm phát sinh. Cách phân loại này chỉ quan tâm tới chi phí phát sinh lần đầu, không kể các chi phí luân chuyển nội bộ.

- Toàn bộ chi phí của doanh nghiệp trong kỳ bao gồm 5 yếu tố:
 - + Chi phí nguyên vật liệu
 - + Chi phí nhân công
 - + Chi phí khấu hao tài sản cố định
 - + Chi phí dịch vụ mua ngoài
 - + Chi phí khác bằng tiền

- Dựa vào cách phân loại chi phí này các doanh nghiệp có thể lập dự toán chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố, lập kế hoạch vật tư, kế hoạch lao động tiền lương...đồng thời số liệu tổng hợp chi phí sản xuất theo yếu tố còn là cơ sở quan trọng để phân tích tình hình quản lý chi phí của doanh nghiệp.

3.1.2.3. Phân loại chi phí sản xuất theo mối quan hệ giữa chi phí và khối lượng sản phẩm hoàn thành

Theo cách phân loại này, chi phí sản xuất được chia thành 2 loại: chi phí cơ bản và chi phí sản xuất chung.

- *Chi phí cơ bản*: Là các chi phí có liên quan trực tiếp đến quy trình công nghệ sản xuất chế tạo sản phẩm như chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí khấu hao tài sản cố định dùng trực tiếp vào sản xuất sản phẩm...

- *Chi phí chung*: Là các chi phí liên quan tới phục vụ và quản lý sản xuất có tính chất chung như chi phí quản lý ở các phân xưởng, tổ, đội sản xuất bao gồm chi phí sản xuất chung và chi phí quản lý doanh nghiệp

Ngoài cách phân loại chi phí sản xuất phổ biến nói trên tùy thuộc vào yêu cầu quản lý và trình độ quản lý các doanh nghiệp xây lắp có thể vận dụng các cách phân loại chi phí trong công tác quản trị doanh nghiệp

- Dựa vào mối quan hệ của chi phí với khối lượng hoạt động, chi phí sản xuất của doanh nghiệp xây lắp được chia làm 3 loại:
 - + Chi phí cố định
 - + Chi phí biến đổi
 - + Chi phí hỗn hợp

3.1.2.4. Phân loại chi phí sản xuất theo phương pháp quy nạp chi phí vào đối tượng tính giá thành

Theo cách phân loại này, chi phí sản xuất được chia làm 2 loại: chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp

Chi phí trực tiếp: Là những chi phí liên quan trực tiếp đến từng đối tượng kế toán tập hợp chi phí (như từng loại sản phẩm, công việc, hoạt động, đơn đặt hàng...), chúng ta có thể quy nạp trực tiếp cho từng đối tượng chịu chi phí.

Chi phí gián tiếp: Là các chi phí có liên quan đến nhiều đối tượng kế toán tập hợp chi phí khác nhau nên không thể quy nạp trực tiếp cho từng đối tượng tập hợp chi phí được, mà phải tập hợp theo từng nơi phát sinh chi phí khi chúng phát sinh, sau đó phân bổ chi từng đối tượng theo phương pháp phân bổ gián tiếp.

3.1.3. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất trong doanh nghiệp xây lắp

Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất của doanh nghiệp xây lắp là các công trình, hạng mục công trình, các giai đoạn quy ước của hạng mục công trình, giá trị dự toán riêng hay nhóm công trình, hạng mục công trình, các đơn vị thi công (xí nghiệp, đội thi công xây lắp...). Xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là khâu đầu tiên, đặc biệt quan trọng đối với kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. Để xác định đúng đắn đối tượng tập hợp chi phí sản xuất doanh nghiệp cần dựa vào một số căn cứ:

- Dựa vào tính chất sản xuất, loại hình doanh nghiệp, đặc điểm quá trình công nghệ sản xuất của sản phẩm, sản xuất giản đơn hay phức tạp, đơn chiếc hay hàng loạt
- Đặc điểm tổ chức sản xuất: trong doanh nghiệp xây lắp thường là phương thức khoán
- Yêu cầu tính giá thành, yêu cầu quản lý chi phí, khả năng, trình độ hạch toán của doanh nghiệp.

3.1.4. Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất

3.1.4.1. Phương pháp tập hợp trực tiếp

Được sử dụng đối với các khoản chi phí trực tiếp, là những khoản chi phí có

liên quan trực tiếp đến đối tượng kế toán tập hợp chi phí đã xác định. Công tác hạch toán, ghi chép ban đầu cho phép quy nạp trực tiếp các chi phí này vào từng đối tượng kế toán tập hợp chi phí có liên quan

3.1.4.2. Phương pháp phân bổ gián tiếp

Áp dụng khi một loại chi phí có liên quan tới nhiều đối tượng kế toán tập hợp chi phí nên không thể tập hợp trực tiếp cho từng đối tượng được. Vì vậy, theo phương pháp này trước hết phải tập hợp toàn bộ chi phí sau đó tiến hành phân bổ cho từng đối tượng cụ thể. Tiêu thức sử dụng để phân bổ đảm bảo được mối quan hệ tương quan giữa chi phí phân bổ với đối chịu chi phí. Trên cơ sở tiêu thức phân bổ và chi phí cần phân bổ ta có công thức.

$$H = \frac{C}{t_i}$$

Trong đó:

C: là tổng chi phí đã tổng hợp được trong kỳ phân bổ cho các đối tượng tính giá thành

H: là hệ số chi phí phân bổ

t_i : là tổng đơn vị tiêu thức phân bổ thuộc đối tượng tính giá thành “ i “

- Số chi phí phân bổ cho từng đối tượng tính giá thành xác định theo công thức:

$$C_i = t_i * H$$

C_i : là số chi phí sản phẩm thực tế phát sinh đã tính toán (phân bổ) cho đối tượng tính giá thành “ i ”

Kết hợp đồng thời với phương pháp tập hợp chi phí sản xuất trên và để phù hợp với đặc điểm hạch toán của ngành trong các doanh nghiệp xây lắp cần thực hiện một số phương pháp tập hợp chi phí sản xuất sau:

- *Phương pháp tập hợp chi phí theo đơn đặt hàng*: các chi phí sản xuất phát sinh được tập hợp theo từng đơn đặt hàng riêng biệt và như vậy tổng số chi phí phát sinh tập hợp được từ khi khởi công đến khi hoàn thành đơn đặt hàng là giá thành thực tế của đơn đặt hàng đó.

- *Phương pháp tập hợp chi phí theo đơn vị thi công*: chi phí sản xuất phát sinh cho đơn vị thi công nào thì được tập hợp riêng cho đơn vị thi công đó. Tại mỗi đơn vị thi công chi phí sản xuất lại được tập hợp cho từng đối tượng chịu chi phí: hạng mục công trình, công trình, nhóm hạng mục công trình... Cuối kỳ, tổng số chi phí tập hợp được phân bổ cho từng công trình, hạng mục công trình để tính giá thành sản phẩm riêng.

3.2. Kế toán giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp xây lắp

3.2.1. Khái niệm giá thành trong doanh nghiệp xây lắp

Giá thành sản phẩm xây lắp là biểu hiện bằng tiền toàn bộ hao phí về lao động sống và lao động vật hóa phát sinh trong quá trình sản xuất có liên quan tới khối lượng xây lắp đã hoàn thành

3.2.2. Phân loại giá thành trong doanh nghiệp xây lắp

3.2.2.1. Phân loại căn cứ vào cơ sở số liệu tính giá thành

Theo tiêu thức này giá thành trong các doanh nghiệp xây lắp bao gồm :

- *Giá thành dự toán xây lắp*: Giá thành dự toán của công trình, hạng mục công trình là giá thành công tác xây lắp được xác định trên cơ sở khối lượng công tác xây lắp, theo khối lượng thiết kế được duyệt, các định mức dự toán và đơn giá xây dựng cơ bản do cấp có thẩm quyền ban hành và dựa theo giá cả thị trường.

Giá trị dự toán là giá thanh toán cho khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo dự toán.

$$\frac{\text{Giá thành dự toán}}{\text{từng CT, HMCT}} = \frac{\text{Giá trị dự toán}}{\text{từng CT, HMCT}} - \text{Lãi định mức}$$

Thông qua giá thành dự toán xây lắp người ta có thể đánh giá được thành tích của doanh nghiệp, nó là hạn mức chi phí cao nhất mà doanh nghiệp có thể chi ra để đảm bảo có lãi.

Có 2 loại giá thành dự toán:

+ *Giá thành đấu thầu công tác xây lắp (Z_{dt})*: Là loại giá thành do chủ đầu tư đưa ra để các tổ chức xây lắp căn cứ vào đó để tính toán giá thành dự thầu công

tác xây lắp của mình.

+ *Giá thành hợp đồng công tác xây lắp (Z_{hd})*: Là giá thành ghi trong hợp đồng ký kết giữa chủ đầu tư và tổ chức xây lắp.

- *Giá thành kế hoạch*: Là chỉ tiêu được xác định trên cơ sở giá thành dự toán gắn với điều kiện cụ thể của doanh nghiệp. Giá thành kế hoạch thường nhỏ hơn giá thành dự toán.

Giá thành kế hoạch = Giá thành dự toán - Mức hạ giá thành dự toán

- *Giá thành thực tế*: Là toàn bộ chi phí thực tế để hoàn thành sản phẩm xây lắp theo quy định (thiết kế) bao gồm cả thiệt hại trong sản xuất không thu hồi được và sự tiết kiệm chi phí sản xuất thi công hợp lý (tiết kiệm vật tư, quản lý nhân công chặt chẽ, sử dụng cơ giới hóa trong thi công nhằm tăng năng suất lao động...). Giá thành thực tế thường thấp hơn giá thành dự toán.

Về nguyên tắc: $Z_{dt} \geq Z_{kh} \geq Z_{tt}$

3.2.2.2. Phân loại theo phạm vi tính toán

- Theo tiêu thức này giá thành sản phẩm có 2 loại là:
 - + Giá thành sản xuất toàn bộ
 - + Giá thành toàn bộ sản phẩm tiêu thụ
- Giá thành sản xuất toàn bộ bao gồm các chi phí sản xuất theo khoản mục
 - + Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
 - + Chi phí nhân công trực tiếp
 - + Chi phí sử dụng máy thi công
 - + Chi phí sản xuất chung

Giá thành toàn bộ sản phẩm bao gồm giá thành sản xuất toàn bộ và khoản mục chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.2.3. Đối tượng tính giá thành

Xuất phát từ đặc điểm của ngành xây dựng cơ bản là chu kỳ sản xuất dài, sản phẩm đơn chiếc, có kết cấu phức tạp, và do yêu cầu quản lý kinh tế của doanh nghiệp xây lắp nên đối tượng tính giá thành của sản phẩm xây lắp là các công trình, hạng mục công trình, đơn đặt hàng hay khối lượng xây lắp hoàn thành tại một điểm dừng kỹ thuật hợp lý được bàn giao và nghiệm thu.

Việc xác định đúng đối tượng tính giá thành là công việc đầu tiên trong toàn bộ công tác tính giá thành bộ phận kế toán tính giá thành phải căn cứ vào đặc điểm sản xuất để tính đúng giá thành thích hợp.

Do đặc điểm của hoạt động sản xuất kinh doanh xây lắp là không có sản phẩm nhập kho vì vậy với những sản phẩm chưa hoàn thành hay đã hoàn thành chưa được bàn giao cho chủ đầu tư thì chi phí cho những sản phẩm này được coi là chi phí sản xuất dở dang và không tính vào giá thành cho những sản phẩm này. Để quản lý một cách hiệu quả thì hàng ngày, hàng tháng chi phí phát sinh có liên quan tới công trình, hạng mục công trình nào thì được tập hợp vào đối tượng đó. Cuối kỳ, kế toán tổng cộng chi phí đối tượng cũng có thể biết ngay chi phí đó là gì thành sản phẩm.

3.2.4. Kỳ tính giá thành trong doanh nghiệp xây lắp

- Nếu đối tượng tính giá thành là các công trình, hạng mục công trình đã hoàn thành theo đơn đặt hàng thì thời điểm tính giá thành là khi công trình, hạng mục công trình hay đơn đặt hàng hoàn thành.

- Nếu đối tượng tính giá thành là các hạng mục công trình được quyết định thanh toán theo giai đoạn xây dựng thì kỳ tính giá thành là theo giai đoạn xây dựng hoàn thành

- Nếu đối tượng tính giá thành là những hạng mục công trình được quyết định thanh toán định kỳ theo khối lượng từng công việc trên cơ sở giá dự toán thì kỳ tính giá thành là cuối tháng hoặc cuối quý

3.2.5. Các phương pháp tính giá thành

3.2.5.1. Phương pháp tính giá thành trực tiếp

Đây là phương pháp được áp dụng phổ biến trong các doanh nghiệp xây dựng vì sản xuất mang tính đơn chiếc nên đối tượng tập hợp chi phí sản xuất phù hợp với đối tượng tính giá thành. Hơn nữa, áp dụng phương pháp này cho phép cung cấp kịp thời số liệu giá thành mỗi kỳ báo cáo, cách tính đơn giản, dễ thực hiện. Theo phương pháp này, tập hợp tất cả chi phí sản xuất trực tiếp cho một công trình, hạng mục công trình từ khi khởi công cho đến khi hoàn thành chính là giá thực tế của công trình hay hạng mục công trình đó. Trường hợp công trình, hạng mục công trình chưa hoàn thành toàn bộ nhưng có khối lượng xây lắp hoàn thành bàn giao thì:

$$\text{Giá thành thực tế KLXL hoàn thành bàn giao} = \text{Chi phí thực tế khối lượng xây lắp dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí thực tế khối lượng xây lắp phát sinh trong kỳ} - \text{Chi phí thực tế khối lượng xây lắp dở dang cuối kỳ}$$

Trong trường hợp chi phí sản xuất tập hợp theo công trường hoặc cho cả công trình nhưng giá thành thực tế phải tính riêng cho từng hạng mục công trình, kế toán có thể căn cứ vào chi phí sản xuất cả nhóm và hệ số kinh tế kỹ thuật đã quy định cho từng công trình, hạng mục công trình để tính giá thành thực tế cho hạng mục công trình đó.

Nếu các công trình có thiết kế khác nhau, dự toán khác nhau nhưng cùng thi công trên một địa điểm, do một đội công trình sản xuất và đảm nhiệm và không có điều kiện quản lý, theo dõi riêng việc sử dụng các loại chi phí cho từng công trình, hạng mục công trình thì từng loại chi phí đã tập hợp trên toàn công trình đều phải tiến hành phân bổ cho từng hạng mục công trình.

Khi đó:

$$\text{Giá thành thực tế của từng CT, HMCT} = \text{Giá trị dự toán của CT, HMCT} \times \text{Hệ số phân bổ giá thành thực tế}$$

$$H = \frac{\sum C}{\Sigma} x 100$$

H : Hệ số phân bổ

ΣC : Tổng chi phí thực tế phát sinh cần phân bổ

ΣC_{Tdt} : Tổng dự toán của tất cả hạng mục công trình

3.2.5.2. Phương pháp tính giá thành định mức

Phương pháp này áp dụng đối với doanh nghiệp xây dựng thoả mãn điều kiện sau:

- Phải tính được giá thành định mức trên cơ sở định mức và đơn giá tại thời điểm tính giá thành.
- Xác định được thay đổi về định mức trong quá trình thực hiện công trình. Việc thay đổi định mức tiến hành vào đầu tháng nên việc tính toán số chênh lệch do thay đổi định mức chỉ cần thực hiện đối với số sản phẩm làm dở đầu kỳ.
- Xác định số chênh lệch do thoát ly định mức và nguyên nhân gây ra chênh lệch đó.

$$\text{Chênh lệch do thoát ly định mức} = \text{Chi phí thực tế theo từng khoản mục} - \text{Chi phí định mức theo từng khoản mục}$$

Phương pháp này phù hợp với các doanh nghiệp có quy trình công nghệ ổn định, có các hệ thống định mức kinh tế kỹ thuật, định mức dự toán chi phí hợp lý. Nó có tác dụng lớn trong việc kiểm tra tình hình thực hiện định mức, dự toán chi phí sản xuất, tình hình sử dụng hợp lý, hiệu quả hay lãng phí chi phí sản xuất.

3.2.5.3. Phương pháp tính giá thành theo đơn đặt hàng

Phương pháp này áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp nhận thầu xây dựng theo đơn đặt hàng. Khi đó, đối tượng tập hợp chi phí là từng đơn đặt hàng, đối tượng tính giá thành là đơn đặt hàng đã hoàn thành. Kỳ tính giá thành không phù hợp với báo cáo khi mà đơn đặt hàng đã hoàn thành.

Theo phương pháp này, hàng tháng chi phí thực tế phát sinh được tập hợp theo từng đơn đặt hàng khi nào hoàn thành công trình thì toàn bộ chi phí tập hợp được cũng chính là giá thành thực tế của đơn đặt hàng đó.

3.3. Môi quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp xây lắp

Giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm xây lắp có mối quan hệ chặt chẽ biện chứng với nhau trong quá trình sản xuất ra sản phẩm. Chi phí sản xuất phản ánh mặt hao phí sản xuất, còn giá thành sản phẩm phản ánh mặt kết quả của sản phẩm. Giá thành sản phẩm là biểu hiện bằng tiền toàn bộ các khoản chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra bất kể ở kỳ nào nhưng có liên quan tới khối lượng công việc, sản phẩm hoàn thành trong kỳ.

Tuy nhiên, chi phí sản xuất giữa các kỳ không liên quan tới nhau nên chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm khác nhau về lượng. Điều đó thể hiện ở công thức:

$$\begin{array}{ccccccc} \textit{Tổng giá} & & \textit{Chi phí sản} & & \textit{Chi phí sản} & & \textit{Chi phí sản} \\ \textit{thành sản} & = & \textit{xuất dở dang} & + & \textit{xuất phát sinh} & - & \textit{xuất dở dang} \\ \textit{phẩm xây lắp} & & \textit{đầu kỳ} & & \textit{trong kỳ} & & \textit{cuối kỳ} \end{array}$$

Như vậy, nếu chi phí sản xuất là tổng hợp những chi phí phát sinh trong một thời kỳ nhất định thì giá thành sản phẩm sản xuất lại là tổng hợp của những chi phí bỏ ra gắn liền với việc sản xuất và hoàn thành khối lượng công việc xây lắp được nghiệm thu bàn giao, thanh toán. Giá thành sản phẩm không bao gồm những chi phí chi ra nhưng chờ phân bổ cho kỳ sau. Nhưng giá thành lại bao gồm những chi phí sản xuất kỳ trước chuyển sang, những chi phí trích trước vào giá thành nhưng thực tế chưa phát sinh và những chi phí của kỳ trước chuyển sang phân bổ cho kỳ này.

4. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp

4.1. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại doanh nghiệp áp dụng kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ

Để hạch toán chi phí sản xuất, kế toán sử dụng các tài khoản 621, 622, 623, 627.

Do đặc điểm của phương pháp kiểm kê định kỳ mà nguyên vật liệu xuất dùng trong kỳ cho mục đích sản xuất, hay bán hàng hay quản lý doanh nghiệp là rất khó phân định. Các chi phí nguyên vật liệu phản ánh trên tài khoản 621 không được ghi nhận theo chứng từ xuất dùng mà được ghi một lần vào cuối kỳ dựa vào kết quả kiểm kê.

Để tổng hợp chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm theo phương pháp kiểm kê định kỳ, kế toán sử dụng tài khoản 631

Bên nợ:

- Phản ánh chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ (kết chuyển từ tài khoản 154 sang)
- Phản ánh chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ (kết chuyển từ tài khoản 621, 622, 623, 627 sang)

Bên có:

- Kết chuyển chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ sang tài khoản 154
- Tổng giá thành sản phẩm, dịch vụ hoàn thành trong kỳ
- Các khoản thu ghi giảm chi phí sản xuất

Tài khoản 631 không có số dư cuối kỳ

Sơ đồ 4.1. Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại doanh nghiệp áp dụng kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ



4.2. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại doanh nghiệp áp dụng kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên

Trong kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại doanh nghiệp áp dụng kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên gồm:

- Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại doanh nghiệp áp dụng kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên và đơn vị áp dụng tính thuế theo phương pháp khấu trừ.

- Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại doanh nghiệp áp dụng kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên và đơn vị áp dụng tính thuế theo phương pháp trực tiếp.

- Theo quy định hiện hành trong doanh nghiệp kinh doanh xây lắp chỉ hạch toán hàng tồn kho theo *phương pháp kê khai thường xuyên*, và tại doanh nghiệp em thực tập áp dụng kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên và đơn vị áp dụng tính thuế theo phương pháp khấu trừ. Nên em xin trình bày về phần kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại doanh nghiệp áp dụng kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên và đơn vị áp dụng tính thuế theo phương pháp khấu trừ.

4.2.1. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

4.2.1.1. Nguyên tắc hạch toán chi phí nguyên vật liệu vào giá thành sản phẩm xây lắp

- Vật liệu sử dụng cho việc xây dựng hạng mục công trình nào thì tính trực tiếp cho hạng mục công trình đó trên cơ sở các chứng từ gốc có liên quan, theo số lượng thực tế đã sử dụng và theo giá thực tế xuất kho.

- Cuối kỳ hạch toán hoặc khi công trình hoàn thành phải tiến hành kiểm kê số vật liệu chưa sử dụng hết ở các công trường, bộ phận sản xuất để tính số vật liệu thực tế sử dụng cho công trình, đồng thời phải hạch toán đúng đắn số phế liệu thu

hồi (nếu có) theo từng đối tượng công trình.

- Trong điều kiện vật liệu sử dụng cho việc xây dựng nhiều hạng mục công trình thì kế toán áp dụng phương pháp phân bổ để tính chi phí vật liệu trực tiếp cho từng đối tượng hạng mục công trình theo tiêu thức hợp lý: có thể tỷ lệ với định mức tiêu hao...

- Kế toán phải sử dụng triệt để hệ thống định mức tiêu hao vật liệu áp dụng trong xây dựng cơ bản và phải tác động tích cực để không ngừng hoàn thiện hệ thống định mức đó.

4.2.1.2. Tài khoản sử dụng

TK 621- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp phát sinh thực tế để sản xuất sản phẩm, xây dựng hay lắp đặt các công trình, và cuối kỳ kết chuyển sang TK154- chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

Tài khoản này được mở chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình, khối lượng xây lắp, các giai đoạn công việc có dự toán riêng.

❖ Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 621

Bên nợ:

- Trị giá nguyên vật liệu xuất dùng trực tiếp cho hoạt động sản xuất trong kỳ hạch toán

Bên có:

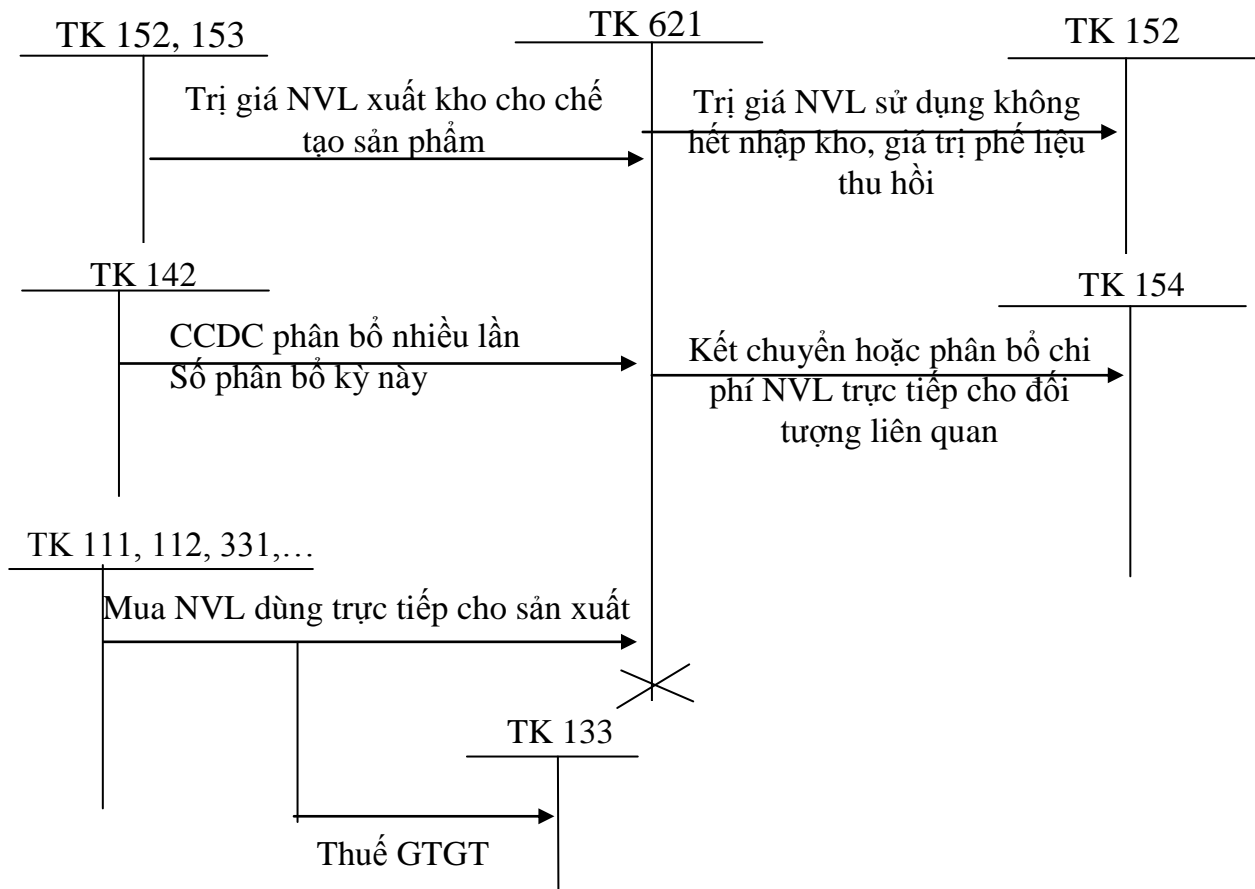
- Kết chuyển hoặc tính phân bổ trị giá nguyên vật liệu thực tế sử dụng cho hoạt động sản xuất trong kỳ vào tài khoản 154 “ chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang” và chi tiết cho các đối tượng để tính giá thành dịch vụ.

- Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp vượt trên mức bình thường vào tài khoản 632.

- Trị giá nguyên vật liệu trực tiếp sử dụng không hết được nhập lại kho

Tài khoản 621 không có số dư cuối kỳ

Sơ đồ 4.2.1: Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp



4.2.2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp

4.2.2.1. Nguyên tắc hạch toán chi phí nhân công trực tiếp vào giá thành sản phẩm xây lắp

- Tiền lương, tiền công phải trả cho công nhân liên quan đến công trình, hạng mục công trình nào thì phải hạch toán trực tiếp cho công trình, hạng mục công trình đó trên cơ sở các chứng từ gốc về lao động và tiền lương. Trong điều kiện sản xuất xây lắp không cho phép tính trực tiếp cho phí nhân công cho từng công trình, hạng mục công trình thì kế toán phải phân bổ chi phí nhân công trực tiếp cho các đối tượng theo tiền lương định mức hay giờ công định mức.

4.2.2.2. Tài khoản sử dụng

TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp.

Tài khoản này phản ánh các khoản lương phải trả cho công nhân trực tiếp xây lắp các công trình, công nhân phục vụ xây dựng và lắp đặt, gồm cả tiền lương của công nhân vận chuyển bốc dỡ vật liệu trong phạm vi mặt bằng xây lắp và tiền lương của công nhân chuẩn bị thi công, thu dọn hiện trường, và cuối kỳ kết chuyển sang TK 154.

TK 622 được mở chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình, giai đoạn công việc.

❖ Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 622

Bên nợ:

- Chi phí nhân công trực tiếp tham gia vào quá trình sản xuất sản phẩm xây lắp, bao gồm tiền lương, tiền công lao động.

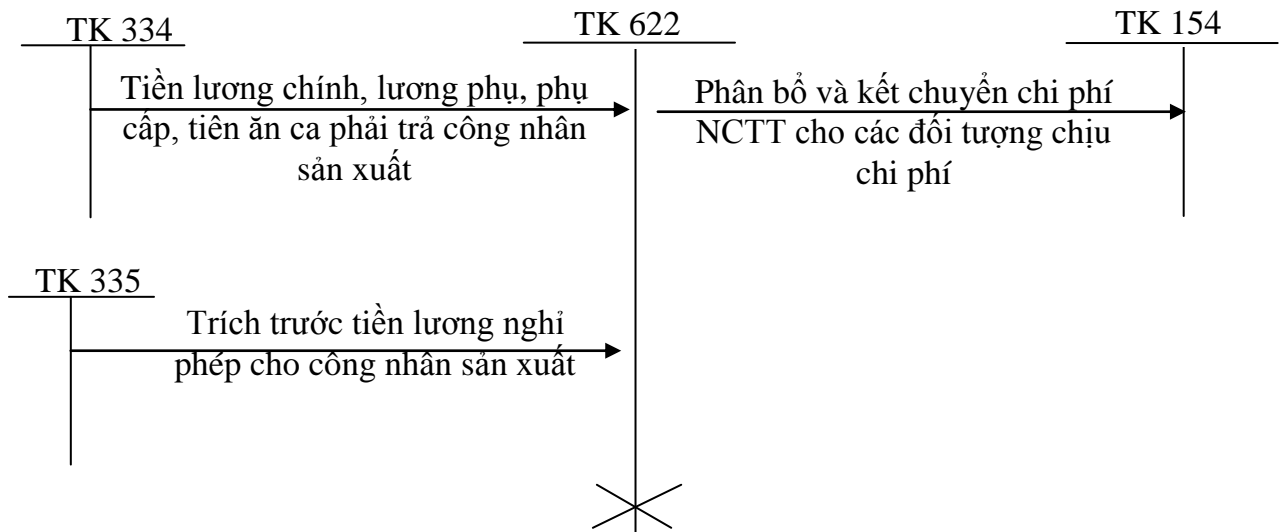
Bên có:

- Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp sản xuất vào bên Nợ tài khoản 154 “chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang”

- Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vượt trên mức bình thường vào tài khoản 632.

Tài khoản 622 không có số dư cuối kỳ

Sơ đồ 4.2.2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp



4.2.3. Kế toán chi phí sử dụng máy thi công

4.2.3.1. Nguyên tắc hạch toán chi phí sử dụng máy thi công vào giá thành sản phẩm xây lắp

- Hạch toán sử dụng máy thi công phải phù hợp với hình thức quản lý sử dụng máy thi công của doanh nghiệp thông thường có 2 hình thức quản lý, sử dụng máy thi công: tổ chức máy thi công riêng biệt chuyên thực hiện các khối lượng thi công bằng máy hoặc giao máy thi công cho các đội Công ty xây lắp.

+ Nếu doanh nghiệp xây lắp tổ chức đội máy thi công riêng biệt và đội máy có tổ chức kế toán thì chi phí sử dụng máy và giá thành của ca hoặc khối lượng do máy đã hoàn thành được hạch toán giống như bộ phận sản xuất phụ. Chi phí sử dụng máy thi công tính cho các công trình, hạng mục công trình có thể tính theo giá thành thực tế của ca máy hoặc khối lượng do máy đã hoàn thành hay tính theo giá khoán nội bộ.

+ Nếu doanh nghiệp xây lắp không tổ chức đội máy thi công riêng biệt mà giao máy thi công cho các đội, Công ty xây lắp sử dụng thì chi phí sử dụng máy

(kể cả chi phí thường xuyên và chi phí tạm thời) được hạch toán tương tự như chi phí sản xuất chung.

- Chi phí sử dụng máy thi công phải được hạch toán chi tiết theo từng loại máy hoặc nhóm máy thi công, đồng thời phải chi tiết theo các khoản mục quy định.

- Tính toán phân bổ chi phí sử dụng máy thi công cho các đối tượng sử dụng phải dựa trên cơ sở giá thành một giờ/ máy hoặc giá thành một ca/ máy hoặc một đơn vị khối lượng công việc hoàn thành.

- Không hạch toán vào tài khoản này các khoản trích theo lương phải trả cho công nhân sử dụng máy thi công (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn)

4.2.3.2. Tài khoản sử dụng

TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công.

Tài khoản này dùng để tập hợp phân bổ chi phí sử dụng máy thi công phục vụ trực tiếp cho hoạt động xây lắp công trình, tài khoản này chỉ sử dụng để hạch toán chi phí sử dụng xe, máy thi công đối với doanh nghiệp xây lắp thực hiện xây lắp công trình theo phương thức thi công hỗn hợp vừa thi công thủ công, vừa kết hợp bằng máy và cuối kỳ kết chuyển sang TK 154.

Tài khoản này có 6 tài khoản cấp II:

TK 6231: Chi phí nhân công

TK 6232: Chi phí vật liệu

TK 6233 : Chi phí dụng cụ sản xuất

TK 6234: Chi phí khấu hao máy thi công

TK 6237: Chi phí dịch vụ mua ngoài

TK 6238 : Chi phí bằng tiền khác

❖ Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 623

Bên nợ:

- Các chi phí liên quan tới chi phí sử dụng máy thi công: chi phí nguyên vật liệu cho máy hoạt động, chi phí tiền lương, tiền công của công nhân trực tiếp điều khiển máy thi công, chi phí khấu hao máy thi công, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng máy thi công.

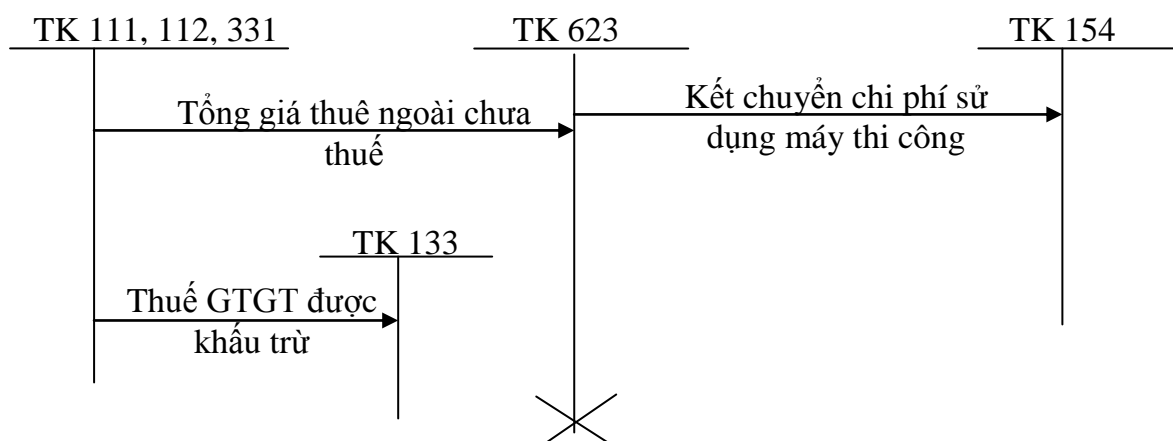
Bên có:

- Kết chuyển chi phí sử dụng máy thi công vào tài khoản 154 “chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang”

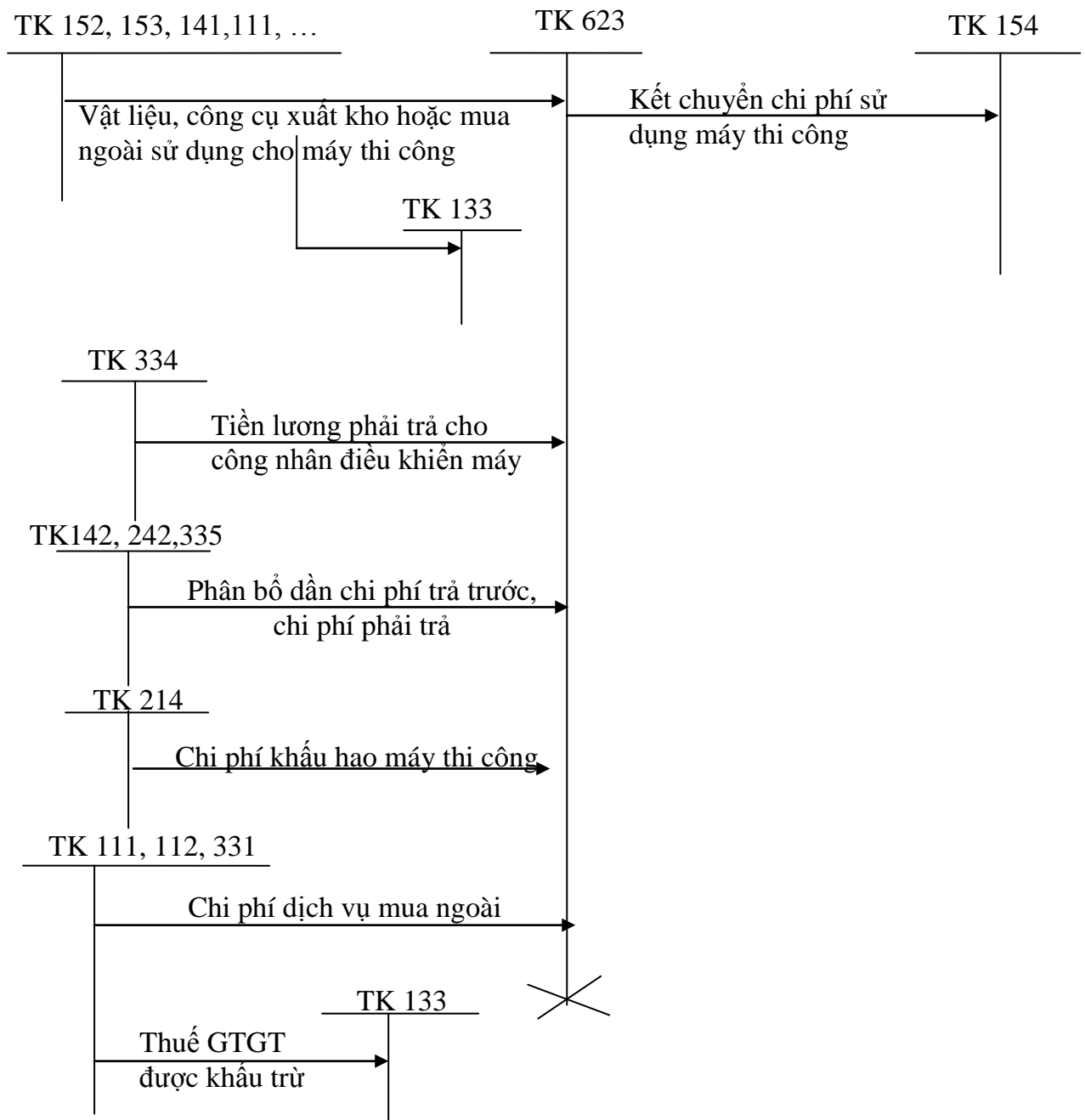
- Kết chuyển chi phí sử dụng máy thi công vượt mức bình thường vào tài khoản 632

Tài khoản 623 không có số dư cuối kỳ.

**Sơ đồ 4.2.3a. Kế toán chi phí sử dụng máy thi công
(doanh nghiệp xây lắp thuê máy thi công)**



Sơ đồ 4.2.3b. Kế toán chi phí sử dụng máy thi công
(Trường hợp không tổ chức đội máy thi công riêng biệt, thi công hỗn hợp vừa bằng máy, vừa thủ công)



4.2.4. Kế toán chi phí sản xuất chung

4.2.4.1. Nguyên tắc hạch toán chi phí sản xuất chung vào giá thành sản phẩm xây lắp

- Phải tổ chức hạch toán chi phí sản xuất chung theo từng công trình, hạng mục công trình đồng thời phải chi tiết theo các điều khoản quy định.
- Thường xuyên kiểm tra tình hình thực hiện các định mức chi phí sản xuất chung và các khoản có thể giảm chi phí sản xuất chung.
- Khi thực hiện khoán chi phí sản xuất chung cho các đội xây dựng thì phải quản lý tốt theo định mức đã giao khoán, từ chối không thanh toán cho các đội nhận khoán số chi phí sản xuất ngoài định mức, bất hợp lý.
- Trường hợp chi phí sản xuất chung có liên quan đến nhiều đối tượng xây lắp khác nhau, kế toán phải tiến hành phân bổ chi phí sản xuất chung cho các đối tượng có liên quan theo tiêu thức hợp lý như: chi phí nhân công trực tiếp hoặc chi phí sản xuất chung định mức.

4.2.4.2. Tài khoản sử dụng

TK 627 - Chi phí sản xuất chung.

Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí sản xuất của đội, công trường xây dựng gồm: lương nhân viên quản lý đội xây dựng, khoản trích BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN được tính theo tỷ lệ quy định theo tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp xây lắp, công nhân sử dụng máy thi công và nhân viên quản lý đội; vật liệu, dụng cụ, khấu hao TSCĐ dùng chung cho cả đội và những chi phí khác liên quan đến hoạt động của đội xây dựng, công trường.

Tài khoản 627 có 6 tài khoản cấp II:

TK 6271 : Chi phí nhân viên phân xưởng

TK 6272 : Chi phí vật liệu.

TK 6273 : Chi phí dụng cụ sản xuất

TK 6274: Chi phí khấu hao TSCĐ

TK 6277 : Chi phí dịch vụ mua ngoài

TK 6278 : Chi phí bằng tiền khác.

❖ Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 627

Bên nợ:

- Các chi phí chung phát sinh trong kỳ, bao gồm: lương nhân viên quản lý đội xây dựng, tiền ăn ca của nhân viên quản lý đội xây dựng, các khoản trích theo lương theo quy định hiện hành phải trả của công nhân trực tiếp sản xuất, nhân viên sử dụng máy thi công, nhân viên quản lý đội, khấu hao tài sản cố định dùng cho hoạt động của đội, và những chi phí khác liên quan tới hoạt động của đội.

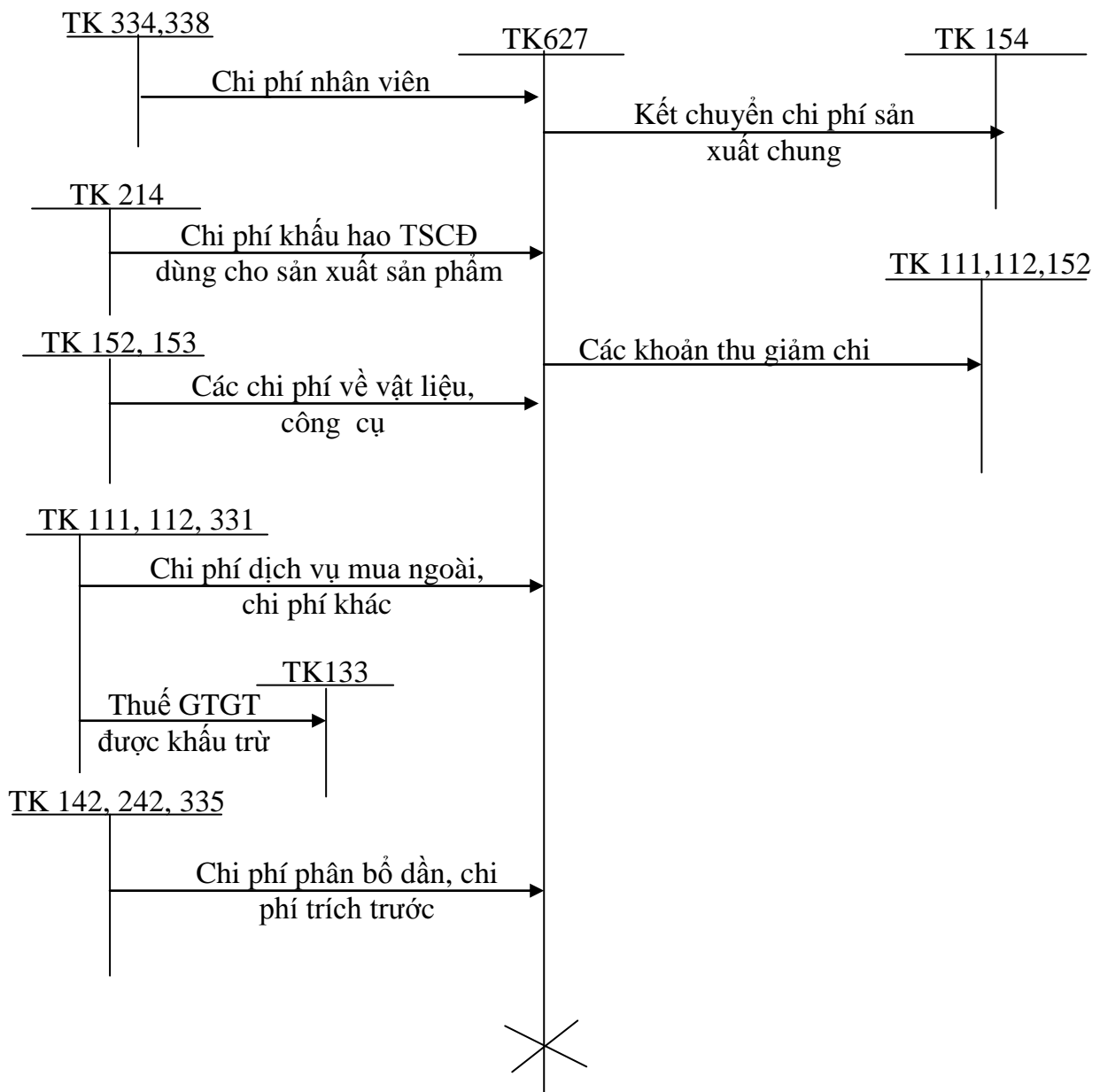
Bên có:

- Các khoản ghi giảm chi phí sản xuất chung
- Chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ do mức sản phẩm thực tế sản xuất ra thấp hơn công suất bình thường.

- Kết chuyển chi phí sản xuất chung vào tài khoản 154

Tài khoản 627 không có số dư cuối kỳ

Sơ đồ 4.2.4. Hạch toán chi phí sản xuất chung



4.2.5. Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất

Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất để tính giá thành sản phẩm xây lắp thường được tiến hành vào cuối kỳ kế toán hoặc khi công trình hoàn thành toàn bộ, trên cơ sở các bảng tính toán, phân bổ chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung cho các đối tượng tập hợp chi phí đã được xác định. Việc thực hiện tổng hợp chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm phải được thực hiện theo từng công trình, hạng mục công trình và theo các khoản mục chi phí đã quyết định.

4.2.5.1. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Tài khoản này dùng để hạch toán tập hợp chi phí sản xuất kinh doanh phục vụ cho tính giá thành sản phẩm xây lắp.

Tài khoản này được mở chi tiết theo đối tượng tập hợp chi phí: Đội sản xuất, công trường, công trình, hạng mục công trình.

❖ Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 154

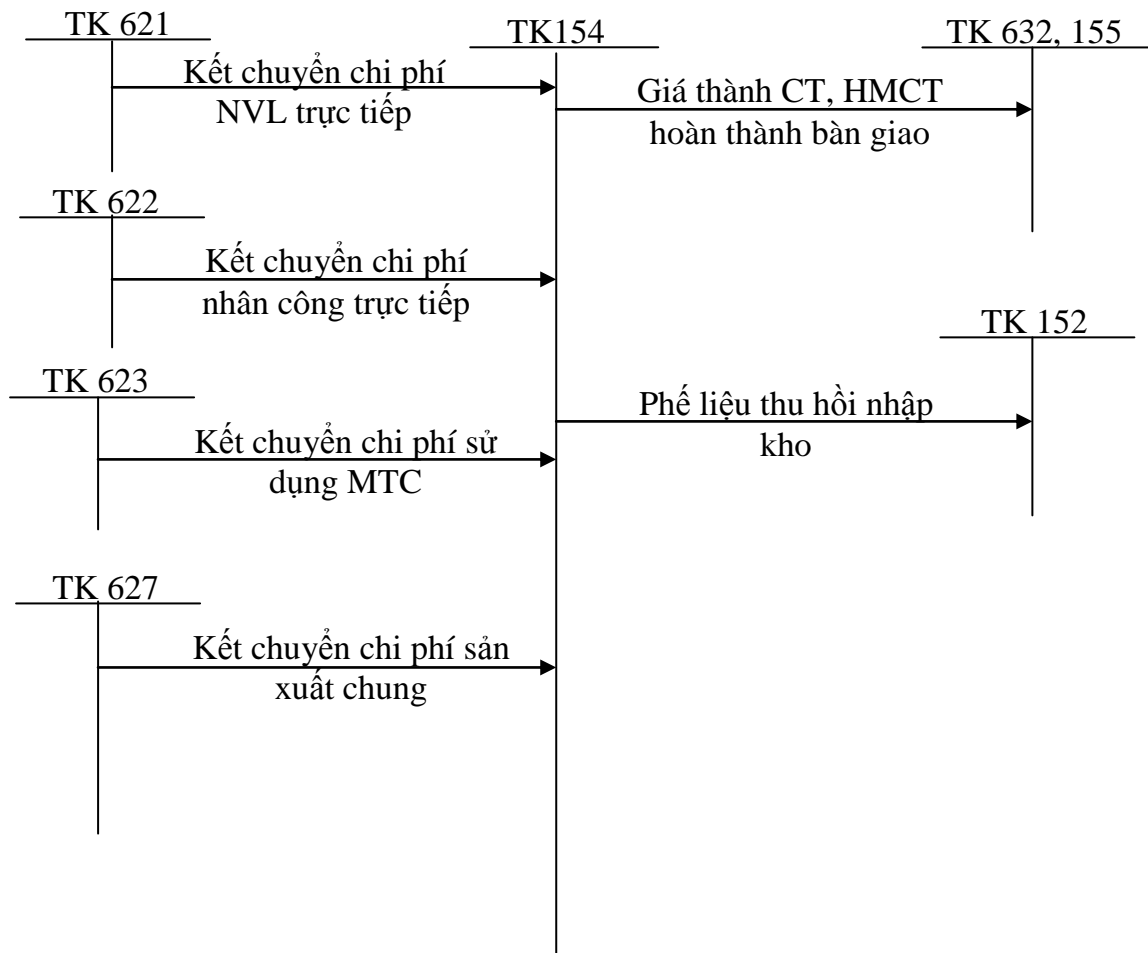
Bên nợ:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ liên quan tới giá thành xây lắp công trình hoặc giá thành theo giá khoán nội bộ

Bên có:

- Giá thành sản phẩm xây lắp hoàn thành bàn giao (từng phần, hoặc toàn bộ)

Sơ đồ 4.2.5. Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất



4.2.6. Đánh giá sản phẩm dở dang

Sản phẩm làm dở trong các doanh nghiệp xây lắp có thể là công trình, hạng mục công trình chưa hoàn thành hay khối lượng công tác xây lắp dở dang trong kỳ chưa được bên chủ đầu tư nghiệm thu, thanh toán.

Kiểm kê, đánh giá sản phẩm làm dở là việc tính toán, xác định chi phí sản xuất cho khối lượng sản phẩm làm dở cuối kỳ theo những nguyên tắc nhất định.

Việc xác định mức độ hoàn thành của sản phẩm xây dựng rất khó khăn do sản phẩm này có kết cấu phức tạp. Vì vậy, khi đánh giá sản phẩm làm dở, kế toán cần kết hợp chặt chẽ với bộ phận kỹ thuật, bộ phận tổ chức lao động để xác định mức độ hoàn thành sản phẩm làm dở một cách chính xác. Trên cơ sở kết quả kiểm kê sản phẩm làm dở đã tổng hợp được, kế toán tiến hành đánh giá sản phẩm dở dang.

Các phương pháp đánh giá sản phẩm làm dở:

❖ *Phương pháp đánh giá sản phẩm làm dở theo giá dự toán.*

Theo phương pháp này: Chi phí thực tế của khối lượng xây lắp dở dang cuối kỳ được xác định.

$$\text{Chi phí thực tế của KLXLDD cuối kỳ} = \frac{\text{Chi phí thực tế KLXLDD đầu kỳ} + \text{Chi phí thực tế KLXL thực hiện trong kỳ}}{\text{Chi phí của KLXL hoàn thành bàn giao trong kỳ theo dự toán} + \text{Chi phí thực tế KLXLDD cuối kỳ theo dự toán}} \times \text{Chi phí của KLXLDD cuối kỳ theo dự toán}$$

❖ *Phương pháp đánh giá sản phẩm làm dở theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.*

$$\text{Chi phí thực tế của KLXLDD cuối kỳ} = \frac{\text{Chi phí thực tế KLXLDD đầu kỳ} + \text{Chi phí thực tế KLXL thực hiện trong kỳ}}{\text{Chi phí của KLXL hoàn thành bàn giao trong kỳ theo dự toán} + \text{Chi phí theo dự toán của KLXLDD cuối kỳ đã tính đổi theo SLHTTĐ}} \times \text{Chi phí theo dự toán của KLXLDD cuối kỳ đã tính đổi theo SLHTTĐ}$$

Trong đó:

KLXL : khối lượng xây lắp

KLXLDD: khối lượng xây lắp dở dang

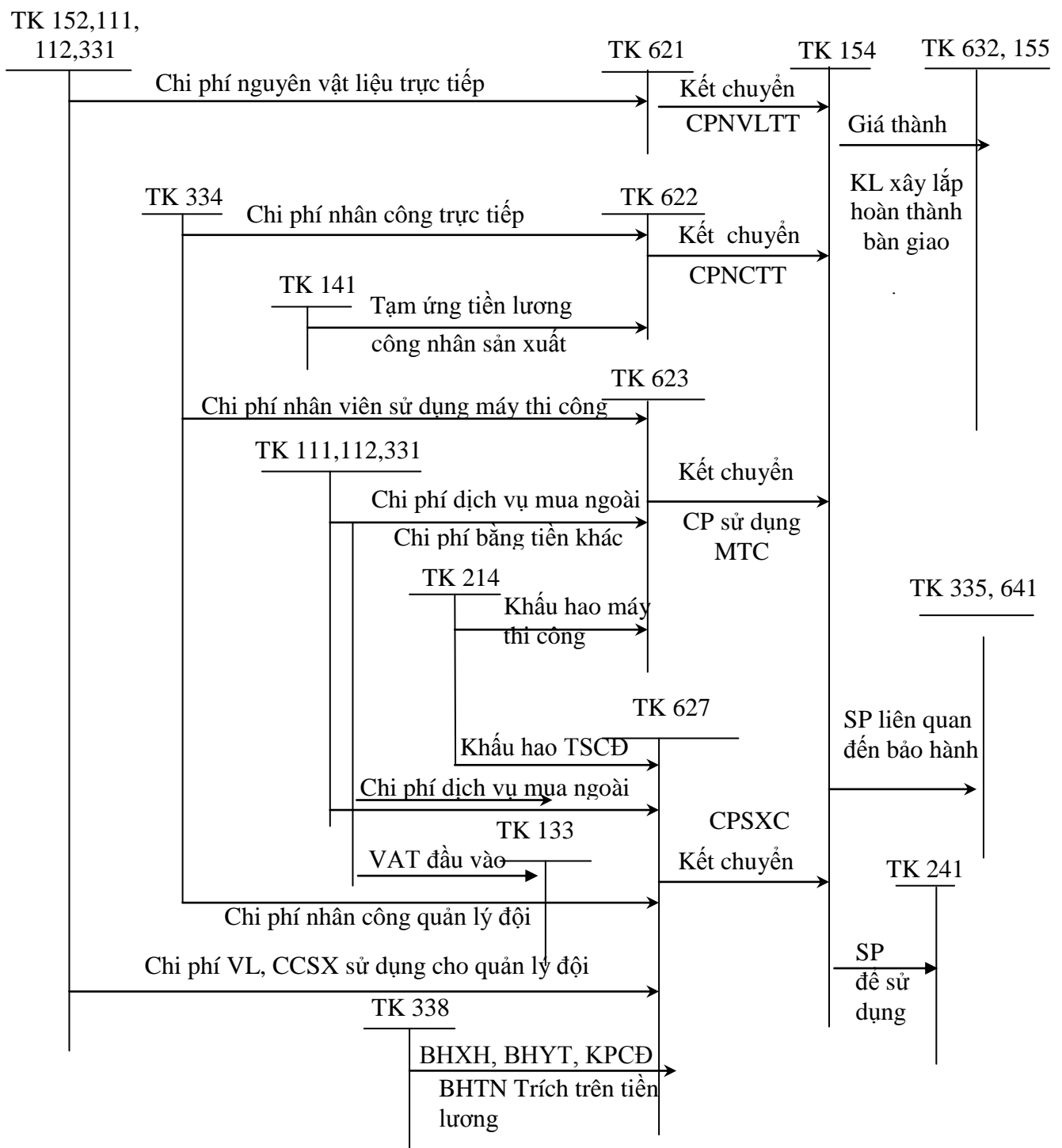
SLHTTĐ : Số lượng hoàn thành tương đương

Ngoài ra với một số lượng công việc như nâng cấp, sửa chữa hoàn thiện hoặc xây dựng các công trình có giá thành nhỏ, thời gian thi công ngắn theo hợp đồng được bên thi công thanh toán toàn bộ sau khi hoàn thành thì chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ chính là toàn bộ chi phí sản xuất thực tế phát sinh từ khi thi công đến thời điểm kiểm kê, đánh giá.

4.2.7. Sơ đồ tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại doanh nghiệp xây lắp

Sơ đồ 4.2.7

Trình tự kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm theo phương pháp kê khai thường xuyên



CHƯƠNG 2

THỰC TẾ CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP 3 HẢI DƯƠNG

1. Giới thiệu khái quát chung về công ty Cổ Phần Xây Lắp 3 Hải Dương

1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty

Tiền thân là đội công trình kiến trúc, Công ty xây lắp III Hải Dương được hình thành theo Quyết định số: 121/TC-DC ngày 15/4/1974 của UBND tỉnh Hải Hưng với số lượng biên chế cán bộ công nhân là 150 người.

Đến năm 1992 Công ty được thành lập lại theo Quyết định số 737/QĐ-UB ngày 18/9/1992 của UBND tỉnh Hải Hưng với chức năng và nhiệm vụ của Công ty là nhận thầu thi công xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp và giao thông nông thôn.

Trải qua gần 30 năm hình thành và phát triển Công ty xây lắp III Hải Dương đã trải qua hàng loạt giai đoạn thăng trầm, có những thời gian gặp rất nhiều khó khăn (*như năm 1979 do tình hình chiến tranh biên giới, hay trong giai đoạn chuyển đổi từ cơ chế bao cấp sang cơ chế thị trường...*) Song Công ty vẫn đứng vững và ngày càng phát triển.

+ Năm 1983 Công ty được Nhà nước tặng huân chương lao động hạng 3.

+ Năm 1986 Công ty được Nhà nước tặng huân chương lao động hạng 2.

+ Từ năm 1987 đến năm 1996 Công ty đã nhiều lần được UBND Tỉnh tặng bằng khen.

+ Năm 1997 Công ty được UBND Tỉnh Hải Dương tặng cờ đơn vị thi đua khá nhất ngành xây dựng Hải Dương.

+ Năm 1998 đến đầu năm 2003 Công ty vẫn là đơn vị dẫn đầu ngành xây dựng Hải Dương.

Sau thời gian chuyển đổi cơ chế gặp không ít khó khăn, song từ 1992 trở lại đây, sau khi doanh nghiệp thành lập lại, doanh nghiệp đã ổn định sắp xếp lại tổ chức sản xuất, giá trị tổng sản lượng đạt hiệu quả ngày càng cao năm sau đạt cao hơn năm trước, nộp ngân sách cho Nhà nước ngày càng cao, đời sống người lao động từng

bước ổn định và được nâng cao thu nhập cho người lao động.

Năm 2004, thực hiện Quyết định số 968/QĐ-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2004 về việc cổ phần hoá Doanh nghiệp Nhà nước Công ty xây lắp III Hải Dương, Quyết định số 2904/QĐ-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2004 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt phương án cổ phần hoá Doanh nghiệp Nhà nước Công ty xây lắp III Hải Dương chuyển thành Công ty cổ phần Xây lắp 3 Hải Dương với cơ cấu vốn:

- Nhà nước: 12.420 cổ phần tương ứng 1.242.000.000 đồng.
- Người lao động: 14.580 cổ phần tương ứng 1.458.000.000 đồng.

Sau khi cổ phần hoá, phát huy những thành tích đã đạt được và sự quyết tâm của cán bộ công nhân viên trong toàn Công ty xây dựng Công ty ngày một phát triển, thực hiện tốt phương án cổ phần hoá doanh nghiệp, tạo nhiều công ăn việc làm và tăng thu nhập cho người lao động, thể hiện cụ thể bằng những chỉ tiêu Công ty đã đạt được như sau:

Điều đó thể hiện qua các chỉ tiêu cơ bản sau:

Những chỉ tiêu cơ bản của đơn vị trong 3 năm 2007, 2008, 2009

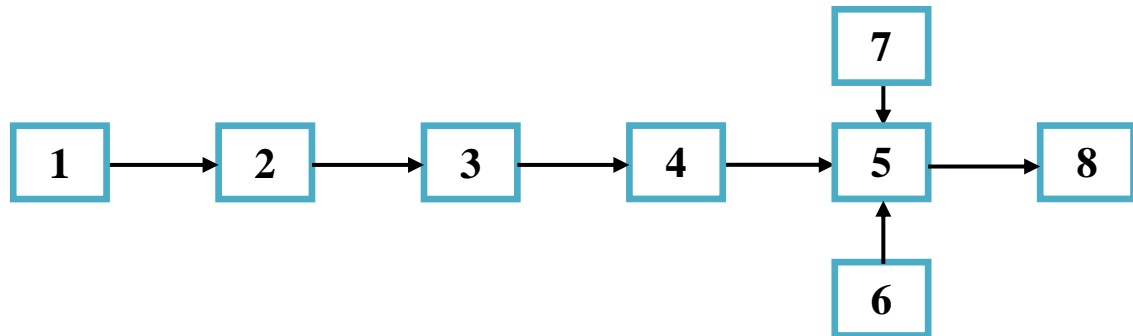
Chỉ tiêu	Năm		
	2007	2008	2009
Tổng giá trị sản lượng	45.000.000.000	50.000.000.000	55.000.000.000
Doanh thu thuần	35.129.124.539	39.439.615.877	50.009.117.484
Nộp ngân sách	1.794.481.315	2.381.795.091	3.010.870.651
Lợi nhuận trước thuế	468.750.000	515.625.000	562.500.000
Thu nhập bình quân	19.800.000	21.780.000	26.136.000

1.2. Các bước công việc cơ bản trong công tác xây dựng công trình của Công ty Xây lắp 3 Hải Dương

Trong nhóm các ngành trực tiếp sáng tạo ra của cải vật chất cho xã hội xây dựng cơ bản nói chung, xây lắp nói riêng là một ngành sản xuất vật chất độc lập có chức năng tái tạo tài sản cố định cho nền kinh tế. Với đặc điểm, đặc thù nổi bật của sản phẩm xây lắp như: sản phẩm mang tính đơn chiếc, cố định một chỗ, sản phẩm

quy mô lớn, kết cấu phức tạp, thời gian xây dựng và thời gian sử dụng lâu dài, khối lượng thi công chủ yếu được tiến hành ngoài trời. Do vậy quy trình công nghệ rất phức tạp, độ phức tạp phụ thuộc vào quy mô và kết cấu công trình, chính vì vậy mỗi công trình có một quy trình công nghệ và biện pháp thi công riêng. ở đây chỉ giới thiệu quy trình công nghệ tổng quát nhất của loại hình xây dựng dân dụng và công nghiệp đó cũng là nhiệm vụ chủ yếu của Công ty.

Quy trình công nghệ thi công xây dựng dân dụng và công nghiệp:



(1) Chuẩn bị mặt bằng thi công:

- Tại mặt bằng tổng thể xác định vị trí công trình, đơn vị thi công tổ chức trắc địa công trình xác định tim, cốt các trục định vị chính xác, cụ thể, hiệu chỉnh vị trí, cao độ của công trình.

- Chuẩn bị cơ sở hạ tầng chuẩn bị thi công như: đường thi công, kho tàng bãi tập kết vật liệu, máy móc thiết bị thi công, điện nước thi công.

(2) Thi công phần móng:

- Giác móng.
- Đào đất móng.
- Gia cố xử lý móng (tùy thuộc vào từng vùng địa chất).
- Gia công thân móng công trình (tùy thuộc vào quy mô, kết cấu công trình có thể là móng gạch, đá, bê tông cốt thép).

(3) Thi công phần thô:

- Thi công bê tông và bê tông cốt thép.
- Công tác xây tường gạch chỉ.

(4) Thi công mái:

- Chống thấm.
- Chống nóng.

- Trang trí mái.

(5) Công tác hoàn thiện:

- Trát vữa.

- Láng xi măng.

- ốp gạch.

- Lăn sơn.

- Quét vôi, ve.

(6) Lắp đặt hệ thống điện:

- Lắp đặt hệ thống dây trục chính và nhánh.

- Lắp đặt các thiết bị điện.

- Lắp đặt hệ thống thu lôi chống sét.

(7) Lắp đặt hệ thống nước:

- Lắp đặt hệ thống ống cấp và thoát nước.

- Lắp đặt hệ thống nước cứu hoả.

- Lắp đặt thiết bị vệ sinh.

(8) Nghiệm thu đưa vào sử dụng:

- Bên A và bên B cùng nhau kiểm tra, vận hành thử các thiết bị nếu đạt yêu cầu thì nghiệm thu đưa vào sử dụng.

1.3. Đặc điểm tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh và tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh

Công ty cổ phần Xây lắp 3 Hải Dương là một doanh nghiệp có đầy đủ tư cách pháp nhân, hạch toán kinh doanh độc lập, tự chủ về tài chính, có con dấu riêng, có tài khoản được mở tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bắc Hải Dương. Có Điều lệ quản lý phù hợp với quy định của pháp luật.

Là đơn vị hạch toán kinh doanh độc lập với chức năng tổ chức thi công nhận thầu xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và giao thông nông thôn. Ngoài ra Công ty còn nhận thầu các công trình cung cấp nước sạch Thành phố và các công trình thủy lợi kênh mương nội đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 210 Phố Nguyễn Trãi - Trị trấn Sao Đỏ -

Huyện Chí Linh - tỉnh Hải Dương. Với tổng số cán bộ công nhân viên là 89 người. Công ty thành lập các đội với số lượng biến chế đủ mạnh để đảm nhiệm tốt công việc chính là thi công xây lắp các công trình dân dụng và công nghiệp. Bộ máy gián tiếp của Văn phòng được tinh giảm gọn nhẹ, chất lượng chỉ còn 15 người. Phương thức quản lý cũng được sắp xếp phù hợp, Công ty giao quyền cho các tổ, đội trực thuộc Công ty được phép tổ chức chỉ đạo sản xuất hạch toán theo phương thức báo sổ, Công ty chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, tổng hợp và hỗ trợ một phần vốn giúp các đội, tổ trực thuộc trong quá trình thi công xây lắp công trình.

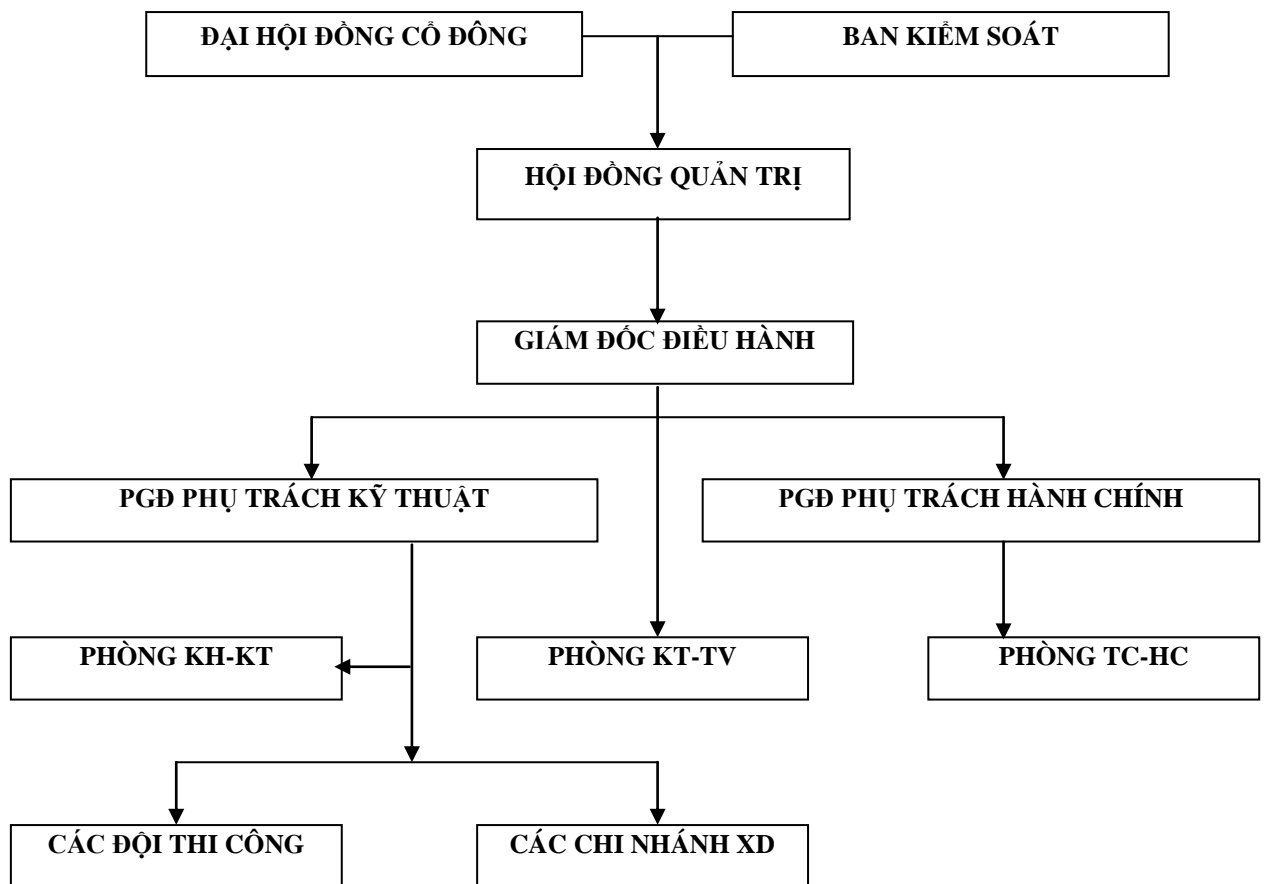
- Trên cơ sở từng tổ, đội sản xuất hạch toán riêng từng công trình, hạng mục công trình báo cáo lên phòng kế toán Công ty chịu trách nhiệm hướng dẫn kiểm tra, tổng hợp chung và lập báo cáo tài chính để báo cáo với Nhà nước.

Đối với Công ty cổ phần Xây lắp 3 Hải Dương, nơi sản xuất ra sản phẩm cũng là nơi tiêu thụ sản phẩm. Do đó sản xuất, quản lý tài chính luôn phải tuân theo tình hình thực tế, bố trí hợp lý, phù hợp với từng nơi sản xuất.

Xuất phát từ tình hình trên đòi hỏi Hội đồng quản trị, Giám đốc Công ty phải luôn cân nhắc và có biện pháp tốt nhất trong việc tổ chức sản xuất nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế, mang lại hiệu quả kinh tế cao cho Công ty.

Công ty cổ phần Xây lắp 3 Hải Dương xây dựng mô hình tổ chức quản lý theo phương án sản xuất kinh doanh đã được UBND tỉnh Hải Dương phê duyệt.

Sơ đồ 1.3. Bộ máy quản lý của Công ty cổ phần Xây lắp 3 Hải Dương



❖ Bộ máy lãnh đạo của công ty gồm:

- *Đại hội đồng cổ đông*: Gồm tất cả các cổ đông của công ty có quyền biểu quyết, là cơ quan cao nhất của công ty.

- *Ban kiểm soát*: Là người thay mặt cổ đông để kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh của công ty và điều hành công ty.

- *Hội đồng quản trị*: Là cơ quan quản lý công ty, có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của công ty trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của đại hội đồng cổ đông.

- *Giám đốc điều hành*: Có nhiệm vụ quyết định và điều hành chung mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty sau khi đã lấy ý kiến tham gia của các phó giám đốc và phòng chức năng.

- *Phó giám đốc phụ trách kỹ thuật*: Có nhiệm vụ trực tiếp quản lý, điều hành phòng kế hoạch - kỹ thuật, các đội thi công xây lắp, các chi nhánh xây lắp và chịu trách nhiệm trước giám đốc, cấp trên về việc điều hành của mình...

- *Phó giám đốc phụ trách hành chính* có nhiệm vụ chỉ đạo hai phòng: phòng kế toán - tài vụ, phòng tổ chức- hành chính và chịu trách nhiệm trước giám đốc, cấp trên về mọi hoạt động của mình

❖ Công ty có đảng ủy, công đoàn và các phòng chức năng

- *Phòng tổ chức- hành chính*: Có nhiệm vụ phối hợp với các phòng chức năng khác và các tổ đội sản xuất để theo dõi, quản lý và tham mưu cho ban giám đốc về tình hình tổ chức hành chính của công ty.

- *Phòng kế hoạch- kỹ thuật*: Có nhiệm vụ phối hợp với các tổ đội sản xuất và các phòng chức năng khác để lập kế hoạch sản xuất kinh doanh, theo dõi giám sát việc thực hiện quy trình kỹ thuật tại các công trình của công ty đang thi công, báo cáo, tham mưu cho ban giám đốc về kỹ thuật và kế hoạch chuẩn bị công tác đấu thầu, lập kế hoạch thi công.

- *Phòng kế toán- tài vụ*: Gồm kế toán trưởng và các kế toán viên có nhiệm vụ kế toán ghi chép đầy đủ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đảm bảo các hoạt động bình thường của công ty và các khoản nghĩa vụ đối với nhà nước, tham mưu cho giám đốc về tình hình tài chính, kinh tế, điều hành tài chính.

1.4. Tổ chức bộ máy kế toán, Công tác kế toán và sổ kế toán tại Công ty cổ phần Xây lắp 3 Hải Dương

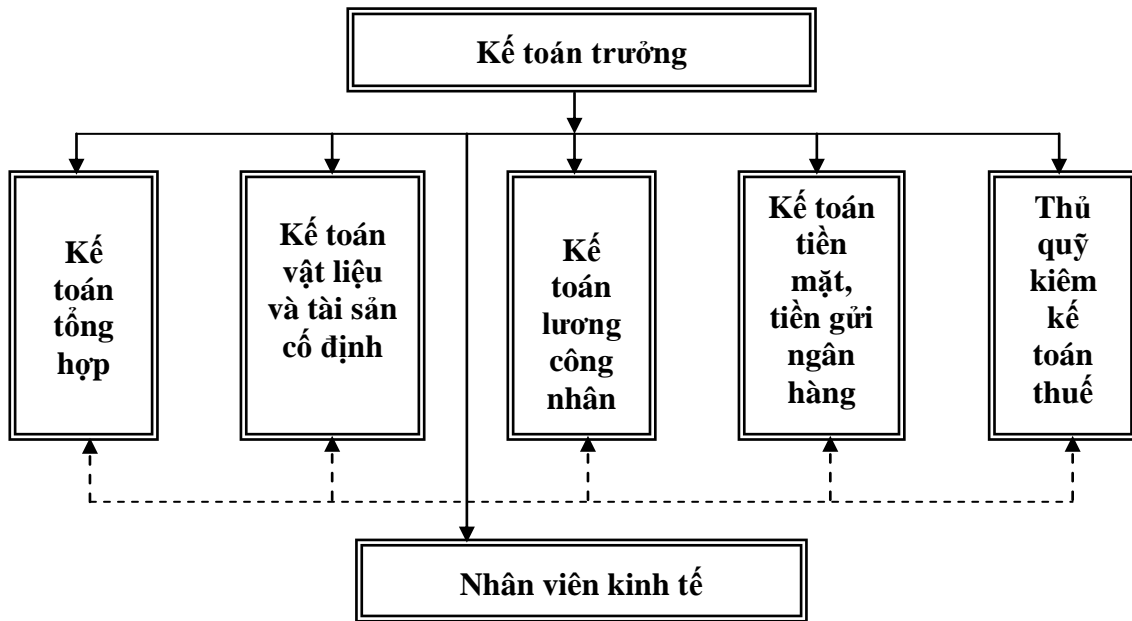
1.4.1. Tổ chức bộ máy kế toán và công tác kế toán

1.4.1.1. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty

Hạch toán kế toán là công cụ quan trọng phục vụ điều hành và quản lý các hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp. Do đó tổ chức công tác hạch toán kế toán một cách khoa học và hợp lý là một tất yếu không thể thiếu được. Chính vì vậy, Công ty cổ phần Xây lắp 3 Hải Dương đã chú trọng tới việc tổ chức công tác kế toán để thực hiện việc phản ánh giám đốc các nghiệp vụ kinh tế tài chính trong quá trình hoạt động của Công ty một cách đầy đủ, kịp thời. Căn cứ vào đặc điểm, tổ chức, quản lý loại hình hoạt động kinh doanh, khối lượng thông tin. Bộ máy kế toán của Công ty được tổ chức theo hình thức tập trung toàn bộ công việc kế toán đều thực hiện tập trung tại phòng kế toán. ở các đội có một nhân viên thống kê kế toán có nhiệm vụ ghi chép và thực hiện hạch toán ban đầu thu

nhập các chứng từ và định kỳ gửi về phòng kế toán.

Sơ đồ 1.4a. Tổ chức bộ máy kế toán của Công ty CP Xây lắp 3 Hải Dương



Chú thích:

Quan hệ nghiệp vụ: ←-----→

Quan hệ chỉ đạo trực tiếp: ←—————→

Bộ máy kế toán của Công ty bao gồm: Phòng tài chính kế toán và các thống kê kế toán của các đội thi công theo mô hình kế toán tập trung.

Phòng kế toán tài vụ gồm 5 nhân viên, mỗi nhân viên được kế toán trưởng giao nhiệm vụ thực hiện từng phần hành kế toán và chịu trách nhiệm về phần hành của mình trước kế toán trưởng.

- + Kế toán trưởng - phụ trách chung.
- + Một kế toán tổng hợp.
- + Một kế toán vật liệu và tài sản cố định.
- + Một kế toán lương, theo dõi công nợ.
- + Một kế toán tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng.
- + Một thủ quỹ kiêm kế toán thuế ở mỗi đội có một nhân viên kinh tế.

Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần xây lắp 3 Hải Dương

- *Kế toán trưởng*: Là người đứng đầu bộ máy kế toán, có nhiệm vụ tổ chức chỉ đạo thực hiện công tác kế toán trong Công ty, tham mưu giúp việc cho Giám đốc về tài chính kế toán, chịu trách nhiệm trước Giám đốc và cấp trên, cơ quan chức năng các Quyết định tài chính, giúp Giám đốc phân tích tình hình tài chính của Công ty. Đồng thời là kiểm tra viên về kinh tế tài chính của Nhà nước đặt tại Công ty. Vì vậy kế toán trưởng đóng vai trò hết sức quan trọng.

- *Kế toán tổng hợp*: Có nhiệm vụ lập đầy đủ các báo cáo tài chính theo đúng chế độ quy định nhằm phục vụ cho công tác quản trị doanh nghiệp và gửi cho các cấp có thẩm quyền quy định. Đồng thời có nhiệm vụ theo dõi tổng hợp chi phí sản xuất, tính giá thành công trình hoàn thành.

- *Kế toán vật liệu và tài sản cố định*: Có nhiệm vụ hạch toán và giám đốc tình hình biến động của vật liệu, công cụ dụng cụ và tài sản cố định. Tham gia kiểm kê định kỳ hoặc bất thường và tổng hợp báo cáo kiểm kê.

- *Kế toán tiền lương - công nợ*: Có nhiệm vụ hạch toán tình hình thực hiện kế hoạch lao động và quỹ tiền lương, các khoản trích theo lương, theo dõi tình hình trả lương, đơn đốc thanh toán công nợ, ghi chép các sổ sách nghiệp vụ về thanh toán.

- *Kế toán tiền mặt và tiền gửi Ngân hàng*: Có nhiệm vụ theo dõi tình hình thu chi tiền mặt, tăng giảm tiền gửi Ngân hàng làm thủ tục thanh toán bằng tiền gửi Ngân hàng cho các đơn vị.

- *Thủ quỹ kiêm kế toán thuế*: Có nhiệm vụ quản lý và thu chi tiền mặt, ghi chép sổ quỹ theo quy định, báo cáo quỹ hàng ngày, ngoài ra còn kiêm kế toán thuế chịu trách nhiệm kê khai thuế.

Công ty cổ phần Xây lắp 3 Hải Dương hạch toán độc lập. Hiện nay, Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chứng từ với hệ thống sổ kế toán tương đối đầy đủ, ở dưới đội sản xuất sử dụng hình thức hạch toán báo cáo sổ.

Các Đội trưởng trực tiếp quản lý theo dõi tình hình lao động của đội sau khi hoạt động kinh tế phát sinh và hoàn thành, các nhân viên kinh tế thu nhập chứng từ ban đầu, lập báo cáo gửi về phòng tài vụ Công ty theo định kỳ.

- Ở phòng tài vụ Công ty: Sau khi nhận được báo cáo chứng từ ban đầu các báo cáo của đội, theo sự phân công của kế toán sẽ tiến hành kiểm tra phân loại sử lý chứng từ ghi sổ tổng hợp cung cấp thông tin cho việc quản lý và phân tích kinh tế.

1.4.1.2. Chế độ kế toán áp dụng

- Niên độ kế toán bắt đầu từ 1/1 đến 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng: Đồng VN (VNĐ).
- Hình thức kế toán: Nhật ký chứng từ.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp hạch toán giá trị NVL xuất dùng: Phương pháp nhập trước xuất trước
- Phương pháp tính thuế GTGT: phương pháp khấu trừ.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: theo phương pháp đường thẳng
- Kỳ tính giá thành và ký báo cáo: Theo quý.

Căn cứ vào hệ thống chứng từ kế toán Nhà nước đã ban hành theo Quyết định số 15/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ tài chính và nội dung kinh tế của hoạt động sản xuất kinh doanh trong Doanh nghiệp, Doanh nghiệp đã vận dụng những mẫu chứng từ ban đầu phù hợp quy định cụ thể ghi chép vào chứng từ nhằm lập đầy đủ kịp thời các chứng từ ban đầu về các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tổ chức luân chuyển chứng từ cho bộ phận có liên quan theo một trình tự nhất định để theo dõi ghi chép, tổ chức quản lý và cấp phát chứng từ ghi chép cho các bộ phận có liên quan.

1.4.2. Hình thức kế toán hệ thống sổ sách kế toán áp dụng tại Công ty cổ phần Xây lắp 3 Hải Dương

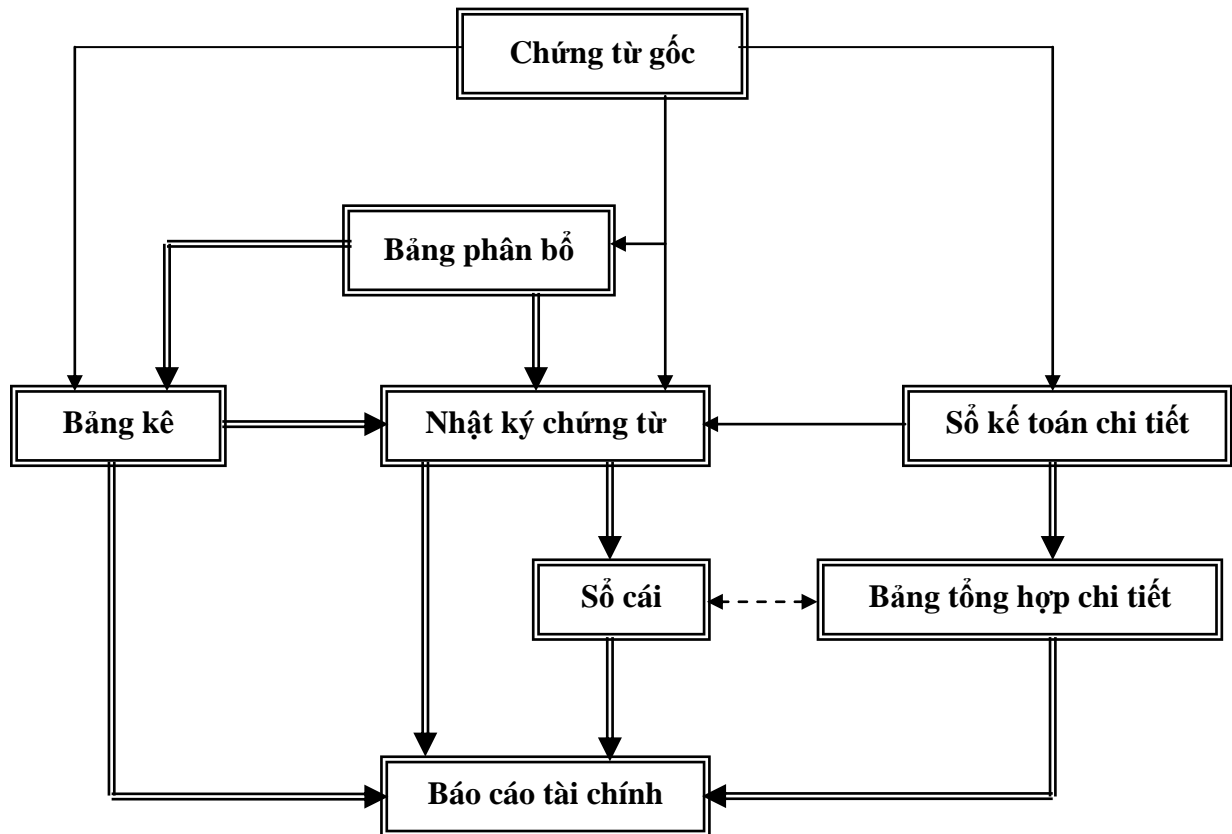
Bộ máy kế toán của Công ty tổ chức theo loại hình tập trung đảm bảo sự lãnh đạo tập trung thống nhất đối với công tác kế toán trình tự ghi chép, sử lý số liệu, lập báo cáo.

Công ty áp dụng hệ thống tài khoản kế toán và sổ sách do Nhà nước ban hành

với hình thức "Nhật ký chứng từ".

Sơ đồ 1.4b. Hình thức kế toán và hệ thống sổ sách kế toán áp dụng tại

Công ty cổ phần Xây lắp 3 Hải Dương.



Chú thích:

Ghi hàng ngày. \longrightarrow

Ghi cuối tháng. \Longrightarrow

Quan hệ đối chiếu, kiểm tra \longleftrightarrow

Nhật ký chứng từ độc lập trên chứng từ gốc và bảng phân bổ vì vậy kế toán Công ty phải xác định được nội dung kinh tế để vào sổ tùy thuộc vào tình chất của từng nghiệp vụ mà vào sổ cho phù hợp theo đúng sơ đồ đã nêu trên (Nhật ký chứng từ).

Trình tự ghi sổ:

1. Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ kế toán đã được kiểm tra để ghi các nhật ký chứng từ, các bảng kê, bảng phân bổ có liên quan, các sổ (thẻ) kế toán chi tiết.

2. Cuối tháng:

- Căn cứ vào bảng phân bổ, các bảng kê, sổ chi tiết vào các nhật ký chứng từ có liên quan. Từ nhật ký chứng từ liên quan vào sổ cái. Căn cứ vào sổ (thẻ) kế toán chi tiết lập các bảng tổng hợp chi tiết đối chiếu số liệu với sổ cái.

- Từ sổ cái, nhật ký chứng từ, bảng kê, bảng tổng hợp chi tiết lập các báo cáo tài chính (quý).

2. Thực tế công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần Xây Lắp 3 Hải Dương

2.1. Đối tượng tập hợp chi phí - phương pháp tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần Xây Lắp 3 Hải Dương

- Từ những đặc điểm của ngành xây dựng là sản phẩm mang tính đơn chiếc thi công lâu dài, phức tạp, cố định và có giá trị lớn, sản phẩm Công ty thường là một công trình, đó là đối tượng để Công ty tham gia đấu thầu ký kết hợp đồng thi công. Để đáp ứng yêu cầu công tác quản lý và công tác kế toán, đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của Công ty là các công trình và hạng mục công trình.

- Chi phí sản xuất ở Công ty cổ phần Xây lắp 3 Hải Dương được tập hợp theo khoản mục sau:

- + Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: (TK: 621 CPNVLTT).
- + Chi phí nhân công trực tiếp: (TK: 622 CPNCTT).
- + Chi phí sử dụng máy thi công: (TK: 623 CPSDMTC).
- + Chi phí sản xuất chung: (TK: 627 CPSXC).

Trong đó:

- + Chi phí tiền lương của nhân viên quản lý đội xây dựng.
- + Các khoản chi phí bằng tiền khác (phát sinh trực tiếp ở đội).

2.2. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần Xây Lắp 3 Hải Dương

Khi nhận được giấy báo trúng thầu, Công ty giao nhiệm vụ thi công cho các đội xây dựng. Khi các đội tiến hành thi công công trình cũng là lúc đã có chi phí phát sinh, căn cứ vào nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại đội xây

dựng, kế toán của đội tổng hợp lại các chứng từ gốc gửi lên phòng kế toán để làm căn cứ cho kế toán Công ty tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành công trình, hạng mục công trình.

Phòng kế toán - tài vụ Công ty sau khi nhận được chứng từ gốc do kế toán đội gửi lên, làm nhiệm vụ kiểm tra đối chiếu các chứng từ đó xem có đầy đủ số liệu hợp lý hay không, sau đó kế toán Công ty mới tiến hành tập hợp chi phí sản xuất để tính giá thành cho từng công trình, hạng mục công trình.

Trong thời gian thực tập tại doanh nghiệp, theo số liệu phòng kế toán tài vụ Công ty tiến hành hạch toán chi phí và tính giá thành các công trình đã bàn giao, hoàn thành đưa vào sử dụng Quý 4 năm 2009, em xin tiến hành hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm cho công trình: Nhà hội trường 300 chỗ UBND xã Nam Hồng - huyện Nam Sách - tỉnh Hải Dương.

*** Trình tự hạch toán chi phí sản xuất:**

Kế toán chi phí sản xuất ở Công ty cổ phần Xây lắp 3 Hải Dương được tập hợp theo khoản mục sau:

- + Chi phí NVLTT: (TK: 621) Như là sắt thép, xi măng, vôi gạch ...
- + Chi phí NCTT: (TK: 622).
- + Chi phí SDMTC: (TK: 623) Như là máy cầu, máy trộn máy đầm...
- + Chi phí SXC: (TK: 627)

2.2.1. Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (TK621)

*** Chứng từ sử dụng:**

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp thường chiếm từ 85% trong tổng chi phí, có những hạng mục công trình, chiếm tới gần 90% chi phí vật liệu trong tổng chi phí xây dựng công trình. Như vậy chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là khoản mục chi phí chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành công trình, hạng mục công trình, nên việc hạch toán đúng và hợp lý chi phí nguyên vật liệu trực tiếp sẽ đảm bảo tính chính xác của giá thành và xác định được lượng

tiêu hao vật chất trong quá trình thi công.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp dùng trong quá trình thi công tại Công ty cổ phần xây lắp 3 nhiều loại, được chia thành hai nhóm nguyên vật liệu chính và nguyên vật liệu phụ.

+ Nguyên vật liệu chính dùng trong quá trình thi công gồm các loại vật liệu xây dựng chủ yếu như: gạch, vôi, xi măng, cát đá, sắt thép...

+ Nguyên vật liệu phụ gồm các loại nguyên vật liệu xây dựng cấu thành vào công trình như: Vật liệu phụ và công cụ sản xuất, toàn bộ số dụng cụ như đà giáo cốp pha, dao xây và các dụng cụ sản xuất khác...

Do thời gian thi công công trình từ khi bắt đầu thi công tới khi hoàn thành công trình bàn giao là rất lâu dài, nên ở Công ty thực hiện phân bổ một lần ngay từ đầu khi xuất dùng, nên toàn bộ số dụng cụ công cụ này được coi như một khoản vật liệu phụ.

Vật liệu sử dụng cho công trình, hạng mục công trình nào tính trực tiếp cho công trình, hạng mục công trình đó. Đội xây dựng chủ động giao cho cán bộ quản lý vật tư của mình đi mua và cung ứng tận chân công trình, khi vật liệu về nhập kho thủ kho của đội tại công trình và người giao vật tư kiểm tra cụ thể số liệu và chất lượng vật tư nhập kho. Nhân viên kinh tế đội tiến hành làm phiếu và các thủ tục nhập kho trên cơ sở chứng từ gốc và xác nhận của thủ kho công trình.

Phiếu nhập kho ghi thành 2 liên , 1 liên để thủ kho công trình giữ để theo dõi sau đó gửi liên 2 lên phòng kế toán công ty kèm theo hoá đơn của người bán và phiếu đề nghị thanh toán của người mua vật tư để theo dõi và lưu trữ.

Ở công ty sử dụng phương pháp nhập trước xuất trước để xác định giá trị vật liệu xuất kho.

Giá trị vật liệu xuất kho bao gồm: Giá mua chưa có thuế + các khoản chi phí thực tế thu mua + các khoản thuế được khấu trừ

Căn cứ vào nhiệm vụ tiến độ thi công và định mức sử dụng vật tư kỹ thuật công trình để lập phiếu xuất kho được đội trưởng duyệt.

Biểu số 01:

Đơn vị: *Đội XD số 21*
Địa chỉ: *CTy CPXL3*

Mẫu số: 02-VT
(Ban hành theo QĐ số 15/
2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của
Bộ trưởng BTC)

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 8 tháng 12 năm 2009

Số: 30 Nợ TK: 621

Có TK: 331

- Họ tên người nhận hàng: *Nguyễn Văn Công - Tổ trưởng*
- Lý do xuất: *Xây dựng công trình.*
- Xuất tại kho: *Đội XD số 21*

S T T	Tên nhãn hiệu quy cách phẩm chất vật tư	Mã số	ĐVT	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
1	Gạch chỉ		Viên		70.000	960	67.200.000
2	Cát đen xây dựng		M ³		25	21.000	525.000
3	Xi măng Hoàng Thạch		Tấn		10	970.000	9.700.000
4	Xi măng trắng		Kg		300	2.000	600.000
5	Đá trắng nhỏ		M ³		500	800	400.000
6	Bột đá		Kg		350	800	280.000
7	Bột màu vàng		Kg		5	10000	50.000

	Cộng						261.084.000

Cộng thành tiền (viết bằng chữ): *Hai trăm sáu mươi một triệu, không trăm tám mươi tư nghìn đồng chẵn./.*

Xuất, ngày 8 tháng 12 năm 2009

Đội trưởng
(Ký, họ tên)

Lập biểu
(Ký, họ tên)

Người nhận hàng
(Ký, họ tên)

Thủ kho
(Ký, họ tên)

Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần xây lắp 3 Hải Dương

Phiếu xuất kho được lập thành 2 liên, 1 liên do Tổ trưởng lĩnh vật tư giữ, 1 liên do thu kho giữ để theo dõi và nộp lại cho nhân viên kinh tế đội, để lấy số liệu ghi vào báo cáo xuất vật tư, báo cáo xuất vật tư lập vào cuối tháng cho từng công trình, hạng mục công trình trong tháng và gửi về phòng tài vụ của Công ty vào ngày 05 tháng sau để kế toán Công ty tập hợp và theo dõi.

Biểu số 02:

Đơn vị: **Đội XD số 21**

Địa chỉ: **CTy CP XL3.**

Mẫu số: 04-VT

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/ QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO XUẤT VẬT TƯ

Tháng 12 năm 2009

Tên công trình: Nhà hội trường 300 chỗ UBND xã Nam Hồng - huyện Nam Sách.

Số T T	Tên nhãn hiệu quy cách phẩm chất vật tư (sản phẩm, hàng hoá)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Gạch chỉ	Viên	70.000	960	67.200.000	
2	Cát đen xây dựng	M ³	25	21.000	525.000	
3	Xi măng Hoàng Thạch	Tấn	10	970.000	9.700.000	
4	Xi măng trắng	Kg	300	2.000	600.000	
5	Đá trắng nhỏ	M ³	500	800	400.000	
6	Bột đá	Kg	350	800	280.000	
7	Bột màu vàng	Kg	5	10000	50.000	
	
	Cộng				261.084.000	

Bằng chữ: Hai trăm sáu mươi một triệu, không trăm tám mươi tư nghìn đồng chẵn./.

Ngày 30 tháng 12 năm 2009

Nhân viên kinh tế

(Ký, họ tên)

Đội trưởng

(Ký, họ tên)

Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần xây lắp 3 Hải Dương

Kế toán căn cứ vào phiếu xuất kho và các báo cáo xuất vật tư do các đội gửi về tiến hành tổng hợp để ghi vào sổ chi tiết tài khoản 621 và sổ cái tài khoản 621.

Biểu số 03:

Công ty CP
XL 3 Hải
Dương

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN 621

Quý 4 năm 2009

**Công trình: Nhà hội trường 300 chỗ - UBND xã Nam
Hồng huyện Nam Sách**

Đơn vị tính: Đồng

S tt	Chứng từ gốc			Diễn giải	TK	Số phát sinh	
	MH	Ngày	Số			Nợ	Có
1	Px	05/10/2009	01	Xuất vật tư thi công	331	65.560.300	
2	Px	07/11/2009	02	Xuất vật tư thi công	331	90.500.600	
3	Px	08/12/2009	03	Xuất vật tư thi công	331	261.084.000	
4		30/12/2009	04	Kết chuyển CPNVLTT	154		417.144.900
				Cộng số phát sinh	x	417.144.900	417.144.900
				Số dư cuối kỳ	x	0	0

Người lập bảng

(Ký họ, tên)

Kế toán trưởng

(Ký họ, tên)

Biểu số 04:

Cty CP XL3

Hải Dương

Mẫu số S05-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI
Tài khoản: 621-Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
Quý 4 năm 2009

Số dư đầu kỳ	
Nợ	Có
0	0

ST T	Ghi có TK ,đối ứng với nợ TK này	Tháng 10	Tháng 11	Tháng12	Cộng
1	TK 331	65.560.300	90.500.600	261.084.000	417.144.900
2	Cộng số phát sinh Nợ	65.560.300	90.500.600	261.084.000	417.144.900
3	Cộng số phát sinh Có				417.144.900
	Số dư Nợ				0
	Số dư Có				0

Người lập bảng

(Ký, họ, tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ, tên)

*** Tài khoản sử dụng:**

- TK 621 (chi phí nguyên vật liệu trực tiếp).

- Ở công ty Cổ Phần Xây Lắp 3 Hải Dương không sử dụng tài khoản 152 (nguyên vật liệu). Do vậy, kế toán không lập bảng phân bổ vật liệu, công cụ, dụng cụ mà chỉ lập bảng tổng hợp chi phí nguyên vật liệu, các nguyên vật liệu trực tiếp được kết chuyển ngay vào tài khoản 621 (chi phí nguyên vật liệu trực tiếp)

*** Trình tự hạch toán:**

Công ty cổ phần Xây lắp 3 Hải Dương không sử dụng giá hạch toán mà chỉ sử dụng giá thực tế mua vật liệu và sử dụng phương pháp nhập trước xuất trước để tính giá vật liệu xuất dùng. Do vậy Công ty không sử dụng bảng kê số 3 tính giá thành thực tế nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ.

Vì Công ty giao quyền cho các đội xây dựng chủ động trong quá trình sản xuất kinh doanh nên các đội sản xuất tự bảo vệ nguyên vật liệu tại công trường, do vậy không xảy ra hiện tượng hư hỏng và mất vật tư ở công trường.

Số lượng ở bảng tổng hợp chi phí vật liệu xuất dùng hàng tháng được tổng hợp lại vào cuối quý và được ghi theo định khoản:

Nợ TK 621: 417.144.900

Có TK 331: 417.144.900

(Chi tiết cho công trình: Nhà hội trường 300 chỗ UBND xã Nam Hồng)

Và số liệu ở bảng tổng hợp chi phí vật liệu xuất dùng hàng tháng được tổng hợp lại vào cuối quý làm cơ sở số liệu để ghi vào bảng kê số 4 chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình theo định khoản.

Nợ TK 154: 417.144.900

Có TK 621: 417.144.900

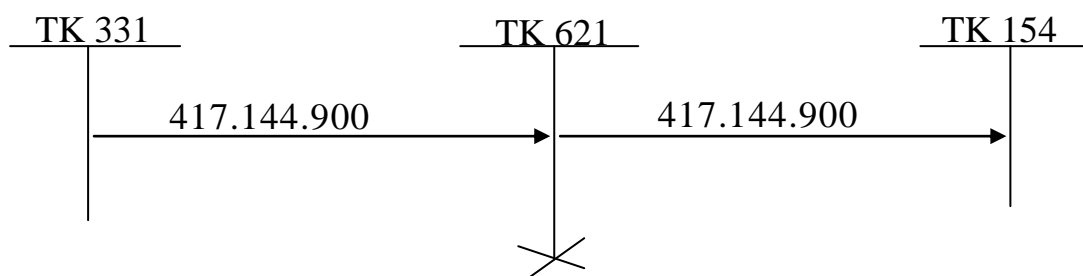
(Chi tiết cho công trình Nhà hội trường 300 chỗ UBND xã Nam Hồng)

Số liệu trên được ghi vào nhật ký chứng từ số 7 phần 1 ở các dòng các

Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần xây lắp 3 Hải Dương

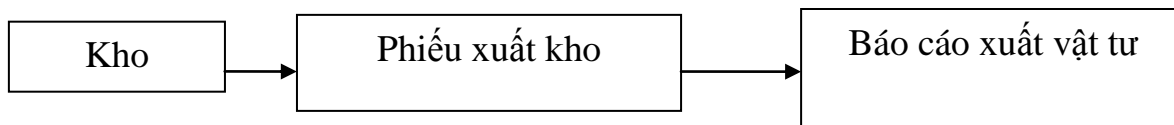
cột cuối quý theo báo cáo xuất vật tư của các đội gửi về phòng tài vụ cùng với quyết toán được phê chuẩn, kế toán thanh toán căn cứ vào báo cáo xuất vật tư, cung cấp vật tư của các đội do kế toán vật tư cung cấp để ghi vào nhật ký chứng từ và các bảng biểu có liên quan.

Mô hình chữ T:

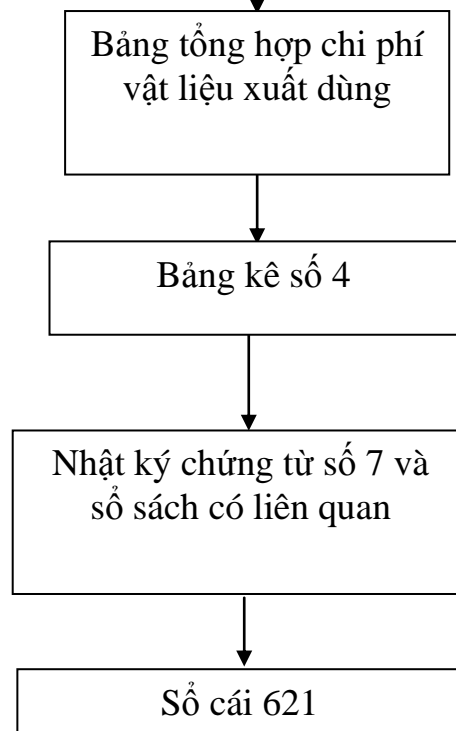


Sơ đồ khái quát công tác kế toán tập hợp chi phí nguyên vật liệu ở Công ty cổ phần Xây lắp 3 Hải Dương như sau:

** Phần thực hiện ở đội sản xuất:*



** Phần thực hiện ở Phòng tài vụ Công ty:*



2.2.2. Hạch toán tập hợp chi phí nhân công trực tiếp (TK 622)

Ở Công ty cổ phần Xây lắp 3 Hải Dương với điều kiện máy thi công còn hạn chế nên khoản mục chi phí nhân công trực tiếp vẫn chiếm một tỷ trọng lớn trong giá thành là một trong những phương châm góp phần vào việc nâng cao hiệu quả sử dụng lao động cũng như năng suất lao động trong quá trình thi công công trình của Công ty là tổ chức hạch toán đúng, đầy đủ và thanh toán lương cho công nhân viên một cách kịp thời, thưởng phạt hợp lý nhằm khuyến khích công nhân viên làm việc tích cực và hăng say hơn trong công tác.

Chi phí nhân công trực tiếp là khoản tiền lương, tiền công trả cho công lao động của công nhân (*lao động doanh nghiệp và thuê ngoài*) trực tiếp thực hiện khối lượng công tác xây lắp và công nhân phục vụ xây lắp công trình.

Việc thanh toán đúng, đủ chi phí này góp phần đảm bảo tính hợp lý, chính xác giá thành sản phẩm và công bằng cho người lao động do vậy Công ty luôn quan tâm chú ý.

Thực hiện công tác xây lắp các công trình một phần là công nhân của Công ty đã được biên chế và đã ký thoả ước lao động với Công ty, Công ty cũng phải thuê lao động ngoài theo hợp đồng ngắn hạn trong trường hợp công trình bước vào giai đoạn gấp rút hay những công việc mà lao động của Công ty không đảm nhiệm được.

Ở các đội xây dựng công nhân được chia thành các tổ sản xuất mỗi tổ thực hiện một phần việc nhất định theo sự thỏa thuận giữa Đội trưởng và những người quản lý phụ trách chung là Đội trưởng.

Việc giám sát đôn đốc công nhân trong đội thực hiện phần được giao khoán đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật và đảm bảo tiến độ được giao tại công trình, đồng chí Đội trưởng giao cho đồng chí kỹ thuật của đội mình theo dõi quản lý, đôn đốc trên cơ sở hợp đồng khoán thầu công việc giữa Đội trưởng và Tổ trưởng và từng phần khối lượng công việc trên cơ sở dự toán được duyệt dựa vào bảo thanh toán khối lượng do kỹ thuật tại công trình lập, xác nhận có thông qua đồng chí Đội

trưởng, được sự kiểm tra nhất trí của đồng chí Đội trưởng, nhân viên kinh tế đội tiến hành lập bảng tính lương gửi về phòng tài vụ Công ty.

Phương pháp tính bảng lương ở đội sản xuất được phân ra làm hai loại. Nếu đối tượng lao động là đối tượng thuê ngoài thì đội áp dụng trả lương, khối lượng xây dựng cụ thể tính theo công thức là:

$$\text{Tiền công phải trả} = \frac{\text{Khối lượng công việc giao khoán}}{\text{Đơn giá tiền lương}}$$

Trên cơ sở tính lương kế toán đội dùng công thức này áp dụng cho cả đối tượng lao động, là đối tượng nằm trong quân số biên chế đội để tính toán trả lương.

*** Chứng từ sử dụng:**

Bước đầu hạch toán chi phí nhân công trực tiếp kế toán phải sử dụng những chứng từ gốc như: Bảng chấm công, bảng thanh toán lương, hợp đồng giao khoán, biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành. Tại Công ty cổ phần Xây lắp 3 Hải Dương áp dụng phương pháp tính lương này cho toàn doanh nghiệp, bảng tính lương, các chứng từ gốc và phương pháp tính, kế toán tính lương theo từng phân khối lượng công việc và gửi về phòng tài vụ Công ty.

Khi phòng tài vụ nhận được bảng tính lương do các đội gửi về (bảng tính lương theo từng phân việc công trình và lập riêng cho từng công trình, hạng mục công trình.

Biểu số 05:

BẢNG TÍNH LƯƠNG KHỐI LƯỢNG HOÀN THÀNH

Đơn vị: *Đội XD số 21*

Địa chỉ: *Cty CP XL3*

Quý 4 năm 2009

Công trình: Nhà hội trường 300 chỗ UBND xã Nam Hồng - huyện Nam Sách

Đơn vị tính: Đồng

Số T T	Tên công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá tiền lương	Thành tiền	Ghi chú
1	Tường xây 220	m ³	125	120.000	15.000.000	
2	Tường xây 110	m ³	45	110.000	4.950.000	
3	Đổ bê tông lanh tô	m ³	27	140.000	3.780.000	
4	Đổ bê tông giằng tường	m ³	24	81.000	1.944.000	
5	Gia công thép F< 10	m ³	45	290.000	13.050.000	
6	
	Cộng:	x		x	101.518.000	

Ngày 30 tháng 12 năm 2009

Đội trưởng

(Ký, họ tên)

Kỹ thuật

(Ký, họ tên)

Nhân viên kinh tế

(Ký, họ tên)

Tổ trưởng

(Ký, họ tên)

Căn cứ vào bảng tính lương (bảng chấm công của công nhân được phép lưu tại đội, khi công trình hoàn thành, bàn giao nộp về phòng tài vụ Công ty sẽ theo dõi và lưu trữ), kế toán thanh toán tiến hành kiểm tra, xem xét đối tượng đối chiếu với dự toán được duyệt hay quyết toán công trình đã được phê duyệt. Đến cuối quý dựa vào các số liệu trên đã được kiểm tra đối chiếu để ghi vào bảng tổng hợp chi phí nhân công trực tiếp chi tiết cho từng công trình.

Biểu số 06:

Cty CP XL3 Hải Dương BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ NHÂN CÔNG TRỰC TIẾP
Quý 4 năm 2009

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên công trình	Tổng cộng CPNCTT	Lương CNTT SX
1	Nhà hội trường 300 chỗ ...	101.518.000	101.518.000
2
	Cộng	296.302.000	296.302.000

Người lập bảng

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Sau khi số liệu được tổng hợp vào bảng chi phí nhân công trực tiếp xong kế toán lấy số liệu này ghi vào bảng kê số 4 theo định khoản:

Nợ TK 154: 296.302.000

Có TK 622: 296.302.000

(Chi tiết cho hội trường 300 chỗ UBND xã Nam Hồng: 101.518.000)

Từ bảng tổng hợp đối chiếu với bảng kê số 4, các số liệu bảng kê tiếp tục ghi vào nhật ký chứng từ số 7.

Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN được trích theo tỷ lệ quy định .

+ Trích 20% trong đó tính vào chi phí kinh doanh 15% còn 5% tính vào thu nhập của người lao động .

+ Trích BHYT 3% trong đó 2% tính vào chi phí kinh doanh, 1% tính vào thu nhập người lao động .

+ Trích KPCĐ 2% được tính theo lương thực tế .

+ Trích BHTN 2% trong đó 1% tính vào chi phí kinh doanh, 1% tính vào thu nhập của người lao động

- Tổng tiền lương cơ bản của công nhân trực tiếp sản xuất quý 4 năm

Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần xây lắp 3 Hải Dương

2009 là: 283.402.000 đồng

- Lương thực tế là: 296.302.000 đồng.
- Như vậy các khoản trích tính vào chi phí:
- Tổng BHXH là $283.402.000 \times 15\% = 42.510.300$ đồng.
- Tổng BHYT là $283.402.000 \times 2\% = 5.668.040$ đồng.
- Tổng KPCĐ là $296.302.000 \times 2\% = 5.926.040$ đồng.
- Tổng BHTN là $283.402.000 \times 1\% = 2.834.020$ đồng.

Các khoản trừ vào thu nhập công nhân trực tiếp sản xuất bao gồm 5% BHXH, 1% BHYT và 1% BHTN tính theo tiền lương cơ bản

$$283.402.000 \times 7\% = 19.838.140 \text{ đồng.}$$

Sau khi tính toán tổng chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN phải trích trong tháng kế toán tiến hành phân bổ cho từng công trình hạng mục công trình.

$$\text{BHXH phân bổ cho công trình Nhà hội trường 300 chỗ UBND xã Nam Hồng} = \frac{\text{Tổng tiêu thức phân bổ} \times \text{Tiền lương bộ phận}}{\text{Tổng tiền lương}}$$

$$\text{BHXH phân bổ cho công trình Nhà hội trường 300 chỗ UBND xã Nam Hồng} = \frac{42.510.300 \times 101.518.000}{296.302.000} = 14.564.737 \text{ đ.}$$

$$\text{BHYT phân bổ cho công trình Nhà hội trường 300 chỗ UBND xã Nam Hồng} = \frac{5.668.040 \times 101.518.000}{296.302.000} = 1.941.965 \text{ đ.}$$

$$\text{KPCĐ phân bổ cho công trình Nhà hội trường 300 chỗ UBND xã Nam Hồng} = \frac{5.926.040 \times 101.518.000}{296.302.000} = 2.030.360 \text{ đ.}$$

$$\text{BHTN phân bổ cho công trình Nhà hội trường 300 chỗ UBND xã Nam Hồng} = \frac{2.834.020 \times 101.518.000}{296.302.000} = 970.982 \text{ đ.}$$

Cuối quý căn cứ vào bảng tổng hợp chi phí nhân công kế toán lập bảng phân bổ tiền lương và BHXH theo từng công trình, hạng mục công trình.

Biểu số 07:

Mẫu số:11-LĐTL

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

3 HẢI DƯƠNG

BẢNG PHÂN BỔ TIỀN LƯƠNG VÀ BẢO HIỂM XÃ HỘI (Trích)

Quý 4 năm 2009

Công trình: Nhà hội trường 300 chỗ UBND Xã Nam Hồng

Đơn vị tính : Đồng

T T	Ghi có TK Ghi nợ TK	TK 334			TK 338					Tổng cộng
		Lương	Các khoản khác	Cộng có TK 334	TK 3382 (KPCĐ)	TK3383 (BHXH)	TK3384 (BHYT)	TK3388 (BHTN)	Cộng có TK 338	
1	TK 622	101.518.000	-	101.518.000	2.030.360	14.564.737	1.941.965	970.982	19.508.044	121.026.044
	Cộng	101.518.000	-	101.518.000	2.030.360	14.564.737	1.941.965	970.982	19.508.044	121.026.044

Người lập bảng

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

Căn cứ vào bảng trên kế toán định khoản:

Nợ TK 622: 121.026.044
 Có TK 334: 101.518.000
 Có TK 338. 19.508.044
 (TK 3382: 2.030.360
 TK 3383: 14.564.737
 TK 3384: 1.941.965
 TK 3388: 970.982)

Đồng thời căn cứ vào bảng phân bổ tiền lương và BHXH kế toán ghi vào sổ chi tiết tài khoản 622 và sổ cái tài khoản 622.

Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần xây lắp 3 Hải Dương

Biểu số 08:

Cty CP XL3 Hải

Dương

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN 622

Nhà hội trường 300 chỗ UBND xã Nam Hồng

Đơn vị tính: Đồng

T T	Chứng từ gốc			Diễn giải	TK đổi ứng	Số phát sinh	
	M H	Ngày	Số			Nợ	Có
1		30/10	01	Tiền lương công CNTTSX	334	36.600.000	
2		30/10	02	Trích BHXH	338.3	5.250.984	
3		30/10	03	Trích BHYT	338.4	700.131	
4		30/10	04	Trích KPCĐ	338.2	732.000	
5		30/10	05	Trích BHTN	338.8	350.066	
6		30/11	06	Tiền lương công CNTTSX	334	33.600.000	
7		30/11	07	Trích BHXH	338.3	4.820.575	
8		30/11	08	Trích BHYT	338.4	642.743	
9		30/11	09	Trích KPCĐ	338.2	672.000	
10		30/11	10	Trích BHTN	338.8	321.372	
11		30/12	11	Tiền lương công CNTTSX	334	31.318.000	
12		30/12	12	Trích BHXH	338.3	4.493.178	
13		30/12	13	Trích BHYT	338.4	599.090	
14		30/12	14	Trích KPCĐ	338.2	626.360	
15		30/12	15	Trích BHTN	338.8	299.545	
16		30/12	16	Kết chuyển CPNCTT	154		121.026.044
				Cộng số phát sinh	x	121.026.044	
				Số dư cuối kỳ	x	0	121.026.0440

Người lập bảng

(Ký họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký họ tên)

Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần xây lắp 3 Hải Dương

Cuối quý kế toán căn cứ số liệu trên sổ chi tiết TK 622 tiến hành vào Sổ cái tài khoản 622 - Chi phí nhân công trực tiếp.

Biểu số 09:

*Cty CPXL3 Hải
Dương*

Mẫu số S05-DN
*(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)*

SỔ CÁI

Tên TK: 622- Chi phí nhân công trực tiếp

Quý 4 năm 2009

Số dư đầu năm					
Nợ	Có				
0	0				
T	Ghi có các TK đối ứng với nợ TK này	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Cộng
1	TK 334	36.600.000	33.600.000	31.318.000	101.518.000
2	TK 338	7.033.181	6.456.690	6.018.173	19.508.044
3	Cộng số phát sinh Nợ	43.633.181	40.056.690	37.336.173	121.026.044
4	Cộng số phát sinh Có			121.026.044	121.026.044
	Số dư Nợ				0
	Số dư Có				0

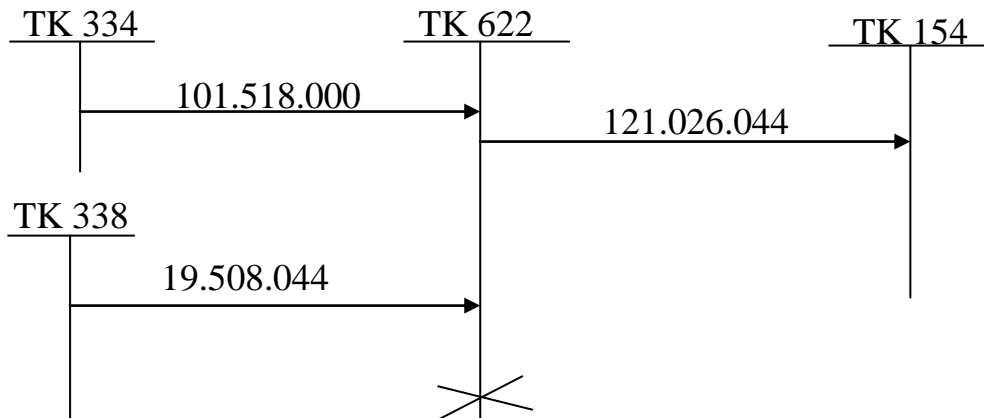
Người lập bảng

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Mô hình chữ T:



2.2.3. Hạch toán chi phí sử dụng máy thi công (TK 623)

Chi phí sử dụng máy thi công là những chi phí bỏ ra trong quá trình sử dụng máy thi công bao gồm chi phí về lương của công nhân sử dụng máy thi công, các khoản trích theo lương, nhiên liệu chạy máy, sửa chữa khấu hao máy thi công.

Đưa máy móc vào trong quá trình thi công nhằm giảm bớt chi phí máy móc phục vụ công tác xây lắp toàn bộ công trình. Một số công trình ở xa đội được phép thuê máy móc thiết bị của đơn vị khác để phục vụ yêu cầu công tác xây lắp công trình do đội mình thi công (*nhưng phải có hợp đồng thuê máy móc thi công và thanh lý hợp đồng*) chi phí sản xuất máy thi công được tập hợp theo quý.

- Việc phân bổ chi phí sử dụng máy thi công của Công ty được thực hiện theo phương pháp trực tiếp, máy thi công của công trình nào được tính vào chi phí công trình đó.

Hàng tháng theo báo cáo sử dụng máy thi công của các đội xây dựng gửi về phòng tài vụ Công ty, được chi tiết cho từng đối tượng công trình, cuối quý kế toán lập bảng tổng hợp chi phí sử dụng máy thi công.

Biểu số 10:

Công ty cổ phần Xây lắp 3
Hải Dương

**BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ SỬ DỤNG MÁY
THI CÔNG**

Quý 4 năm 2009

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên công trình hạng mục công trình	Chi phí sử dụng máy thi công				Ghi chú
		Tiền lương CN ĐKMTC	Khấu hao máy móc	Chi phí vật liệu	Tổng số	
1	Nhà hội trường 300 chỗ UBND xã Nam Hồng	17.671.200	12.657.000	9.384.800	39.713.000	
2	
	Cộng	90.720.000	61.800.000	43.290.000	195.810.000	

Nhân viên kinh tế

(Ký, họ tên)

Đội trưởng

(Ký, họ tên)

Căn cứ vào báo cáo các chi phí sử dụng máy thi công của các đội gửi về phòng tài vụ công ty chi tiết cho từng công trình, kế toán lập bảng chi tiết tài khoản 623 và sổ cái tài khoản 623

Biểu số 11

Cty CP XL3 Hải

Dương

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN 623

Nhà hội trường 300 chỗ UBND xã Nam Hồng

Quý 4 năm 2009

Đơn vị tính: đồng

T T	Chứng từ gốc			Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh	
	M H	Ngày	Số			Nợ	Có
1		30/10	01	Tiền lương CNSDMTC	334	6.782.400	
2		30/10	03	Trích khấu hao MTC	214	4.219.002	
3		30/10	04	Chi phí nhiên liệu	111	3.283.200	
4		30/11	05	Tiền lương CNSDMTC	334	5.760.000	
5		30/11	07	Trích khấu hao MTC	214	4.218.999	
6		30/11	08	Chi phí nhiên liệu	111	3.200.000	
7		30/12	09	Tiền lương CNSDMTC	334	5.128.800	
8		30/12	11	Trích khấu hao máy thi công	214	4.218.999	
9		30/12	12	Chi phí nhiên liệu	111	2.901.600	
		30/12	13	Kết chuyển CPSDMTC	154		39.713.000
Cộng số phát sinh					x	39.713.000	39.713.000
Số dư cuối kỳ					x	0	0

Người lập bảng

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Biểu số 12:

*Cty CP XL3 Hải
Dương*

*Mẫu số S05-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)*

SỔ CÁI

Tên TK : 623- Chi phí sử dụng máy thi công

Quý 4 năm 2009

Số dư đầu năm	
Nợ	Có
0	0

Đơn vị: Đồng

TT	Ghi có các TK đối ứng với nợ TK này	Tháng10	Tháng 11	Tháng 12	Cộng
1	TK 334	6.782.400	5.760.000	5.128.800	17.671.200
2	TK 214	4.219.002	4.218.999	4.218.999	12.657.000
3	TK 111	3.283.200	3.200.000	2.901.600	9.384.800
4	Cộng số phát sinh Nợ	14.284.602	13.178.999	12.249.399	39.713.000
5	Cộng số phát sinh Có				39.713.000
6	Số dư Nợ				0
7	Số dư Có				0

Người lập bảng

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Căn cứ vào bảng trên kế toán định khoản:

Nợ TK 623: 39.713.000

Có TK 111: 9.384.800

Có TK 214: 12.657.000

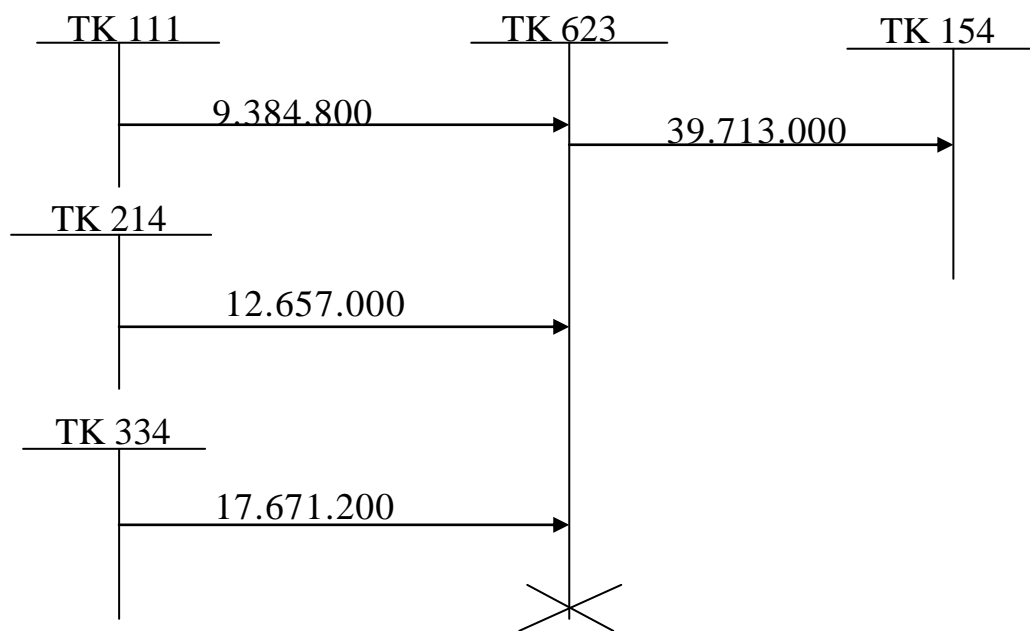
Có TK 334: 17.671.200

Cuối quý kết chuyển chi phí sử dụng máy thi công vào TK 154 để tính giá thành sản xuất:

Nợ TK 154: 39.713.000 (Công trình nhà hội trường 300 chỗ ...)

Có TK 623: 39.713.000

Mô hình chữ T:



2.2.4. Hạch toán chi phí sản xuất chung (TK 627)

Chi phí sản xuất chung là một bộ phận cấu thành lên giá thành công trình nhưng rất khó quản lý và theo dõi, đây là các khoản chi phí phát sinh ở đội bao gồm: Lương cán bộ quản lý đội và các khoản chi phí khác bằng tiền phát sinh phục vụ trực tiếp công tác xây lắp công trình như: Chi phí bàn

giao nghiệm thu công trình, bảo hộ lao động, chi phí bằng tiền khác...

Lương của cán bộ quản lý đội được tính trên cơ sở lương cấp bậc và tùy theo điều kiện sản xuất kinh doanh, của đội nhưng theo quy định của Công ty không vượt quá 2,5 lần lương cấp bậc.

- Chi phí khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định của công ty được hình thành từ 2 nguồn: Nguồn vốn vay và nguồn vốn tự bổ sung ở công ty mỗi loại TSCĐ được theo dõi riêng theo từng nguồn vốn tự bổ sung ở công ty mỗi loại TSCĐ về nguyên giá giá trị còn lại và tỷ lệ khấu hao.

Việc tính khấu hao TSCĐ ở công ty được tiến hành theo phương pháp tuyến tính bình quân (bình quân theo thời gian)

Công thức tính như sau :

Mức khấu hao bình quân năm = Nguyên giá x tỷ lệ khấu hao

$$\text{Mức khấu hao bình} \quad = \frac{\text{Mức khấu hao bình quân năm}}{12}$$

quân tháng

Biểu số 13:

*Cty CP XL3 Hải
Dương*

BẢNG PHÂN BỐ KHẤU HAO TSCĐ
**Công trình: Nhà hội trường 300 chỗ UBND xã
Nam Hồng**

Đơn vị tính: đồng

ST T	Nhóm tài sản	TK 623	TK 627	TK 642	Cộng
1	Nhà cửa vật kiến trúc			8.275.100	8.275.100
2	Máy móc thiết bị	12.657.000	13.151.900	2.666.471	28.475.371
3	Phương tiện vận tải		32.753.820	1.724.823	34.478.643
4	Thiết bị dụng cụ quản lý			1.250.433	1.250.433
	Tổng cộng	12.657.000	45.905.720	13.916.827	72.479.547

Người lập bảng
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Căn cứ vào bảng phân bổ khấu hao tài sản cố định kế toán ghi khấu hao tài sản cố định phân bổ vào chi phí sản xuất theo định khoản

Nợ TK 627: 45.905.720

Có TK 214: 45.905.720

Cuối quý căn cứ vào bảng chấm công của phân xưởng kế toán lập bảng phân bổ tiền lương và BHXH cho từng công trình hạng mục công trình.

Biểu số 14:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP
3 HẢI DƯƠNG

Mẫu số:11-LĐTL

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG PHÂN BỐ TIỀN LƯƠNG VÀ BẢO HIỂM XÃ HỘI (Trích)

Quý 4 năm 2009

Công trình: Nhà hội trường 300 chỗ UBND Xã Nam Hồng

Đơn vị tính : Đồng

TT	Ghi có TK Ghi nợ TK	TK 334			TK 338					Tổng cộng
		Lương	Các khoản khác	Cộng có TK 334	TK 3382 (KPCĐ)	TK3383 (BHXH)	TK3384 (BHYT)	TK 3388 (BHTN)	Cộng có TK 338	
1	TK 627	52.187.600	-	52.187.600	1.397.176	10.478.820	1.397.176	698.588	13.971.760	66.159.360
	Cộng	52.187.600	-	52.187.600	1.397.176	10.478.820	1.397.176	698.588	13.971.760	66.159.360

Người lập bảng

(Ký,họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký,họ tên)

Căn cứ vào bảng phân bổ tiền lương và BHXH đối với từng công trình, hạng mục công trình kế toán định khoản:

Nợ TK 627: 66.159.360

Có TK 334: 52.187.600

Có TK 338: 13.971.760

(TK 3382: 1.397.176

TK 3383: 10.478.820

TK 3384: 1.397.176

TK 3388: 698.588)

Dựa vào bảng phân bổ khấu hao, các chứng từ về chi phí mua ngoài như chi phí điện nước, điện thoại .., chi phí bằng tiền khác và bảng phân bổ tiền lương và BHXH kế toán tiến hành vào sổ chi tiết TK 627 và sổ cái TK 627.

Biểu số 15

Cty CP XL3 Hải

Dương

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN 627

Nhà hội trường 300 chỗ UBND xã Nam Hồng

Đơn vị tính: đồng

TT	Chứng từ gốc		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh	
	MH	Ngày			Nợ	Có
1	01	30/10	Lương CN phân xưởng	334	19.200.000	
2	02	30/10	Các khoản trích theo lương	338	5.196.480	
3	03	30/10	Trích khấu hao TSCĐ	214	15.301.907	
4	04	30/10	Chi phí mua ngoài	331	49.304.000	
5	05	20/11	Chi phí mua ngoài	331	40.001.000	
6	06	30/11	Lương CNSX PX	334	17.440.000	
7	07	30/11	Các khoản trích theo lương	338	4.640.000	
8	08	30/11	Trích khấu hao TSCĐ	214	15.301.907	
9	09	30/12	Lương CNSX PX	334	15.547.600	
10	10	30/12	Các khoản trích theo lương	338	4.135.120	
11	11	30/12	Trích khấu hao TSCĐ	214	15.301.906	
12	12	30/12	Các chi phí bằng tiền khác	111	41.950.600	
13	13	30/12	Kết chuyển CPSXC	154		243.320.680
			Cộng chi phí phát sinh	x	243.320.680	243.320.680
			Số dư cuối kỳ	x	0	0

Người lập bảng

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Biểu số 16

Cty CP XL3 Hải
Dương

Mẫu số S05-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tên TK: 627- Chi phí sản xuất chung

Quý 4 năm 2009

Số dư đầu kỳ	
Nợ	Có
0	0

TT	Ghi có các TK đối ứng với nợ TK này	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Cộng
1	TK 111			41.950.600	41.950.600
2	TK 214	15.301.907	15.301.907	15.301.906	45.905.720
3	TK331	49.304.000	40.001.000		89.305.000
4	TK 334	19.200.000	17.440.000	15.547.600	52.187.600
5	TK 338	5.196.480	4.640.000	4.135.120	13.971.760
	Cộng số phát sinh Nợ	89.002.387	77.382.907	76.935.226	243.320.680
	Cộng số phát sinh Có				243.320.680
	Số dư Nợ				0
	Số dư Có				0

Người lập bảng

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Biểu số 17:

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ- BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng

Công ty cổ phần xây lắp 3 Hải Dương

BTC)

BẢNG KÊ SỐ 4

Tập hợp chi phí sản xuất

Công trình: Nhà hội trường 300 chỗ UBND xã Nam Hồng – Nam Sách

TT	Có Nợ	TK 111	TK214	TK331	TK 334	TK 338	TK 621	TK 622	TK 623	TK 627	Tổng cộng
1	TK 154						417.144.900	121.026.044	39.713.000	243.320.680	821.204.624
2	TK 621			417.144.900							417.144.900
3	TK 622				101.518.000	19.508.044					121.026.044
4	TK 623	9.384.800	12.657.000		17.671.200						39.713.000
5	TK 627	41.950.600	45.905.720	89.305.000	52.187.600	13.971.760					243.320.680
	Cộng	51.335.400	58.562.720	506.449.900	171.376.800	33.479.804	417.144.900	121.026.044	39.713.000	243.320.680	1.642.409.248

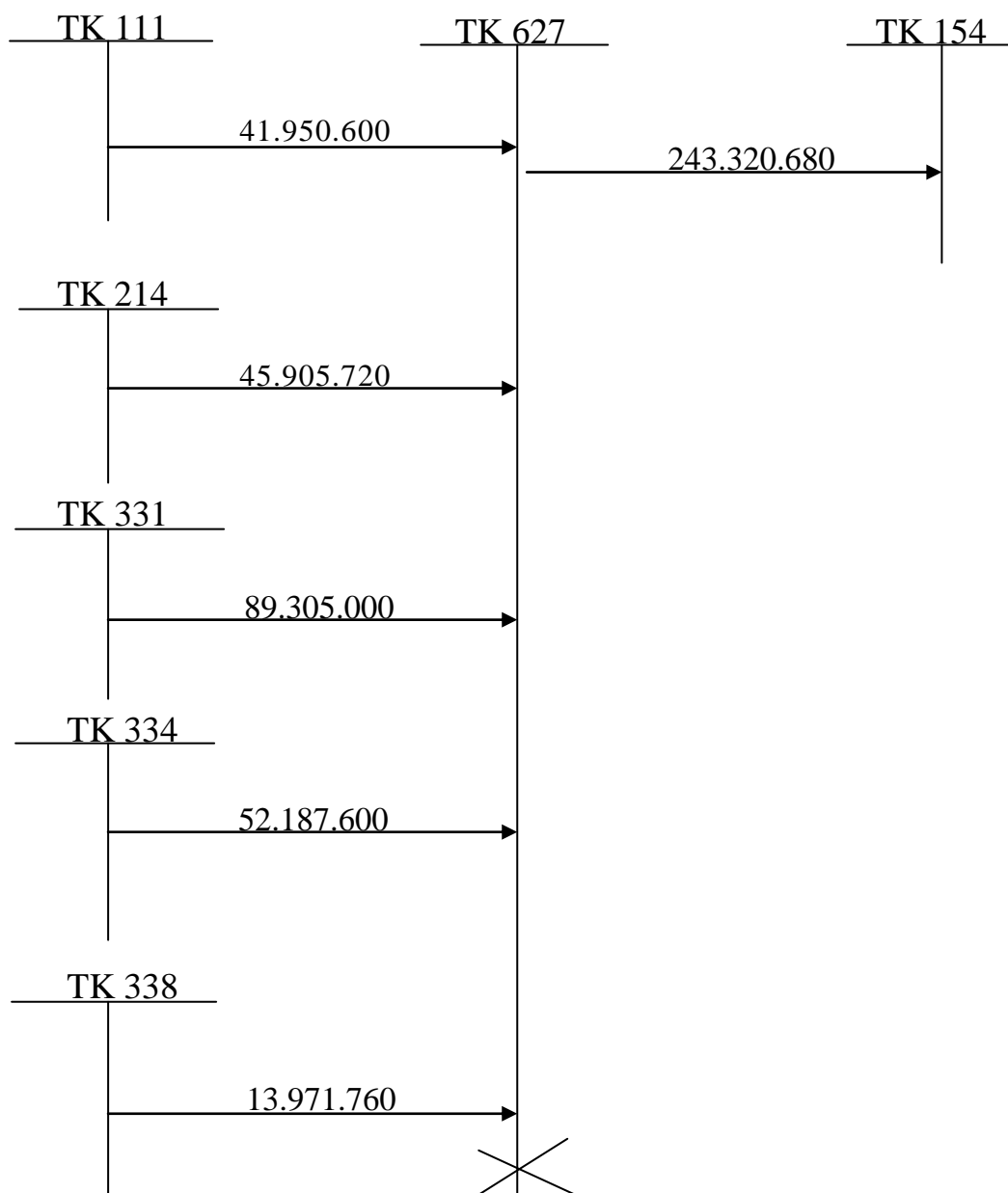
Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Mô hình chữ T:



2.2.5. Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp (TK 642)

Trong hình thức kế toán nhật ký chứng từ mà Công ty áp dụng đã coi chi phí quản lý doanh nghiệp là một khoản chi phí thời kỳ (*hàng quý*).

Chi phí quản lý doanh nghiệp ở Công ty cổ phần Xây lắp 3 Hải Dương bao gồm: lương của cán bộ công nhân viên khối Văn phòng Công ty, tiền thuê sử dụng đất, thuế môn bài, khấu hao tài sản cố định, các khoản trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí Công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp và các khoản chi phí khác phát sinh phục vụ cho việc quản lý sử dụng chung của toàn Công ty.

Hàng quý chi phí quản lý doanh nghiệp ở Công ty cổ phần Xây lắp 3 Hải Dương được tổng hợp và ghi vào bảng kê số 5 số liệu chi tiết được căn cứ từ các bảng tổng hợp, bảng kê, bảng phân bổ, nhật ký chứng từ và các tài liệu có liên quan.

- Căn cứ vào số liệu các bảng thanh toán lương của cán bộ công nhân viên Văn phòng Công ty trong quý kế toán ghi vào bảng kê số 5 theo định khoản:

Nợ TK 642: 16.504.000 đ.

Có TK 334: 16.504.000 đ.

- Căn cứ vào số liệu tại bảng tính phân bổ khấu hao tài sản cố định trong Quý IV-2009 kế toán ghi vào bảng kê số 5 theo định khoản:

Nợ TK 642: 13.916.827đ.

Có TK 214: 13.916.827đ.

- Căn cứ vào bảng tổng hợp chi phí nhân công trực tiếp bảng thanh toán lương cán bộ công nhân viên Văn phòng, vào các bảng tổng hợp chi phí sản xuất chung (*phần lương cán bộ quản lý đội*) tiến hành trích các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí Công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp theo chế độ quy định và ghi vào bảng kê số 5 theo định khoản:

Nợ TK 642: 3.300.800 đ.

Có TK 338: 3.300.800 đ.

Còn các khoản chi phí bằng tiền phục vụ chung cho công tác quản lý khác được căn cứ vào số liệu trên nhật ký chứng từ số 1 (*nếu chi bằng tiền mặt*) hay nhật ký chứng từ số 2 (*nếu chi bằng tiền gửi Ngân hàng*) để ghi vào bảng kê số 5.

Biểu số 18

Công ty CP
xây lắp 3 HD

BẢNG KÊ SỐ 5

Tập hợp chi phí quản lý doanh nghiệp (TK 642)
CT: Nhà hội trường 300 chỗ UBND xã Nam Hồng- Nam Sách

Đơn vị tính: Đồng

ST T	Các TK ghi Có	TK 334	TK 338	TK 214	Các TK phản ánh ở các NKCT #			Cộng CP thực tế
	Các TK ghi Nợ				NKCT số 1	NKCT số 2	...	
	TK 642: Chi phí QLDN							
1	CP nhân viên QL	16.504.000						16.504.000
2	Chi phí KH TSCĐ			13.916.827				13.916.827
3	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN		3.300.800					3.300.800
4	Các khoản chi khác				15.420.300	10.513.400		25.933.700
	Cộng:	16.504.000	3.300.800	13.916.827	15.420.300	10.513.400		59.655.327

Người lập bảng
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Biểu số 19:

Công ty cổ phần xây lắp 3 Hải Dương

NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 7(Trích)

Phần I: Tập hợp chi phí sản xuất, kinh doanh toàn doanh nghiệp

CT: Nhà hội trường 300 chỗ UBND xã Nam Hồng- Nam Sách

Ghi Có TK	TK214	TK334	TK 338	TK 621	TK 622	TK 623	TK 627	NKCT khác			Tổng cộng
								NKCT số 1	NKCT số 2	NKCT số 5	
Ghi nợ TK											
Phần A											
TK 621										417.144.900	417.144.900
TK 622		101.518.000	19.508.044								121.026.044
TK 623	12.657.000	17.671.200						9.384.800			39.713.000
TK 627	45.905.720	52.187.600	13.971.760					41.950.600		89.305.000	243.320.680
TK 642	13.916.827	16.504.000	3.300.800					15.420.300	10.513.400		59.655.327
TK 154				417.144.900	121.026.044	39.713.000	243.320.680				821.204.624
Cộng A	72.479.547	187.880.800	36.780.604	417.144.900	121.026.044	39.713.000	243.320.680	66.755.700	10.513.400	506.449.900	1.702.064.575
Phần B											
TK 632											
A+B	72.479.547	187.880.800	36.780.604	417.144.900	121.026.044	39.713.000	243.320.680	66.755.700	10.513.400	506.449.900	1.702.064.575

Người lập bảng

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

2.2.6. Đánh giá sản phẩm dở dang ở Công ty cổ phần Xây lắp 3 Hải Dương

Do đặc điểm của công trình xây dựng là khối lượng và giá trị lớn, kết cấu phức tạp thời gian thi công kéo dài. Do vậy để phù hợp với yêu cầu quản lý và hạch toán nên kỳ tính giá thành ở Công ty cổ phần Xây lắp 3 Hải Dương được xác định là hàng quý, vào thời điểm cuối quý.

Ở Công ty cổ phần xây lắp 3 sản phẩm làm dở cuối kỳ chính là các công trình, hạng mục công trình dở dang trong kỳ chưa hoàn thành hay khối lượng công tác xây lắp dở dang trong kỳ chưa được bên chủ đầu tư nghiệm thu, chấp nhận thanh toán.

Công ty sử dụng Tài khoản 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

Cuối quý 3/2009 tập hợp kết chuyển các chi phí sang TK 154 để tính xác định chi phí dở dang.

Ví dụ cho công trình Nhà hội trường 300 chỗ UBND xã Nam Hồng:

Nợ TK 154: 309.655.327

Có TK 621: 150.000.000

Có TK 622: 99.655.327

Có TK 627: 60.000.000

Biểu số 20:

Công ty cổ phần xây lắp 3

SỔ CHI TIẾT

Hải Dương

Tên TK: 154-Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Quý 3-2009

Đơn vị tính: Đồng

Ngày ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	Số tiền	
	Số	Ngày		Nợ	Có
			Chi phí dở dang đầu kỳ		
			Chi phí NVLTT	150.000.000	
			Chi phí NCTT	99.655.327	
			Chi phí SDMTC		
			Chi phí SXC	60.000.000	
			Cộng	309.655.327	

Người lập bảng

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

2.2.7. Tính giá thành sản phẩm xây lắp ở Công ty cổ phần xây lắp 3 Hải Dương

Đối tượng tính giá thành là các sản phẩm, công việc lao vụ, dịch vụ doanh nghiệp sản xuất ra và cần phải được tính giá thành và giá thành đơn vị.

Trong các doanh nghiệp đối tượng giá thành là các công trình hạng mục công trình đã hoàn thành bàn giao. Xác định đúng đối tượng tính giá thành là công việc đầu tiên trong toàn bộ công tác tính giá thành. Bộ phận kế toán giá thành phải được căn cứ vào đặc điểm sản xuất để xác định đối tượng tính giá thành cho phù hợp.

Do đặc điểm của hoạt động sản xuất kinh doanh của xây lắp là không có sản phẩm nhập kho, vì vậy với những sản phẩm chưa hoàn thành hay đã hoàn thành nhưng chưa bàn giao cho chủ công trình đầu tư thì chi phí tập hợp cho những sản phẩm này được coi là chi phí sản xuất kinh doanh và

không tính giá thành cho những sản phẩm đó. Từ đó ta chỉ tính giá thành cho những công trình hạng mục công trình đã hoàn thành bàn giao (đã thanh toán với bên A) khi doanh nghiệp đã bàn giao sản phẩm xây lắp cho bên A và thanh lý hợp đồng tại thời điểm này xác định kết doanh thu. Phương pháp tính giá thành tại doanh nghiệp xây lắp hiện nay là phương pháp tính giá thành theo công việc.

Do công trình hạng mục công trình có thời gian thi công dài nên trong quý công chỉ tính giá thành cho các công trình hạng mục công trình đã bàn giao giá thành thực tế của khối lượng xây lắp hoàn thành bàn giao trong kỳ của từng công trình, hạng mục công trình được xác định bằng công thức

$$\begin{array}{l} \text{Giá thành thực tế} \\ \text{khối lượng xây lắp} \\ \text{hoàn thành bàn giao} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chi phí sản} \\ \text{xuất dở dang} \\ \text{đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí sx} \\ \text{phát sinh} \\ \text{trong kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Chi phí sản} \\ \text{xuất dở dang} \\ \text{cuối kỳ} \end{array}$$

Với số liệu công trình Nhà hội trường 300 chỗ UBND xã Nam Hồng

Chi phí dở dang đầu kỳ: 309.655.327

Chi phí phát sinh trong kỳ: 821.204.624

Cuối kỳ công trình hoàn thành bàn giao đã được nghiệm thu, giá thành thực tế của công trình sẽ là:

$$309.655.327 + 821.204.624 = 1.130.859.951$$

Căn cứ vào các số liệu trên ta có bảng tính giá thành công trình:
Nhà hội trường 300 chỗ UBND xã Nam Hồng - huyện Nam Sách.

Biểu số 21:

Công ty cổ phần xây lắp 3
Hải Dương

BẢNG TÍNH GIÁ THÀNH

Công trình: Nhà hội trường 300 chỗ UBND xã Nam Hồng

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chỉ tiêu	CP dở dang đầu kỳ	CP phát sinh trong kỳ	CP dở dang cuối kỳ	Tổng cộng
1	CPDD kỳ trước chuyển sang	309.655.327			309.655.327
2	Chi phí NVLTT		417.144.900		417.144.900
3	Chi phí NCTT		121.026.044		121.026.044
4	Chi phí SDMTC		39.713.000		39.713.000
5	Chi phí SXC		243.320.680		243.320.680
	Tổng	309.655.327	821.204.624		1.130.859.951

Người lập bảng

(Ký họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký họ tên)

Căn cứ vào bảng trên kế toán định khoản như sau:

Nợ TK 155: 1.130.859.951

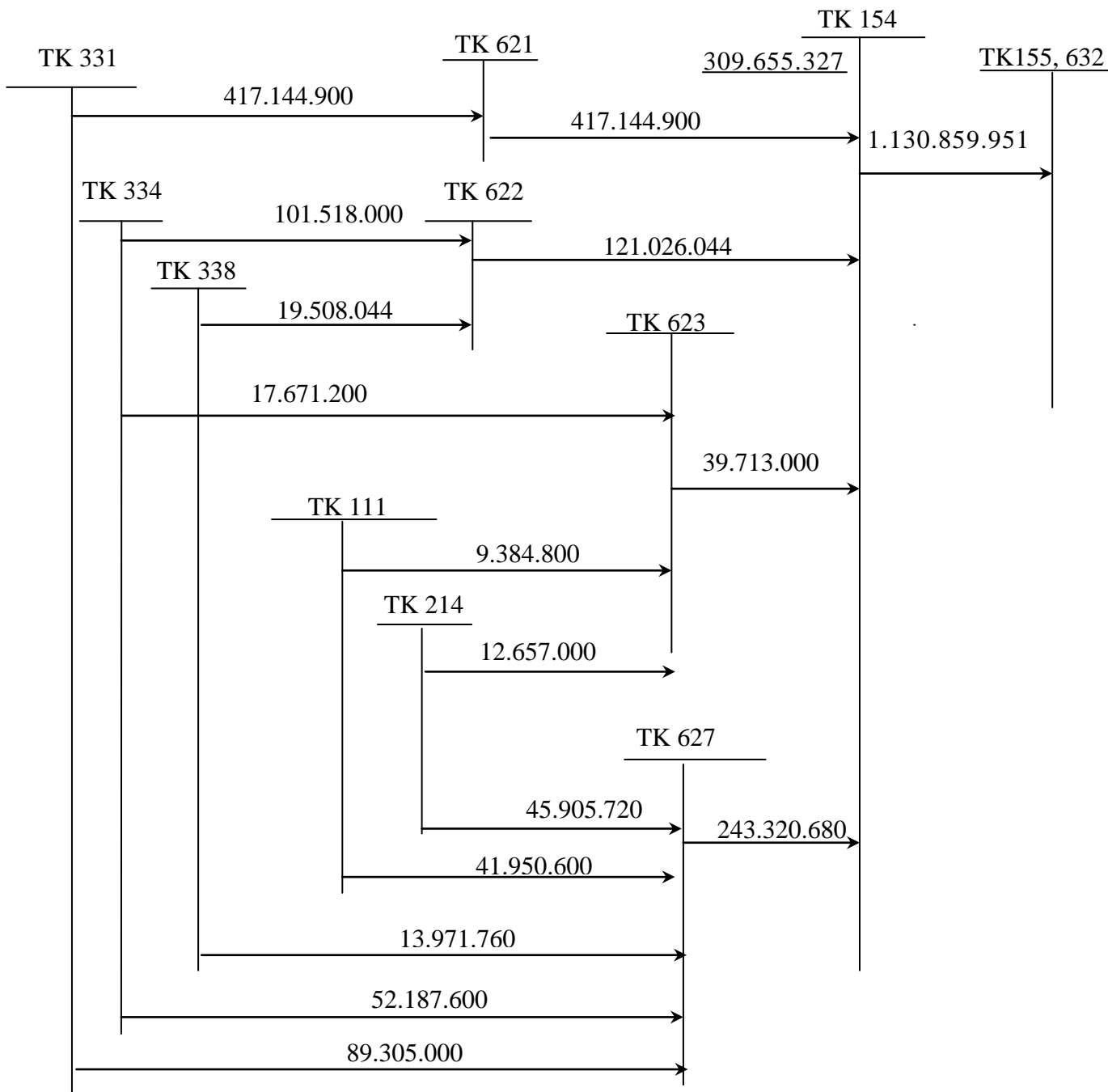
Có TK 154: 1.130.859.951

(Chi tiết cho công trình nhà hội trường 300 chỗ UBND Xã Nam Hồng)

Trên đây là trình tự kế toán hạch toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây dựng tại Công ty cổ phần Xây lắp 3 Hải Dương. Đối với công trình Nhà hội trường 300 chỗ UBND xã Nam Hồng là công trình đã được hoàn thành bàn giao trong quý 4 nên chi phí dở dang cuối kỳ được xác định từ cuối quý 3. Trong quý 4 công trình quyết toán hoàn thành bàn giao nên không có chi phí dở dang cuối kỳ

Sơ đồ 2.2.

Trình tự kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm theo phương pháp kê khai thường xuyên



CHƯƠNG 3

MỘT SỐ ĐỀ XUẤT NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM Ở CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP 3 HẢI DƯƠNG

1. Nhận xét đánh giá chung thực trạng tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành tại Công ty cổ phần xây lắp 3 Hải Dương

Trong những năm gần đây nhu cầu về xây lắp tăng cao đã tạo nhiều cơ hội và mở rộng thị trường tiềm năng cho ngành xây lắp. Tuy nhiên nó cũng tạo ra sự cạnh tranh gay gắt giữa các doanh nghiệp để thắng lợi trong công tác đấu thầu. Vì vậy, để có thể tồn tại và phát triển trong môi trường kinh tế cạnh tranh ngày càng khốc liệt công ty Cổ Phần Xây Lắp 3 Hải Dương cần phát huy những ưu điểm và khắc phục những tồn tại, hạn chế

1.1. Những ưu điểm

Qua quá trình tìm hiểu thực tế về công tác quản lý và công tác hạch toán kế toán nói chung, về công tác quản lý và kế toán tập hợp chi phí sản xuất tính giá thành sản phẩm xây lắp nói riêng ở Công ty cổ phần Xây Lắp 3 Hải Dương. Được sự quan tâm của Giám đốc Công ty và Ban lãnh đạo Công ty, đồng chí kế toán trưởng và đội ngũ kế toán trong Công ty tôi nhận thấy Công ty đã xây dựng được một mô hình quản lý, kế toán khoa học hợp lý và có hiệu quả, phù hợp với yêu cầu của kinh tế thị trường.

* Về bộ máy quản lý: Công ty có bộ máy quản lý hết sức gọn nhẹ, các phòng ban chức năng phục vụ có hiệu quả, giúp cho lãnh đạo Công ty quản lý kinh tế, tổ chức sản xuất, tổ chức hạch toán kế toán hợp lý, khoa học và kịp thời.

* Về bộ máy kế toán: Phòng kế toán tài vụ Công ty với những nhân viên có trình độ, năng lực, nhiệt tình, trung thực, lại được bố trí những nhiệm vụ cụ thể đã góp phần đặc lực vào công tác hạch toán kế toán và quản lý kinh tế của Công ty được Giám đốc và ban lãnh đạo đánh giá cao.

* Về hệ thống sổ sách kế toán: Hệ thống sổ sách, chứng từ ban đầu được tổ chức đầy đủ hợp pháp, hợp lệ, tuân thủ đúng chế độ kế toán hiện hành của bộ tài chính. Việc áp dụng hình thức kế toán Nhật ký – chứng từ hoàn toàn phù hợp với quy mô sản xuất, kinh doanh của công ty, phù hợp với chuyên môn của kế toán.

* Về công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành nhìn chung đã đi vào nề nếp. Việc xác định đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành từng công trình, hạng mục công trình theo từng quý là hoàn toàn hợp lý có căn cứ khoa học, phù hợp với điều kiện sản xuất thi công của Công ty, phục vụ tốt cho công tác chỉ đạo sản xuất, quản lý giá thành và phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Do việc Công ty giao quyền chủ động cho các đội nên việc quản lý vật tư chặt chẽ, không có hiện tượng hao hụt, mất mát vật tư. Mặt khác, do Công ty giao quyền chủ động cho các đội cả trong việc sử dụng nhân công do đó việc tổ chức quản lý lao động tại công trình được tổ chức một cách linh hoạt, hợp lý và có chất lượng, các chi phí thiệt hại trong sản xuất không có. Công tác kiểm kê khối lượng xây lắp dở dang, cung cấp số liệu một cách chính xác, kịp thời phục vụ cho công tác tính giá thành.

Việc Công ty tính giá thành theo phương pháp trực tiếp là hoàn toàn phù hợp với đặc điểm sản xuất của ngành xây dựng.

Những ưu điểm về quản lý và kế toán chi phí sản xuất tính giá thành sản phẩm nêu trên đã có tác dụng tích cực đến việc tiết kiệm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm xây lắp và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

1.2.Những hạn chế

Mặc dù đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể nhưng ở Công ty cũng không tránh được những khó khăn, tồn tại nhất định, nhất là trong công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp.

Biểu hiện cụ thể là:

* Kế toán chưa theo dõi được chính xác số lượng thực tế đưa vào thi công, giá nguyên vật liệu còn cao.

Hiện nay, công ty áp dụng hình thức kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, phương pháp này đòi hỏi kế toán phải liên tục theo dõi tình hình nhập- xuất- tồn vật tư trên sổ kế toán nên mất rất nhiều thời gian, trong khi đó kế toán của công ty chỉ dựa vào các chứng từ, sổ sách mà kế toán đội gửi lên, vì thế, kế toán công ty chưa theo dõi được chính xác số lượng thực tế đưa vào thi công công trình.

Trên thực tế nguồn cung cấp nguyên vật liệu cho các công trình, hạng mục công trình là khác nhau, có thể là do công ty mua chuyển đến công trình hoặc do đội tự mua tại địa phương không qua cơ quan kiểm tra giám sát dẫn tới giá thành bị chênh lệch.

Do các công trình thường ở xa công ty, việc công ty giao quyền cho các đội xây dựng chủ động trong việc theo dõi, bảo quản, dự trữ nguyên vật liệu nên công ty không thể cử cán bộ xuống tận công trình để kiểm tra, giám sát, đánh giá chính xác tình hình nhập- xuất- tồn của nguyên vật liệu tại các công trình. Công ty chỉ có thể dựa vào báo cáo sử dụng vật tư và các chứng từ có liên quan do các đội xây dựng gửi lên để đánh giá

* Công ty đã tiến hành phản ánh các khoản: Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm thất nghiệp tính theo lương phải trả của công nhân trực tiếp xây lắp vào tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp sản xuất. Mà theo quy định các khoản trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của công nhân trực tiếp sản xuất phải được tiến hành phản ánh vào tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung.

Kế toán công ty ghi:

Nợ TK 622 (*Chi tiết công trình*)

Có TK 334

Có TK 338 (3382, 3383, 3384, 3388)

Vì vậy kế toán công ty đã làm sai chế độ kế toán

* Máy móc thiết bị của công ty còn có phần hạn chế, thường hay hư hỏng phải thuê ngoài nhiều dẫn đến chi phí cho khoản mục này tăng lên đáng kể kéo theo tổng chi phí và giá thành của sản phẩm tăng theo làm mất khả năng cạnh tranh với các công ty khác

* Công ty chưa loại trừ được khỏi giá thành giá trị vật liệu thu hồi như: vôi, vữa, cát, đá, xi măng thừa... Công nhân còn lãng phí vật tư, vật liệu trong khi thi công. Do đó kế toán không xác định được chính xác giá thành của các công trình, giá của các công trình sẽ cao hơn.

* Tại phòng kế toán, các kế toán kiêm nhiều việc cùng một lúc. Kế toán công ty không sử dụng tài khoản 152- Nguyên vật liệu, 153- Công cụ, dụng cụ, không sử dụng bảng phân bổ nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ cho từng công trình, hạng mục công trình. Công cụ, dụng cụ được sử dụng rất ít ở các công trình, lại được phân bổ một lần ngay từ khi xuất dùng nên toàn bộ số công cụ, dụng cụ này được coi như một khoản vật liệu phụ. Do vậy, công ty không thể theo dõi một cách chính xác các nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ xuất cho các công trình, hạng mục công trình.

Hiện nay công ty áp dụng hình thức kế toán tập trung nên chứng từ kế toán được tập trung tại phòng kế toán của công ty. Do đó, công việc của kế toán rất nhiều đặc biệt vào cuối kỳ kế toán. Công ty chưa trang bị phần mềm kế toán mà chủ yếu thực hiện trên Excel, nên đôi khi có sai sót. Việc này ảnh hưởng tới tính kịp thời khi lãnh đạo công ty cần các số liệu khi cần thiết.

2. Một số ý kiến đóng góp nhằm hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp ở Công ty cổ phần xây lắp 3 Hải Dương

2.1. Sự cần thiết phải hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Cổ Phần Xây Lắp 3 Hải Dương

Mục tiêu của bất kỳ doanh nghiệp sản xuất kinh doanh nào cũng là tìm mọi cách để tối đa hóa lợi nhuận. Để đạt được mục tiêu đó đòi hỏi các doanh nghiệp phải giám sát chặt chẽ chi phí sản xuất gắn liền với quá trình sử dụng vật tư, tài

sản, tiền vốn, lao động một cách có hiệu quả trên cơ sở tổ chức ngày càng hợp lý quá trình hạch toán chi phí sản xuất phát sinh. Từ đó, cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho các nhà quản lý để kịp thời đưa ra các quyết định tối ưu, nhằm phân đấu tiết kiệm chi phí sản xuất và hạ giá thành sản phẩm.

Chính vì vậy, hạch toán chi phí sản xuất phải luôn được hoàn thiện. Tuy nhiên, do đặc tính của chi phí sản xuất là luôn vận động, thay đổi không ngừng đồng thời mang tính đa dạng, phức tạp gắn liền với tính đa dạng của ngành nghề sản xuất và quá trình sản xuất nên công việc hoàn thiện quá trình sản xuất là rất khó khăn. Nó đòi hỏi tính hợp lý và chính xác ở tất cả các giai đoạn trong quá trình sản xuất, các bộ phận sản xuất. Do vậy việc hoàn thiện phải thực hiện các nội dung sau:

- Tổ chức hoàn thiện và luân chuyển chứng từ một cách có hệ thống, có kế hoạch và hợp lý nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc tổng hợp số liệu phục vụ yêu cầu quản lý.

- Tổ chức hệ thống tài khoản chi phí thống nhất nhằm phản ánh đầy đủ hoạt động sản xuất của doanh nghiệp, đáp ứng nhu cầu thông tin và kiểm tra công tác quản lý.

- Tổ chức lập báo cáo và phân tích báo cáo tài chính kịp thời, hữu hiệu cho việc điều chỉnh và đưa ra các quyết định quản lý cho phù hợp.

2.2. Nguyên tắc hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm phải tuân thủ một số nguyên tắc sau:

- Nắm vững chức năng và nhiệm vụ của công tác kế toán nói chung cũng như tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất nói riêng trong hệ thống quản lý tài chính của công ty.

- Hoàn thiện công tác kế toán nói chung và công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng phải tuân thủ theo chế độ, chính sách tài chính kế toán của nhà nước

- Phải xuất phát từ đặc thù về tổ chức quản lý chi phí và yêu cầu cung cấp

thông tin chi phí tại công ty.

- Kết hợp hài hòa, sáng tạo giữa máy móc thiết bị hiện đại với tiềm năng tri thức con người. Chỉ có như vậy mới đem lại hiệu quả cao nhất cho công tác kế toán nói chung cũng như kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng.

- Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty cũng phải dựa trên kết quả đánh giá những tồn tại hiện nay trong công tác quản lý cũng như công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty.

2.3. Căn cứ hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

Doanh nghiệp phải luôn quan tâm tới công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm một cách khoa học nhất dựa trên các căn cứ sau:

- Chế độ kế toán tài chính hiện hành và thực tế đơn vị đã thực hiện.
- Tính chất đặc thù của ngành, lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp
- Quy mô, hình thức sản xuất và trình độ quản lý của doanh nghiệp
- Yêu cầu và tính đặc thù trong quản lý của doanh nghiệp
- Thực trạng của bộ máy kế toán và tình hình chuyên môn, nghiệp vụ của cán bộ nhân viên kế toán của doanh nghiệp

Doanh nghiệp cần chủ động thực hiện theo căn cứ trên để không những nâng cao được vị thế của mình trên thị trường mà còn đóng góp vào sự nghiệp phát triển chung của ngành sản xuất, và của đất nước.

2.4. Yêu cầu cơ bản của việc hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

Một doanh nghiệp muốn đứng vững và tồn tại trong sự cạnh tranh khắc nghiệt của cơ chế thị trường thì phải biết khai thác, phát huy khả năng, thế mạnh của mình, phải biết xác định các khoản chi phí bỏ ra, không ngừng nghiên cứu, tìm tòi, áp dụng công nghệ tiên tiến nhằm nâng cao năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm. Để đáp ứng được nhu cầu đó các doanh nghiệp phải chú trọng tới công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm sao cho công

tác đó được tiến hành một cách đúng đắn, khoa học nhất, thực hiện theo từng bước, không ảnh hưởng tới quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, khắc phục được các thiếu sót đảm bảo đúng với chính sách nhà nước.

Hoàn thiện từng nghiệp vụ, từng khâu, từng bước, dần dần hoàn thiện các vấn đề liên quan tới tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

2.5. Một số ý kiến đóng góp nhằm hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp ở Công ty cổ phần xây lắp 3 Hải Dương

Tham gia vào nền kinh tế thị trường cùng một lúc có mặt nhiều thành phần kinh tế, các doanh nghiệp cùng loại với cuộc đấu thầu diễn ra ngày càng gay gắt giữa các bên tham gia đấu thầu. Do đó mà Công ty cổ phần Xây lắp 3 Hải Dương không còn sự lựa chọn nào hơn là quản lý tốt chi phí sản xuất để hạ giá thành sản phẩm xây dựng của mình xuống mức thấp nhất có thể được. Thúc đẩy sự sáng tạo, tìm tòi những phương án giải quyết có hiệu quả nhất nhằm phấn đấu hạ giá thành sản phẩm là yếu tố giúp Công ty thắng thầu nhiều hơn.

Chính những điều này mà kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây dựng được Công ty coi là một bí quyết trong kinh doanh. Những thông tin về chi phí sản xuất không những cần thiết cho nhà quản lý, kiểm soát chi phí, xác định chi phí bù đắp, thúc đẩy hạch toán kinh tế nội bộ đề ra quyết định kịp thời, chuẩn xác, phù hợp mà còn giúp cho các đối tác bên ngoài như chủ đầu tư, các nhà cung cấp, cơ quan thuế có cơ sở xác nhận và đánh giá một cách đầy đủ hoàn thiện hơn về Công ty, căn cứ lựa chọn phương án đầu tư, liên doanh hợp tác...

Muốn hạ được giá thành cần phải thực hiện đồng bộ nhiều biện pháp, khai thác và tận dụng khả năng sẵn có của mình.

Qua việc phân tích tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty, em thấy muốn hạ được giá thành sản phẩm cần phải giảm chi phí về các yếu tố và tăng cường công tác quản lý kinh tế, bố trí hợp lý nguồn nhân lực.

Đối chiếu với lý luận và kiến thức đã được nhà trường trang bị với thực tế hạch toán kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty. Em xin mạnh dạn đưa ra một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty như sau:

Ý kiến thứ 1: Về chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

- *Giảm chi phí nguyên vật liệu bằng cách tìm nơi cung cấp với giá bán thấp hơn, và tăng cường quản lý khâu xuất, và sử dụng nguyên vật liệu của những công trình, hạng mục công trình.*

Hiện nay, việc cung cấp nguyên vật liệu cho các đội, tổ xây dựng của Công ty cổ phần Xây lắp 3 Hải Dương thông qua một số Công ty cung cấp vật liệu lớn của tỉnh Hải Dương đã ký hợp đồng cung cấp vật tư với Công ty từ nhiều năm qua.

Qua khảo sát thực tế trên địa bàn hoạt động của Công ty hiện nay, thấy rằng các đại lý bán vật liệu xây dựng tại các địa phương nơi có công trình thi công rất nhiều, đây là điều kiện tốt để Công ty có thể thay đổi nguồn cung cấp nguyên vật liệu với chi phí thấp hơn.

Theo kết quả phân tích ta thấy mức tăng chi phí nguyên vật liệu của công trình chủ yếu là do biến động giá nguyên vật liệu theo thông báo giá của Sở Tài chính - Vật giá tỉnh. Chính vì vậy việc tìm nguồn cung cấp nguyên vật liệu có giá thấp hơn sẽ giảm được chi phí nguyên vật liệu rất lớn dẫn đến việc giảm chi phí thực tế cho công trình và giúp Công ty hạ giá thành của công trình.

Ví dụ minh họa: Ta tính toán việc cung cấp nguyên vật liệu cho công trình: *Nhà hội trường 300 chỗ UBND xã Nam Hồng*, như sau:

Biểu số: 23

Kết quả sau khi thực hiện biện pháp

Tên vật tư	ĐVT	Khối lượng thực tế	Đơn giá		Thành tiền		Chênh lệch
			Trước biện pháp	Sau biện pháp	Trước biện pháp	Sau biện pháp	
1. Xi măng	Kg	114.500	970	965	111.065.000	110.429.500	-572.500
2. Cát vàng	M ³	110	35.000	32.000	3.850.000	3.520.000	-330.000
3. Cát mịn	M ³	215	17.000	16.500	3.655.000	3.547.500	-107.500
4. Đá dăm 1x2	M ³	135	80.000	75.000	10.800.000	10.125.000	-675.000
5. Gạch chỉ	Viên	114.000	960	955	109.440.000	108.870.000	-570.000
6. Vôi cục	Kg	1.500	520	500	780.000	750.000	-30.000
7. Gỗ ván	M ³	16	1.300.000	1.250.000	20.800.000	20.000.000	-800.000
8. Cây chống (tre)	Cây	480	19.000	17.000	9.120.000	8.160.000	-960.000
9. Xi măng trắng	Kg	1.350	2.000	1.900	2.700.000	2.565.000	-135.000
10. Đá trắng nhỏ	Kg	960	500	450	480.000	432.000	-48.000
11. Bột đá	Kg	550	300	300	165.000	165.000	0
12. Bột màu	Kg	92	15.000	15.000	1.380.000	1.380.000	0
13. Thép D<=10mm	Kg	8.250	5.500	5.450	45.375.000	44.962.500	-412.500
14. Thép D<=18mm	Kg	5.750	5.500	5.450	31.625.000	31.337.500	-287.500
15. Thép D>18mm	Kg	5.960	5.600	5.550	33.376.000	33.078.000	-298.000
16. Thép hình	Kg	5.800	5.500	5.450	31.900.000	31.610.000	-290.000
17. Dây thép	Kg	350	7.000	6.900	2.450.000	2.415.000	-35.000
18. Que hàn	Kg	135	7.000	6.900	945.000	931.500	-13.500
19. Ô xy	Chai	8	20.000	18.000	160.000	144.000	-16.000
20. Đất đèn	Kg	37	10.000	8.000	370.000	296.000	-74.000
21. Gỗ xẻ	M ³	0,7	1.300.000	1.250.000	910.000	875.000	-35.000
22. Gỗ đà nẹp chống	M ³	12	1.300.000	1.250.000	15.600.000	15.000.000	-600.000
23. Gạch men sứ 20x30	Viên	11.900	800	750	9.520.000	8.925.000	-595.000
24. Gạch Ceramic 30x30	Viên	11.500	5.200	5.000	59.800.000	57.500.000	-2.300.000
25. Gạch vỡ	M ³	18	40.000	35.000	720.000	630.000	-90.000
26. Cát nền	M ³	10	17.000	10.000	170.000	100.000	-70.000
27. Đinh các loại	Kg	205	7.000	6.500	1.435.000	1.332.500	-102.500
28. Đinh đĩa	Cái	30	1.200	1.000	36.000	30.000	-6.000
29. Dây buộc	Kg	145	10.000	9.500	1.450.000	1.377.500	-72.500
30. Sơn	Kg	45	15.000	14.500	675.000	652.500	-22.500
31. Phèn chua	Kg	35	5.000	4.500	175.000	157.500	-17.500
32. Tôn BHP màu xanh	M ²	580	52.000	50.000	30.160.000	29.000.000	-1.160.000
33. Tấm nhựa hoa văn	M ²	425	36.000	35.000	15.300.000	14.875.000	-425.000
34. Gạch chống trơn 20x20	Viên	3.350	2.400	2.300	8.040.000	7.705.000	-335.000
Tổng cộng:							-11.485.500

Như vậy, qua khảo sát thực tế và tính toán ta thấy rằng việc tìm nguồn cung cấp nguyên vật liệu tại địa phương nơi có công trình đang thi công sẽ giúp Công ty giảm được chi phí nguyên vật liệu của công trình là: 11.485.500 đồng.

Ý kiến thứ 2: Về chi phí nhân công trực tiếp

- Công ty nên tiến hành phản ánh các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn theo lương phải trả công nhân trực tiếp xây lắp vào tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung

Khi phản ánh các khoản thù lao lao động phải trả cho công nhân trực tiếp xây lắp các công trình kế toán ghi:

Nợ TK 622 (*chi tiết từng công trình*)

Có TK 334

Khi phản ánh các khoản trích theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp) của công nhân trực tiếp xây lắp các công trình kế toán ghi:

Nợ TK 627 (*chi tiết từng công trình*)

Có TK 338(3382, 3383, 3384, 3388)

Đối với chi phí nhân công trực tiếp của công trình “ *Nhà hội trường 300 chỗ UBND xã Nam Hồng- huyện Nam Sách- Hải Dương*” được phản ánh như sau:

Nợ TK 622: 101.518.000

Có TK 334: 101.518.000

Nợ TK 627: 19.508.044

Có TK 338: 19.508.044

Khi đó tập hợp chi phí sản xuất của công trình “ *Nhà hội trường 300 chỗ UBND xã Nam Hồng- huyện Nam Sách- Hải Dương*” như sau:

Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần xây lắp 3 Hải Dương

Biểu số 24:

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ- BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng

Công ty cổ phần xây lắp 3 Hải Dương

BTC)

BẢNG KÊ SỐ 4

Tập hợp chi phí sản xuất

Công trình: Nhà hội trường 300 chỗ UBND xã Nam Hồng – Nam Sách

TT	Có Nợ	TK 111	TK214	TK331	TK 334	TK 338	TK 621	TK 622	TK 623	TK 627	Tổng cộng
1	TK 154						417.144.900	101.518.000	39.713.000	262.828.724	821.204.624
2	TK 621			417.144.900							417.144.900
3	TK 622				101.518.000						101.518.000
4	TK 623	9.384.800	12.657.000		17.671.200						39.713.000
5	TK 627	41.950.600	45.905.720	89.305.000	52.187.600	33.479.804					262.828.724
	Cộng	51.335.400	58.562.720	506.449.900	171.376.800	33.479.804	417.144.900	101.518.000	39.713.000	262.828.724	1.642.409.248

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Ý kiến thứ 3: Về chi phí sử dụng máy thi công

Máy móc thiết bị của công ty còn có phần hạn chế cho nên công ty nên mua sắm thêm nhiều máy móc hơn để tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm phục vụ cho công tác xây dựng được hoàn thiện hơn.

- *Giảm chi phí thuê ngoài bằng cách đầu tư mua sắm máy móc thiết bị thi công.*

Hiện nay, năng lực máy móc thiết bị thi công của Công ty không đủ để đáp ứng nhu cầu của sản xuất, do đó Công ty phải thuê máy móc thiết bị bên ngoài. Sau quá trình xem xét, tính toán giữa chi phí đi thuê và máy móc thiết bị của mình có thì thấy rằng Công ty nên đầu tư mua sắm máy móc thiết bị thi công sẽ giảm chi phí máy so với thuê ngoài, mặt khác lại chủ động được trong sản xuất kinh doanh, tạo được công ăn việc làm cho số công nhân vận hành máy móc thiết bị của Công ty hiện nay.

Ví dụ: tại công trình nhà hội trường 300 chỗ UBND xã Nam Hồng

- Số ca làm việc của máy trộn bê tông cần thiết cho công trình: 8ca.

- Đơn giá ca máy thuê ngoài: 1.173.100 đồng.

- Đơn giá ca máy thuê của Công ty: 1.060.400 đồng.

Tổng chi phí khi thuê máy trộn bê tông là:

$$8 \text{ ca} \times 1.173.100 \text{ đồng/ca} = 9.384.800 \text{ đồng.}$$

Tổng chi phí máy trộn bê tông khi thuê của Công ty là:

$$8 \text{ ca} \times 1.060.400 \text{ đồng/ca} = 8.483.200 \text{ đồng.}$$

Dự kiến kết quả sau khi thực hiện biện pháp:

Yếu tố chi phí	ĐVT	Trước khi thực hiện	Sau khi thực hiện	So sánh	
				Mức (+), (-)	%
Chi phí máy thi công	Đồng	9.383.800	8.483.200	- 901.600	9,6

Như vậy, sau khi thực hiện biện pháp thì chi phí máy sẽ giảm là:

901.600 đồng tương đương với 9,6%. Điều này cho thấy Công ty nên đầu tư mua sắm thêm các loại máy móc thiết bị khác để đáp ứng nhu cầu thi công của các công trình khác.

Bảo dưỡng thường xuyên máy móc, thiết bị, thay những dây chuyền công nghệ cho năng suất cao chất lượng các công trình đang thi công, đảm bảo giảm sức lao động, bảo đảm sự an toàn tuyệt đối cho người lao động.

Ý kiến thứ 4: Về chi phí sản xuất chung

Công ty nên giám sát quản lý sát sao việc mua nguyên vật liệu tránh tình trạng tồn đọng sau khi hoàn thành công trình và ứ đọng vốn. Tăng cường quản lý sử dụng các công cụ, dụng cụ nhằm mục đích tiết kiệm chi phí cho công trình, nhất là những công cụ, dụng cụ đã phân bổ hết nhưng vẫn còn sử dụng được. Khi những công trình hoàn thành công ty nên thu hồi những nguyên vật liệu thừa để có thể có thể sử dụng vào các công trình khác, nhằm làm cho giá thành của các công trình giảm và chính xác hơn, tránh được tình trạng lãng phí.

Các khoản thu hồi ghi giảm chi phí sản xuất chung:

Nợ TK liên quan(152, 111, 112, 331...)

Có TK 627

Ý kiến thứ 5: Về công tác kế toán

- Công ty cần bố trí các phần hành kế toán được hợp lý hơn cụ thể hơn, cụ thể là kế toán không nên kiêm quá nhiều việc trong cùng một lúc. Phòng kế toán có thể yêu cầu các tổ, đội ở công trình nộp bảng lương có kèm theo bảng chấm công để xác định được thực tế số công mà công nhân đã làm được ghi trên bảng thanh toán lương.

- Để phục vụ cho việc xây dựng các công trình, hạng mục công trình có nhiều loại vật liệu khác nhau với nội dung kinh tế khác nhau trong quá trình kế toán công ty nên sử dụng tài khoản 152 để theo dõi chi tiết việc nhập- xuất- tồn của nguyên vật liệu, tiến hành phân loại các vật liệu để theo dõi, tuy nhiên, khối lượng vật liệu xuất cho công trình không sử dụng hết lại không nhập kho để chuyển cho công trình khác sử dụng vì vậy đã làm cho việc tổng hợp chi phí sản xuất không

được chính xác.

Sử dụng tài khoản này theo nguyên tắc:

Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá hiện có và tình hình biến động của các loại nguyên vật liệu trong kho của doanh nghiệp.

Nguyên vật liệu của doanh nghiệp là những đối tượng lao động mua ngoài hoặc tự chế biến dùng cho mục đích sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Tài khoản này được phân loại như sau:

- Nguyên vật liệu chính
- Nguyên vật liệu phụ
- Nhiên liệu
- Phụ tùng thay thế
- Vật liệu và thiết bị xây dựng cơ bản

Tài khoản 152 – Nguyên vật liệu

Bên nợ	Bên có
- Trị giá thực tế của nguyên vật liệu nhập kho do mua ngoài, tự chế, thuê gia công, chế biến, nhận góp vốn hoặc từ các nguồn khác	- Trị giá thực tế của nguyên vật liệu xuất kho dùng vào sản xuất, kinh doanh, để bán, thuê ngoài gia công chế biến, hoặc đưa góp vốn.
- Trị giá nguyên vật liệu thừa phát hiện khi kiểm kê	- Trị giá nguyên vật liệu trả lại người bán hoặc được giảm giá hàng mua
- Kết chuyển trị giá thực tế của nguyên vật liệu tồn kho cuối kỳ (Trường hợp, doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ)	- Chiết khấu thương mại nguyên vật liệu khi mua được hưởng
	- Trị giá nguyên vật liệu hao hụt, mất mát phát hiện khi kiểm kê
	- Kết chuyển trị giá của nguyên vật liệu tồn kho đầu kỳ (Trường hợp, doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ)

Số dư bên nợ: Trị giá thực tế của nguyên vật liệu tồn kho cuối kỳ

- Đối với việc sử dụng các công cụ, dụng cụ, dù có giá trị nhỏ, công ty cũng nên sử dụng tài khoản 153- Công cụ, dụng cụ. Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá hiện có và tình hình biến động tăng giảm các loại công cụ, dụng cụ của doanh nghiệp. Công cụ, dụng cụ là những tư liệu lao động không có đủ các tiêu chuẩn về giá trị và thời gian sử dụng quy định đối với tài sản cố định. Vì vậy, công cụ, dụng cụ được quản lý và hạch toán như nguyên vật liệu.

Trong trường hợp công cụ, dụng cụ luân chuyển, công ty nên phân bổ cho các công trình, hạng mục công trình. Nếu công cụ, dụng cụ có giá trị lớn cần phân bổ cho nhiều kỳ sử dụng. Kế toán ghi:

Nợ TK 142

Có TK 153

Khi phân bổ giá trị của công cụ, dụng cụ luân chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ hạch toán. Kế toán ghi:

Nợ TK 627

Có TK 142

- Để quản lý tốt nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ tránh tình trạng nhầm lẫn, sai sót kế toán công ty nên sử dụng sổ danh điểm vật liệu, công cụ, dụng cụ và bảng phân bổ nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ cho các công trình, hạng mục công trình.

SỔ DANH ĐIỂM VẬT LIỆU

Tên tài khoản

Ký hiệu		Tên vật liệu	Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá
Nhóm	Danh điểm				

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

BẢNG PHÂN BỐ NGUYÊN VẬT LIỆU, CÔNG CỤ, DỤNG CỤ

Tên công trình:

Đơn vị tính:

STT	Phân bổ cho các bộ phận	TK 152.1	TK 152.2	TK 152.3	TK 152.4	Tổng 152	TK 153
1							
2							
3							
...							

- Giám sát quản lý mua vật liệu tránh tình trạng tồn đọng nguyên vật liệu sau khi hoàn thành công trình và ứ đọng vốn. Để làm tốt việc này kế toán cần phối hợp chặt chẽ với cơ quan chức năng cũng như bộ phận thi công công trình. Công ty cần tăng cường việc quản lý sử dụng nhằm mục đích tiết kiệm chi phí cho công trình nhất là những công cụ dụng cụ đã phân bổ hết nhưng vẫn còn sử dụng được để giảm chi phí sản xuất chung các công trình sao cho phù hợp

- Việc dự trữ, bảo quản nguyên vật liệu cho theo công trình cần phải có kho dự trữ tại công ty để tránh tình trạng gặp khó khăn khi có sự biến động về giá cả nguyên vật liệu

- Thực hiện sắp xếp lại các đơn vị trong Công ty làm ăn không có hiệu quả. Khi tổ chức lại cần lưu ý phương án đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh để có thể thu hút tối đa người lao động có chuyên môn, nghiệp vụ cao.

- Cần áp dụng phần mềm kế toán máy vào công tác hạch toán kế toán chung của Doanh nghiệp để đáp ứng được yêu cầu quản lý trong giai đoạn hiện nay. Việc tổ chức kế toán máy giúp cho việc thu nhận, tính toán, xử lý, cung cấp thông tin được nhanh chóng, kịp thời, chất lượng, đáp ứng nhu cầu, đòi hỏi của đối tượng sử dụng thông tin, giúp công tác lưu trữ, bảo mật dữ liệu, xử lý thông tin được hiệu quả.

KẾT LUẬN

Qua quá trình học tập, thực tập và được hòa nhập vào thực tế tại công ty Cổ Phần Xây Lắp 3 Hải Dương em nhận thấy rằng: Trong nền kinh tế thị trường để có thể đứng vững và phát triển được trên thị trường ngoài việc phải nắm vững kiến thức, lý luận còn phải am hiểu thực tế, đồng thời phải biết vận dụng năng động, sáng tạo những kiến thức đã học vào thực tế là điều vô cùng cần thiết và không thể thiếu được.

Xây dựng là ngành sản xuất vật chất giữ một vị trí quan trọng trong nền kinh tế quốc dân, nó có chức năng tái sản xuất mở rộng tài sản cố định cho nền kinh tế quốc dân. Trên thực tế vấn đề thi công xây dựng được nhà nước rất quan tâm và đầu tư với tỷ trọng lớn trong thu nhập quốc dân. Mặt khác, trong những năm gần đây để đẩy mạnh tốc độ phát triển kinh tế của nước ta, ngoài huy động nguồn lực trong nước, nhà nước ta còn kêu gọi đầu tư từ nước ngoài. Do vậy, công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong ngành xây dựng là rất quan trọng. Tiết kiệm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm xây dựng là vấn đề tất yếu và cấp bách trong giai đoạn hiện nay, nó góp phần tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp, tăng thu nhập cho người lao động, tích lũy cho ngân sách nhà nước.

Để làm tốt việc đó thì việc hoàn thiện kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp xây lắp có một ý nghĩa quan trọng. Đề tài khóa luận “ *Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Cổ Phần Xây Lắp 3 Hải Dương* ” đã đề cập tới:

Về mặt lý luận: Đề tài đã nêu được những vấn đề cơ bản về chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm và kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp xây lắp

Về mặt thực tế : Đã phản ánh một cách chân thực tình hình kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Cổ Phần Xây Lắp 3 Hải Dương, với số liệu minh họa là năm 2009

Đối chiếu giữa lý luận và thực tế. Khóa luận đã đưa ra một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản

phẩm tại công ty Cổ Phần Xây Lắp 3 Hải Dương. Các kiến nghị tập trung vào công tác quản lý, công tác kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm sao cho tập hợp chi phí được nhanh, gọn, chính xác, đảm bảo cho giá thành được chính xác và giảm giá thành sản phẩm, tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp.

Do thời gian thực tập không dài, và hạn chế về mặt kinh nghiệm nên trong luận văn tốt nghiệp này của em không thể tránh khỏi những sai sót, khiếm khuyết. Vì vậy, em rất mong được sự đóng góp ý kiến của ban giám đốc và các cán bộ kế toán của công ty, và thầy giáo hướng dẫn, các thầy cô trong khoa quản trị kinh doanh để luận văn tốt nghiệp của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn Ban lãnh đạo công ty, Các anh chị trong phòng kế toán đã tận tình chỉ bảo, giúp đỡ và tạo điều kiện để em hoàn thành khóa luận này. Em cũng xin cảm ơn thầy giáo hướng dẫn : *TS. Nguyễn Thành Tô* và các thầy cô giáo trong khoa đã chỉ dẫn, hỗ trợ em rất nhiều.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Dương, tháng 6 - 2010

Sinh viên:

Trần Thị Thu Hằng

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chế độ kế toán doanh nghiệp – Quyển 1+ Quyển 2
Nhà xuất bản thống kê – 2008
2. Giáo trình kế toán tài chính doanh nghiệp
Nhà xuất bản đại học kinh tế quốc dân – 2006
3. Kế toán và phân tích chi phí - giá thành trong doanh nghiệp
Nhà xuất bản tài chính - 2006
4. Kế toán chi phí giá thành
Nhà xuất bản thống kê – 2007
5. Các chứng từ, sổ sách của công ty Cổ Phần Xây Lắp 3 Hải Dương
6. Các bài khóa luận của các anh chị khóa trước.

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN CHUNG VỀ CHI PHÍ SẢN XUẤT, GIÁ THÀNH SẢN PHẨM, VÀ KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT, TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG CÁC DOANH NGHIỆP XÂY LẮP	2
1. Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm.....	2
1.1. Chi phí sản xuất	2
1.1.1. <i>Khái niệm</i>	2
1.1.2. <i>Ý nghĩa</i>	2
1.2. Giá thành sản phẩm	3
1.2.1. <i>Khái niệm</i>	3
1.2.2. <i>Ý nghĩa</i>	4
1.3. <i>Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm</i>	4
1.4. <i>Nhiệm vụ của kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm</i>	5
2. Đặc điểm của doanh nghiệp xây lắp, sản phẩm xây lắp, tổ chức kế toán trong doanh nghiệp xây lắp.....	6
2.1. <i>Đặc điểm của ngành xây dựng cơ bản</i>	6
2.2. <i>Đặc điểm của sản phẩm xây lắp</i>	6
2.3. <i>Đặc điểm tổ chức kế toán trong doanh nghiệp xây lắp</i>	7
2.4. <i>Nhiệm vụ của kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp xây lắp</i>	8
3. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp xây lắp	9
3.1. <i>Kế toán tập hợp chi phí sản xuất trong doanh nghiệp xây lắp</i>	9
3.1.1. <i>Khái niệm chi phí sản xuất trong doanh nghiệp xây lắp</i>	9
3.1.2. <i>Phân loại chi phí sản xuất trong doanh nghiệp xây lắp</i>	10
3.1.3. <i>Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất trong doanh nghiệp xây lắp</i>	12
3.1.4. <i>Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất</i>	12
3.2. <i>Kế toán giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp xây lắp</i>	14
3.2.1. <i>Khái niệm giá thành trong doanh nghiệp xây lắp</i>	14

3.2.2. Phân loại giá thành trong doanh nghiệp xây lắp	14
3.2.3. Đối tượng tính giá thành	16
3.2.4. Kỳ tính giá thành trong doanh nghiệp xây lắp	16
3.2.5. Các phương pháp tính giá thành	17
3.3. Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp xây lắp	19
4. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp . . .	20
4.1. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại doanh nghiệp áp dụng kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ	20
4.2. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại doanh nghiệp áp dụng kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên	22
4.2.1. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	22
4.2.2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp	24
4.2.3. Kế toán chi phí sử dụng máy thi công	26
4.2.4. Kế toán chi phí sản xuất chung	30
4.2.5. Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất	32
4.2.6. Đánh giá sản phẩm dở dang	34
4.2.7. Sơ đồ tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại doanh nghiệp xây lắp	36
CHƯƠNG 2: THỰC TẾ CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP 3 HẢI DƯƠNG	37
1. Giới thiệu khái quát chung về công ty Cổ Phần Xây Lắp 3 Hải Dương	37
1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty	37
1.2. Các bước công việc cơ bản trong công tác xây dựng công trình của Công ty Xây lắp 3 Hải Dương	38
1.3. Đặc điểm tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh và tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh	40
1.4. Tổ chức bộ máy kế toán, Công tác kế toán và sổ kế toán tại Công ty cổ phần Xây lắp 3 Hải Dương	43
1.4.1. Tổ chức bộ máy kế toán và công tác kế toán	43
1.4.1.1. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty	43
1.4.1.2. Chế độ kế toán áp dụng	46
1.4.2. Hình thức kế toán hệ thống sổ sách kế toán áp dụng tại Công ty cổ phần Xây lắp 3 Hải Dương	46

2. Thực tế công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần Xây Lắp 3 Hải Dương	48
2.1. Đối tượng tập hợp chi phí - phương pháp tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần Xây Lắp 3 Hải Dương.....	48
2.2. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần Xây Lắp 3 Hải Dương	48
2.2.1. <i>Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (TK621)</i>	49
2.2.2. <i>Hạch toán tập hợp chi phí nhân công trực tiếp (TK 622)</i>	57
2.2.3. <i>Hạch toán chi phí sử dụng máy thi công (TK 623)</i>	66
2.2.4. <i>Hạch toán chi phí sản xuất chung (TK 627)</i>	70
2.2.5. <i>Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp (TK 642)</i>	79
2.2.6. <i>Đánh giá sản phẩm dở dang ở Công ty cổ phần Xây lắp 3 Hải Dương</i> . . .	82
2.2.7. <i>Tính giá thành sản phẩm xây lắp ở Công ty cổ phần xây lắp 3 Hải Dương</i> .	83
CHƯƠNG 3:MỘT SỐ ĐỀ XUẤT NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM Ở CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP 3 HẢI DƯƠNG	87
1. Nhận xét đánh giá chung thực trạng tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành tại Công ty cổ phần xây lắp 3 Hải Dương	87
1.1. Những ưu điểm	87
1.2.Những hạn chế	88
2. Một số ý kiến đóng góp nhằm hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp ở Công ty cổ phần xây lắp 3 Hải Dương	90
2.1. Sự cần thiết phải hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Cổ Phần Xây Lắp 3 Hải Dương	90
2.2. Nguyên tắc hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.....	91
2.3. Căn cứ hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.....	92
2.4. Yêu cầu cơ bản của việc hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.....	92
2.5. Một số ý kiến đóng góp nhằm hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp ở Công ty cổ phần xây lắp 3 Hải Dương.....	93
KẾT LUẬN	104

